

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bình Long, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày 23 tháng 8 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Diệp Trường Vũ

Ngày 18 tháng 8 năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Hoàng Khải

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
3. Tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
4. Các sản phẩm thực hiện.....	3
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	3
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	3
1.1.1. Vị trí địa lý.....	3
1.1.2. Khí hậu.....	4
1.1.3. Địa hình.....	4
1.1.4. Thổ nhưỡng.....	5
1.1.5. Thủy văn.....	5
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	5
1.2.1. Tài nguyên rừng.....	5
1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng.....	6
1.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.....	6
1.3.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội.....	6
1.3.2. Về kinh tế.....	7
1.3.3. Về xã hội.....	9
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất.....	11
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	12
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	12
2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021.....	12
2.1.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021.....	16
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	19
2.2.1. Những mặt đạt được.....	19
2.2.2. Những tồn tại, hạn chế.....	19
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	20
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	20
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	20
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực.....	21
3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp.....	21
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	26
3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.....	34
3.3.1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....	34
3.3.2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đơn vị hành chính.....	35
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	42

3.5. Diện tích đất cần thu hồi	43
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	44
3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	44
3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022.....	45
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	54
4.1. Giải pháp về chính sách	54
4.2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	55
4.3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật	55
4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	55
4.5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng	56
4.6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	56
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	58
1. Kết luận	58
2. Kiến nghị.....	58

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021	12
Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2022	17
Bảng 3: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước	21
Bảng 4: Danh mục công trình dự án đất thủy lợi chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021.....	24
Bảng 5: Danh mục dự án đất sinh hoạt cộng đồng chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021	25
Bảng 6: Danh mục dự án đất ở đô thị chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021	25
Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2022	27
Bảng 8: Danh mục dự án mới của đất nông nghiệp khác năm 2022.....	29
Bảng 9: Danh mục dự án mới của đất giao thông năm 2022	30
Bảng 10: Danh mục dự án mới của đất thủy lợi năm 2022.....	31
Bảng 11: Danh mục dự án mới của đất ở đô thị năm 2022.....	33
Bảng 12: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long.....	34
Bảng 13: Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã.....	40
Bảng 14: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2022	42
Bảng 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2022.....	43
Bảng 16: Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2022	45

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- CCN: Cụm công nghiệp
DTTN: Diện tích tự nhiên
GCNQSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GD: Giai đoạn
GDP: Tổng sản phẩm nội địa
GTSX: Giá trị sản xuất
HĐND: Hội đồng nhân dân
KCN: Khu công nghiệp
KHSDĐ: Kế hoạch sử dụng đất
KTXH: Kinh tế xã hội
LĐNN: Lao động nông nghiệp
NN: Nông nghiệp
NN CNC: Nông nghiệp công nghệ cao
NTM: Nông thôn mới
NTTS: Nuôi trồng thủy sản
PNN: Phi nông nghiệp
QH: Quy hoạch
QHSDĐ: Quy hoạch sử dụng đất
SDĐ: Sử dụng đất
SXNN: Sản xuất nông nghiệp
TW: Trung ương
UBND: Ủy ban nhân dân
NVH: Nhà văn hóa
XLCT: Xử lý chất thải
XLNT: Xử lý nước thải
ĐVHC: Đơn vị hành chính

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch (QH) và kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 22 - Luật Đất đai 2013. Đồng thời, nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, xét duyệt và quản lý QH, KHSDĐ các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 4 với 17 Điều (từ Điều 35 đến Điều 51); trong đó, tại Khoản 2 của Điều 37 đã quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND thị xã Bình Long đã tiến hành lập KHSDĐ năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại các Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 21/4/2016; Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 15/02/2017; Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 12/3/2018; Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 22/5/2019; Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 và Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/5/2021.

Mục đích của xây dựng KHSDĐ hàng năm là nhằm cụ thể hóa và chi tiết hóa các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022 và làm cơ sở để lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; đây căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022. Đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ, đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Do đó, việc UBND thị xã Bình Long lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là phù hợp với luật định và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

2.1 Các căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết

thi hành một số điều của luật quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.2. Các tài liệu khác có liên quan

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021- 2025;

- Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Bình Long nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Bình Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 7/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bình Long đến năm 2020 tầm nhìn 2030;

- Quyết định 420/QĐ-UBND ngày 2/3/2018 phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định 1210/QĐ-UBND ngày 3/6/2020 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 2/3/2018 của UBND tỉnh Bình Phước.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long (phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước);

- Quyết định 3257/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Bình Long năm 2021-2025;
- Số liệu thống kê đất đai năm 2020 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm của thị xã và các phường, xã;
- Niên giám thống kê năm 2020 của thị xã Bình Long;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các phường, xã;
- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã (công trình hạ tầng; quy hoạch khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở xã hội v.v...)

3. Tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Công văn số 3497/UBND-KT ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện, UBND thị xã đã chỉ đạo các ban, ngành, UBND các xã, phường tổ chức rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 để đăng ký cập nhật, bổ sung nhu cầu sử dụng đất, lập danh mục công trình cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022.

- Cơ quan chủ quản đầu tư: UBND thị xã Bình Long.
- Cơ quan tư vấn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, ban liên quan và UBND các phường, xã.

Trong quá trình thực hiện, đã có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ban ngành và UBND cấp xã, đồng thời được sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật của Sở Tài nguyên và Môi trường. Do đó, tài liệu KHSDĐ năm 2022 của thị xã được xây dựng chặt chẽ, đúng quy định. Các chỉ tiêu sử dụng đất và danh mục các công trình, dự án cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích, cho thuê đất, giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022 cơ bản phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thị xã.

4. Các sản phẩm thực hiện

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/10.000.
- Các biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Bình Long nằm ở phía Tây tỉnh Bình Phước, cách thành phố Đồng Xoài khoảng 60 km và thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 km về phía Nam; có vị trí thuận lợi, nằm trên quốc lộ 13 là tuyến đường huyết mạch nối liền với Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Vương quốc Campuchia. Có vị trí địa lý từ 106⁰29'39'' đến 106⁰38'32'' kinh độ Đông; từ 11⁰36'32'' đến 11⁰44'42'' vĩ độ Bắc. Thị xã Bình Long

có tổng diện tích tự nhiên 12.617 ha (chiếm 1,83 % DTTN của tỉnh), gồm có 6 đơn vị hành chính cấp xã (04 phường và 02 xã):

1. Phường Hưng Chiến	2.487,68 ha	4. Phường Phú Đức	404,95 ha
2. Phường An Lộc	873,99 ha	5. Xã Thanh Lương	5.258,87 ha
3. Phường Phú Thịnh	394,16 ha	6. Xã Thanh Phú	3.221,02 ha

Nguồn : theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 TX.Bình Long

* Về ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp huyện Lộc Ninh.
- Phía Đông, Tây và Nam giáp huyện Hớn Quản.

Với những đặc điểm về vị trí địa lý nêu trên đã ảnh hưởng nhất định đến việc bố trí sử dụng đất trên địa bàn thị xã Bình Long. Bên cạnh thuận lợi là có kinh tế, văn hóa và xã hội phát triển, có giao thông thuận lợi thì vẫn còn những khó khăn như tổng diện tích tự nhiên nhỏ, số đơn vị hành chính cấp xã ít, nhu cầu sử dụng đất và mật độ dân số lớn hơn những địa phương khác trên địa bàn tỉnh.

1.1.2. Khí hậu

Nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo nên Bình Phước có nền nhiệt cao quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh. Khí hậu phân hóa thành hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Lượng mưa bình quân năm tương đối cao, khoảng 2.586,1 mm/năm. Nhiệt độ bình quân năm khoảng 27,7°C. Mùa mưa có lượng mưa chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm. Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ.

Bình Long mang những đặc điểm khí hậu chung của Bình Phước. Nhưng lượng mưa bình quân thì dưới mức bình quân chung toàn tỉnh còn nhiệt độ bình quân năm thì trên mức bình quân chung toàn tỉnh.

Lượng mưa có ảnh hưởng lớn đến bố trí cây trồng và tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn thị xã, đặc biệt là thời vụ trồng cây ngắn ngày. Mỗi năm có hai mùa rõ rệt ảnh hưởng lớn đến chăn nuôi, đặc biệt dịch bệnh trong mùa mưa và thức ăn trong mùa khô.

1.1.3. Địa hình

Nằm ở độ cao trung bình 88 m so với mặt nước biển, có địa hình dạng đồi thấp, lượn sóng, tương đối phẳng, thoải dần theo hướng từ Đông Bắc sang Tây Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc sử dụng đất. Phía Bắc phường An Lộc có đồi Đồng Long, xuôi về phía Đông có núi Gió cao 160 m. Bình Long có hai dạng địa hình chủ yếu là: (1) Dạng địa hình tương đối phẳng có đồi thấp lượn sóng, phân bố hầu hết trên địa bàn thị xã, thổ nhưỡng thường gặp ở dạng địa hình này là đất đỏ phát triển trên đất đá bazan. (2) Dạng địa hình sông hồ thấp trũng, nằm xen kẽ với dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, thổ nhưỡng thường gặp trên dạng địa hình này là đất dốc tụ, mùn giày.

Thông kê diện tích theo địa hình cho thấy toàn thị xã có 5.678 ha, chiếm 45% diện tích tự nhiên (DTTN) có độ dốc < 3⁰; 4.416 ha (chiếm 35% DTTN) có độ dốc từ 3

- 8⁰; 1.893 ha (chiếm 15% DTTN) có độ dốc từ 8 - 15⁰ và 631 ha (chiếm 5% DTTN) có độ dốc từ 15 - 20⁰.

Với phân bố diện tích theo các cấp độ dốc như trên cho thấy, địa hình thị xã Bình Long rất thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như phát triển các khu công nghiệp.

1.1.4. Thổ nhưỡng

Từ kết quả điều tra, khảo sát lập địa và phân tích bản đồ đất thị xã Bình Long, tỷ lệ 1/25.000 cho thấy 12.617 ha diện tích tự nhiên (DTTN) thị xã Bình Long có 7 loại đất thuộc hai nhóm đất, cụ thể:

- Đất nâu đỏ trên đá bazan (Fk): 3.586 ha, chiếm 28,42% DTTN;
- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 1.619 ha, chiếm 12,83% DTTN;
- Đất nâu vàng trên đá bazan (Fu): 4.430 ha, chiếm 35,11% DTTN;
- Đất xám trên phù sa cổ (X): 1.347 ha, chiếm 10,68% DTTN;
- Đất xám glây (Xg): 43 ha, chiếm 0,34% DTTN;
- Đất dốc tụ: 840 ha, chiếm 6,66% DTTN;
- Đất đen trên đá bọt bazan: 560 ha, chiếm 4,44% DTTN;
- Mặt nước: 192 ha, chiếm 1,52 % DTTN. Tương ứng với những loại đất nêu trên thì đá mẹ tạo đất ở Bình Long chủ yếu là đá bazan và mẫu chất phù sa cổ.

Thổ nhưỡng trên địa bàn thị xã Bình Long là rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, trong đó: đất đỏ trên đá bazan, đất nâu vàng trên phù sa cổ và đất dốc tụ là những loại đất có độ phì cao, rất phù hợp cho phát triển các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao, như: cao su, tiêu, điều, cà phê và cây ăn quả. Đất xám trên phù sa cổ tuy độ phì ở mức trung bình nhưng có địa hình và thành phần cơ giới thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp.

1.1.5. Thủy văn

Nhìn chung hệ thống sông, suối, hồ đập trên địa bàn thị xã Bình Long là khá phong phú, có nước chảy và lưu trữ quanh năm. Trên địa bàn thị xã Bình Long có 2 con sông lớn là sông Bé và sông Sài Gòn, thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Ngoài ra còn có hàng chục dòng suối lớn, nhỏ chảy theo hướng Tây Bắc -Đông Nam. Bên cạnh những dòng sông, suối này thì trên địa bàn thị xã còn có nhiều hồ, đập, bung, bàu nên Bình Long còn có nguồn nước ngầm tương đối khá. Nguồn nước ngầm này có 02 tầng trữ nước với chất lượng tốt, gồm: (1) Tầng chứa nước Bazan (QI-II) phân bố ở phía Bắc với lưu lượng tương đối khá, từ 0,5 - 16 l/s. (2) Tầng chứa nước Pleistocene (QI-III), phân bố ở phía Nam với trữ lượng khá lớn. Như vậy, so với những địa phương khác thì Bình Long có tài nguyên nước khá thuận lợi cho sản xuất cũng như sinh hoạt, qua đó cũng có tác động ảnh hưởng đến việc bố trí sử dụng đất.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê rừng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày ngày 17/10/2016, báo cáo diễn biến rừng năm 2019 và kiểm kê đất đai năm 2019 thì thị xã Bình Long không có đất lâm nghiệp. Rừng trên địa bàn thị

xã chủ yếu là rừng đa mục đích trồng trên đất cây lâu năm với diện tích lớn và khá tập trung. Diện tích rừng đa mục đích này đã góp phần phát triển kinh tế xã, hội của địa phương; đồng thời có những tác động nhất định đến việc bố trí sử dụng đất, đặc biệt là bố trí loại hình sản xuất nông nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Tài nguyên khoáng sản cũng là yếu tố có tác động đến kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn thị xã Bình Long. Theo bản đồ khoáng sản tỉnh Bình Phước thì Bình Long có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, gồm: Đá xây dựng với tổng trữ lượng là 94.850.000 m³, phân bố trên tổng diện tích 716 ha. Sét gạch ngói với tổng trữ lượng là 15.000.000 m³ phân bố trên tổng diện tích 356 ha. Đất sỏi phún tổng trữ lượng là 5.100.000 m³, phân bố trên tổng đồ có tổng diện tích 170 ha.

Những khoáng sản nêu trên là nguồn nguyên vật liệu cung cấp cho ngành công nghiệp, xây dựng và giao thông trên địa bàn thị xã.

1.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

1.3.1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội

Theo Niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Bình Phước, Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ TX.Bình Long lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, Báo cáo của UBND thị xã Bình Long về đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, như sau:

- Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh ước đạt 8.771 tỷ đồng: Nông lâm thủy sản 851 tỷ đồng. Công nghiệp, xây dựng 4.061 tỷ đồng. Thương mại, dịch vụ 3.859 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế 11,43%.
- Cơ cấu kinh tế năm 2020:
 - + Nông lâm thủy sản chiếm 11,11%.
 - + Công nghiệp, xây dựng chiếm 43,62%.
 - + Thương mại, dịch vụ 45,27%.
- Tổng thu ngân sách là 408 tỷ đồng
- Tổng chi ngân sách địa phương 411 tỷ đồng.
- Tỷ lệ hộ nghèo/hộ dân hàng năm 0,9%.
- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,7%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh 100%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99,99%.
- Xã đạt chuẩn nông thôn mới : 2 xã.
- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: 4 trường
- Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế : 100%
- Tỷ lệ bác sỹ /Vạn dân: 12,4
- Số lao động qua đào tạo : 83,2 %
- Số lượng việc làm mới tạo ra hàng năm : 13,730

1.3.2. Về kinh tế

Bình Long nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 12,628,56 ha, dân số 58.480 người. Nền kinh tế của thị xã phát triển khá đa dạng, có nhiều chuyên biến tích cực với đà phát triển khá nhanh. Tốc độ tăng trưởng 9 tháng đầu năm 2021 là 7,95%. Tổng giá trị sản xuất theo giá cố định (giá SS2010) ước thực hiện 9 tháng đầu năm là 6.372 tỷ đồng, đạt 71,1% so với kế hoạch (KH: 8,961 tỷ đồng). Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành ước thực hiện 9 tháng đầu năm 8.771 tỷ đồng đạt 75,3% so với kế hoạch (KH: 11.654 tỷ đồng). Cơ cấu kinh tế: Nông - Lâm - Thủy sản chiếm 9,7% (KH: 9,6%); Công nghiệp - Xây dựng chiếm 46,3% (KH: 46,06%); Thương mại - Dịch vụ chiếm 44% (KH: 44,34%). Cụ thể như sau:

a) Nông lâm nghiệp, thủy sản

Nông lâm nghiệp là thế mạnh của thị xã. Những năm qua, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp luôn được thị xã chú trọng. Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản luôn có sự tăng trưởng đều. năm 2021 tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản của thị xã đạt 851 tỷ đồng, trong đó:

**Trồng trọt:* Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp như Cao su, Điều, góp phần cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Theo niên giám thống kê và báo cáo kinh tế xã hội năm 2020 thì thị xã Bình Long, có 9.520 ha cây lâu năm và 1.420 ha cây hàng năm với giá trị trồng trọt bình quân năm cho mỗi ha là 54,38 triệu đồng, trong đó có: 51,5 ha cà phê với sản lượng 91 tấn; 5.864 ha cao su với sản lượng 9.483 tấn; 1.065 ha tiêu với sản lượng 1.696,6 tấn; 1021 ha điều với sản lượng 966 tấn; 1.492 ha cây ăn quả như cam, quýt, xoài, sầu riêng... ; 628 ha cây lương thực có hạt với sản lượng 2.536,4 tấn.

**Chăn nuôi:* Thực hiện tốt công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh, và đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nên trong chăn nuôi đã không chế được dịch bệnh, hình thành nhiều trang trại chăn nuôi công nghệ cao, sản phẩm chăn nuôi lưu thông thuận lợi, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Hiện tại thị xã Bình Long, có gần 40 trang trại chăn nuôi, đàn gia súc; năm 2020, tổng số đàn trâu 618 con; bò 2.585 con; heo 18.476 con và gia cầm 553.590 con, trong đó sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 3,59 nghìn tấn..

**Thủy sản:* Bình Long có diện tích mặt nước chuyên dùng khoảng 192 ha, chủ yếu là các hồ đập thủy điện, sông suối. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển, sản lượng nuôi trồng năm 2020 ước đạt 219,3 tấn.

Nhìn chung, Bình Long là địa phương rất có tiềm năng phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản. Tiềm năng này, đang từng bước được khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả để làm nền tảng bền vững cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

b) Công nghiệp, xây dựng

Trong những năm qua, Bình Long phần đầu trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của tỉnh bằng cách ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chọn công nghiệp sạch, công nghiệp có công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại tiêu tốn ít năng lượng và sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm thiểu tác động đến môi trường đô thị. Nên, ngành công nghiệp phát triển nhanh về số lượng và tăng dần về quy mô sản xuất. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng 9 tháng đầu năm 2021 đạt 4.061 tỷ

đồng đạt 75,7% so với kế hoạch năm 2021. Những ngành công nghiệp chủ yếu là xi măng, điện, xây dựng và tiểu thủ công nghiệp. Trong đó, tổng sản lượng clinker đạt hơn 2 triệu tấn và sản lượng xi măng đạt hơn 1,3 triệu tấn; điện sản xuất đạt 193 triệu Kwh.

Về xây dựng cơ bản, thị xã đã giao kế hoạch vốn đầu tư, chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư hoàn tất các thủ tục và khởi công xây dựng các công trình. Bên cạnh đó là thường xuyên kiểm tra tình hình xây dựng nên tiến độ và chất lượng các công trình xây dựng cơ bản được đảm bảo. Đến cuối năm 2020, đầu năm 2021, thị xã đã hoàn thành xây dựng các công trình dự án trọng điểm như: Nâng cấp đường TLT2 từ QL13 đi ĐT757, Nâng cấp đường TPT5 đoạn từ TPT8 đến TPT4 xã Thanh Phú, Xây dựng đường bê tông từ TH Thanh Lương B đi ấp Sóc Giếng, Xây dựng 08 phòng học trường tiểu học An Lộc B, Nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài.

Công nghiệp, xây dựng phát triển cũng là yếu tố có tác động ảnh hưởng đến quản lý, sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

c) Thương mại, dịch vụ

Trong những năm qua, Bình Long đã phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng: (1) Văn minh thương mại, tiêu dùng và kinh doanh mua bán theo phương thức hiện đại. (2) Bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, đảm bảo cân đối cung cầu về những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và cuộc sống. Ngày càng có nhiều hàng hóa mẫu mã đẹp, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân. (3) Chủ động tìm kiếm thị trường, tích cực hội nhập kinh tế với các địa phương lân cận như huyện Chơn Thành, thành phố Đồng Xoài, thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh lân cận. (4) Xúc tiến nhanh việc đầu tư phát triển hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư. (5) Phát triển thương mại có hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và giữ vững quốc phòng – an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Do đó, thương mại, dịch vụ liên tục phát triển trong những năm qua; tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu như thu mua nông sản, cung ứng vật liệu xây dựng, vật tư, giống, phân bón và các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu sinh hoạt. Công tác quản lý nhà nước về thương mại, dịch vụ được tăng cường nhằm hạn chế tình trạng buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, từng bước phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Giá trị sản xuất ngành dịch vụ ước thực hiện 9 tháng đầu năm đạt 3.859 tỷ đồng, đạt 74,7% so với kế hoạch năm 2021.

Thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế và liên tục phát triển trong những năm qua đã có tác động lớn đến quản lý, sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

Bên cạnh những mặt đã đạt được thì cũng còn tồn tại hạn chế. Hoạt động thương mại còn gặp khó khăn về liên kết sản xuất và tiêu thụ, phát triển siêu thị. Việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp, quản lý chợ Bình Long, chợ Thanh Lương chưa đạt hiệu quả.

d) Quản lý tài nguyên, môi trường

Thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường, khoáng sản trên địa bàn thị xã. Do đó, việc quản lý tài nguyên và môi trường trên địa bàn thị xã nhìn chung đúng quy định, phù hợp với tình hình thực tế. Trong 9 tháng ước thực hiện cấp mới GCNQSD đất cho 37 trường hợp với tổng diện tích 4,68ha, giao đất không qua đấu giá

cho 06 trường hợp với diện tích 0,078ha, giao đất sản xuất cho 16 trường hợp với tổng diện tích 18,67ha, thuê đất lâm trường 02 trường hợp diện tích 50ha. Chuyển mục đích từ cây lâu năm sang đất ở cho 717 trường hợp với 14,43ha. Tổ chức đấu giá thành công 46 lô đất khu trung tâm xã Thanh Phú, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước với số tiền hơn 28 tỷ đồng.

1.3.3. Về xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Nhìn chung chất lượng giáo dục trên địa bàn được đảm bảo, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu dạy và học. Triển khai các hình thức dạy học phù hợp đảm bảo công tác phòng chống dịch. Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2020-2021, quy mô trường lớp ổn định, cơ sở vật chất được tăng cường đầu tư; công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên được quan tâm, tổ chức và tham gia tốt các hội thi giáo viên dạy giỏi, chủ nhiệm giỏi các cấp; chất lượng dạy và học năm học 2021-2022 đạt kết quả cao, được UBND tỉnh tặng Bằng khen. Phối hợp tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh 10, thi Tốt nghiệp THPT năm 2021 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế.

Chuẩn bị tốt các điều kiện cơ sở vật chất cho năm học mới. Xây dựng Kế hoạch tổ chức dạy và học năm học 2021-2022 đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19: Tổ chức khai giảng năm học 2021-2022 bằng hình thức trực tuyến. Các cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức dạy và học trực tuyến từ ngày 06/9/2021 đến 03/10/2021 theo văn bản chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trường MN Họa Mi đã được UBND tỉnh Bình Phước công nhận và cấp Bằng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 tại Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh. Trường MN Thành Lương hoàn thành báo cáo tự đánh giá đề nghị đánh giá ngoài.

Hưởng ứng Chương trình “Sóng và Máy tính cho em” do Thủ tướng Chính phủ phát động, tổ chức vận động, trao tặng thiết bị học trực tuyến cho học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thị xã.

b) Y tế

Tình hình khám, chữa bệnh, điều trị nội trú, ngoại trú giảm so với cùng kỳ năm 2020, ước 9 tháng đầu năm lượt khám bệnh tại Trung tâm Y tế là 106.419 lượt đạt 63,7% chỉ tiêu, giảm 9,5% so với cùng kỳ. Triển khai thực hiện kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên người, tuy nhiên tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến khó lường; không có bệnh nhân tử vong do sốt rét và sốt xuất huyết, trong 9 tháng đầu năm có 259 ca sốt xuất huyết (nhiều hơn 183 ca so với cùng kỳ năm 2020), không có ca sốt rét (giảm 13 ca so với cùng kỳ năm 2020).

Trong 9 tháng đầu năm 2021, đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm đã tiến hành kiểm tra 194 cơ sở, số cơ sở đạt 165, phát hiện 29 cơ sở bị vi phạm, phạt tiền 03 cơ sở, 25 cơ sở bị nhắc nhở, số cơ sở cấp GCN ĐKATTP 16 cơ sở, test nhanh thực phẩm 33 cơ sở.

c) Văn hóa thể thao

Tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương và tập trung tuyên truyền việc tăng cường các biện pháp, phòng, chống dịch Covid-19. Đặc biệt thị xã Bình Long đã vinh dự được

Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020 tại Quyết định số 1556/QĐ-TTg ngày 19/9/2021.

Đẩy mạnh công tác truyền thông về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thanh cơ sở, mạng xã hội; tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; tiếp tục tuyên truyền công tác xây dựng Đảng, thực hiện tốt các chuyên mục về gương người tốt, việc tốt,... Các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh triển khai họp trực tuyến qua đường truyền internet, họp trực tuyến qua hệ thống VNPT-eCabinet (họp Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19); ứng dụng công nghệ thông tin, giải quyết công việc qua mạng trong thời gian phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Thị xã đã đưa Trung tâm điều hành thông minh (IOC) vào vận hành ổn định, cung cấp thông tin giúp lãnh đạo trong việc chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Đội kiểm tra liên ngành văn hóa - xã hội trong 9 tháng đầu năm đã tiến hành kiểm tra 22 đợt, 187 cơ sở, làm biên bản cam kết 15 cơ sở, nhắc nhở 07 cơ sở, không có cơ sở vi phạm hành chính: Kiểm tra việc thực hiện nghiêm trong thời gian giãn cách xã hội: 180 đợt, xử phạt trên 100 trường hợp vi phạm. Phối hợp các Sở, ngành tiến hành 02 đợt kiểm tra được 08 cơ sở karaoke, kiểm tra phòng, chống dịch Covid-19 trong dịp tết đối với 03 cơ sở, các cơ sở đều chấp hành nghiêm phòng, chống dịch và ngừng hoạt động kinh doanh.

d) Dân số, lao động, chính sách xã hội

Theo niên giám thống kê năm 2020 của tỉnh Bình Phước thì: (1) Dân số ước năm 2021 của thị xã Bình Long là 58.480 người phân bố trên 6 đơn vị hành chính cấp xã với mật độ dân số bình quân 457 người/km². Mật độ dân số ở mức trung bình, có sự biến động lớn, từ 261 người ở xã Thanh Lương đến 1.343 người ở phường Phú Thịnh.

Về chính sách xã hội thì năm 2021, thị xã chi trợ cấp hàng tháng cho 4.085 lượt đối tượng chính sách với số tiền hơn 7,6 tỷ đồng. Về công tác giảm nghèo: Số hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thị xã là 117 hộ nghèo/254 khẩu nghèo, tỷ lệ 0,74% trên tổng số dân toàn thị xã.

Thực hiện giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19 đã tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm của người dân trên địa bàn thị xã. UBND thị xã đã kịp thời hỗ trợ người lao động tự do và một số đối tượng đặc thù theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 với tổng hồ sơ tiếp nhận là 10.942 hồ sơ, trong đó: đã phê duyệt 6.570 hồ sơ, tổng số đã chi cho 6.089 người với tổng kinh phí là 4.522.300.000 đồng (*lao động' tự do: 5,806 người với số tiền hơn 4,28 tỷ đồng, lao động hợp tác xã: 46 người với số tiền 69 triệu đồng, lao động là người bán vé số: 237 người với số tiền 167 triệu đồng*) còn 4.391 hồ sơ đang trong quá trình thẩm định, xác minh. UBND tỉnh đã phê duyệt 143 hồ sơ tạm hoãn hợp đồng lao động với số tiền hơn 385 triệu đồng

e) Công tác quốc phòng, an ninh

Tình hình quốc phòng, an ninh, chính trị và trật tự xã hội trong những năm qua luôn được ổn định. Các lực lượng vũ trang luôn làm tốt nhiệm vụ tham mưu và trực tiếp giữ gìn quốc phòng, an ninh. Năm 2020, đã tổ chức: Lễ giao nhận quân đạt 100 % chỉ tiêu (89 thanh niên); đảm bảo an ninh trật tự phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, kiểm tra,

quản lý chặt chẽ đất quốc phòng không để xảy ra tình trạng lấn chiếm; quản lý tốt mốc không chế quân dụng trên địa bàn thị xã. Huấn luyện và bắn đạn thật cho dân quân tự vệ. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng. Hội nghị tổng kết công tác phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Nhìn chung, công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã luôn được các cấp, các ngành thực hiện nghiêm. Do đó, tình hình an ninh, chính trị, trật tự xã hội được ổn định và đây cũng là tiền đề vững chắc để phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất

**Về kinh tế, xã hội:* Có những thuận lợi, khó khăn nhất định; nhưng trong những năm qua kinh tế, xã hội thị xã Bình Long có nhiều chuyển biến tích cực, liên tục tăng trưởng khá. Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đều đạt và vượt với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Nền kinh tế phù hợp với giai đoạn hiện nay, đang từng bước chuyển mình vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các lĩnh vực kinh tế đã và đang có những đột phá để phát triển theo chiều sâu, giá trị sản xuất tăng lên đáng kể. An ninh, chính trị ổn định. Đời sống văn hóa, vật chất và tinh thần của nhân dân luôn được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng qua các năm, năm 2020 ước đạt mức 75,5 triệu đồng/năm, ở mức khá trong cả nước.

**Về điều kiện tự nhiên:* Nhìn chung điều kiện tự nhiên của thị xã là rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và thuận lợi cho phát triển công nghiệp, thương mại cũng như dịch vụ.

1.4.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất

- Với khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, địa hình tương đối bằng phẳng, chất lượng thổ nhưỡng khá tốt và phân bố tập trung. Nên rất thuận lợi để hình thành những vùng sản xuất nông lâm nghiệp tập trung, công nghệ cao.

- Các ngành kinh tế của thị xã có mức tăng trưởng khá cao, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý đã tạo tiền đề thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại liên tục tăng trưởng mạnh trong những năm qua.

- Sự chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền kịp thời đã góp phần không nhỏ trong quản lý, sử dụng hợp lý đất đai. An ninh, chính trị và trật tự xã hội luôn ổn định cũng là cơ sở để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

- Mặc dù có mật độ dân số bình quân chung cao hơn những địa phương khác trong tỉnh nhưng vẫn ở mức trung bình so với cả nước. Do đó, dân số chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến bố trí sử dụng đất như những địa phương khác.

- Có môi trường không khí, đất, nước khá trong lành chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp.

- Nằm trên Quốc lộ 13, tuyến đường kết nối các tỉnh miền Đông Nam Bộ với Vương quốc Campuchia rất thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội nói chung và gia tăng giá trị sử dụng đất.

1.4.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất

- So với những địa phương khác ở khu vực miền Đông Nam Bộ thì Bình Long là địa phương cách xa trung tâm kinh tế và các thành phố lớn nên có những hạn chế trong

việc tiếp cận khoa học và công nghệ.

- Là thị xã mới được tái lập, hệ thống hạ tầng tuy được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Nằm giữa các khu kinh tế có tốc độ phát triển cao, đòi hỏi thị xã Bình Long phải có những chiến lược đặc biệt cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Mặc dù là thị xã nhưng nhìn chung thì tình hình thu ngân sách của thị xã vẫn còn hạn chế, vẫn còn thiếu vốn để đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng.

- Công nghiệp tuy có phát triển mạnh nhưng đang ở mức công nghiệp gia công, sơ chế nông lâm sản, khai thác khoáng sản, chưa có công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến chuyên sâu để gia tăng giá trị sản xuất.

- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng vẫn còn thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao. Điều kiện và cơ chế thu hút đầu tư chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư lớn, công nghệ cao.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở mỗi địa phương đều có những thuận lợi, khó khăn đối với việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Đòi hỏi mỗi địa phương phải có giải pháp phát huy tiềm năng và khắc phục khó khăn. Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Bình Long cần thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo hướng: Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn công nghệ cao, đa dạng về sản phẩm. Phát triển công nghiệp theo hướng chế biến chuyên sâu, hiện đại. Phát triển thương mại, dịch vụ. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng theo từng giai đoạn, đặc biệt đầu tư cho giao thông và các trung tâm thương mại để gia tăng giá trị sử dụng đất cho các khu vực phụ cận, qua đó đẩy mạnh nguồn thu cho ngân sách địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Trên cơ sở so sánh giữa các chỉ tiêu thống kê sử dụng đất trong năm 2021 (kỳ ngày 28/1/2022) và các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước, cho thấy kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	12.640,67	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.606,27	11.026,06	419,79	103,96
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	210,68	-102,33	67,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>86,00</i>	<i>0,79</i>	<i>-85,21</i>	<i>0,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	117,81	172,60	54,79	146,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.032,48	10.621,41	588,93	105,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	21,21	0,00	100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,76	0,16	-121,60	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.027,27	1.607,48	-419,79	79,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	21,40	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	3,28	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	4,23	0,00	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	152,60	75,00	-77,60	49,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,37	15,95	-1,42	91,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,16	29,20	-0,96	96,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	18,64	18,64	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	868,34	776,45	-91,89	89,42
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	706,49	648,57	-57,92	91,80
-	Đất thủy lợi	DTL	20,01		-20,01	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,84	6,10	-3,74	61,99
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	4,17	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,35	40,36	-7,99	83,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,80	4,29	-4,51	48,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,01	5,47	-6,54	45,55
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,51	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,78	0,76	-0,02	97,44
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,20	0,00	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,30	19,09	-0,21	98,91
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,91	44,69	9,78	128,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,96	2,24	-0,72	75,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,81	5,00	-4,81	50,97
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,17	3,09	-5,08	37,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,15	187,64	-35,51	84,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	296,63	205,14	-91,49	69,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	9,46	-4,91	65,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,49	-0,04	92,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86	0,86	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	197,76	0,00	100,00
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	48,86	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	111,11	5,03	-106,08	4,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	7,13	0,00	100,00

Ghi chú: (*) Phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước
(**) Thông kê đất đai năm 2021 Thị Xã Bình Long 2021 (kỳ ngày 28/1/2022)

a) Nhóm đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 10.626,27 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2021 là 11.026,06ha, đạt 103,93%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 313,01 ha, kết quả đã thực hiện là 210,68 ha, đạt 67,31%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 86,00 ha, kết quả đã thực hiện là 0,79ha, thấp hơn, tỷ lệ diện tích 0,92%. Nguyên nhân đất trồng lúa và đất chuyên trồng lúa thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là do chỉ tiêu thống kê đất đai năm 2021 đã rà soát tổng hợp phần diện tích đất lúa mà thực tế người dân đã tự chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm và cây hàng năm khác trên địa bàn của Thị xã.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 117,81ha, kết quả đã thực hiện là 172,60ha, tỷ lệ 146,51%.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 10.032,48 ha, kết quả đã thực hiện là 10.621,41 ha, tỷ lệ 105,87 %.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 21,21 ha, kết quả đã thực hiện là 21,21 ha, tỷ lệ 100 %.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 121,76 ha, kết quả đã thực hiện là 0,16 ha, tỷ lệ 0,13 %.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 2.027,27 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2021 là 1.607,48 ha, tỷ lệ đạt 79,29 %. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 21,40 ha, kết quả đã thực hiện là 21,40 ha, tỷ lệ đạt 100 %.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 3,28 ha, kết quả đã thực hiện là 3,28 ha, tỷ lệ đạt 100 %.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,23 ha, kết quả đã thực hiện là 4,23 ha, tỷ lệ đạt 100 %.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 152,60 ha, kết quả đã thực hiện là 75,00 ha, tỷ lệ đạt 49,15 %.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 17,37 ha, kết quả đã thực hiện là 15,95 ha, tỷ lệ đạt 91,82 %.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 30,16 ha, kết quả đã thực hiện là 29,20 ha, tỷ lệ đạt 96,82 %.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 18,64 ha, kết quả đã thực hiện là 18,64 ha, tỷ lệ đạt 100 %.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 868,34 ha, kết quả đã thực hiện là 776,89 ha, tỷ lệ đạt 89,47 %. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 706,49 ha, kết quả đã thực hiện là 648,57 ha, tỷ lệ đạt 91,80%.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 20,01 ha, kết quả đã thực hiện

là 0,0 ha, tỷ lệ 0 %.

+ Đất XD cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 9,84 ha, kết quả đã thực hiện là 6,10 ha, tỷ lệ đạt 61,95%.

+ Đất XD cơ sở y tế: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 4,17 ha, kết quả đã thực hiện là 4,17 ha, đạt tỷ lệ 100,00%.

+ Đất XD cơ sở giáo dục – đào tạo: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 48,35 ha, kết quả đã thực hiện là 40,36 ha, tỷ lệ đạt 83,47%.

+ Đất XD cơ sở thể dục – thể thao: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 8,80 ha, kết quả đã thực hiện là 4,29 ha, tỷ lệ đạt 48,75%.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 12,01 ha, kết quả đã thực hiện là 5,47 ha, tỷ lệ đạt 45,55%.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 0,51 ha, kết quả đã thực hiện là 0,51 ha, tỷ lệ đạt 100,00%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 0,78 ha, kết quả đã thực hiện là 0,76 ha, tỷ lệ đạt 97,44%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 0,20 ha, kết quả đã thực hiện là 0,20 ha, tỷ lệ đạt 100,00%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 19,30 ha, kết quả đã thực hiện là 19,09 ha, tỷ lệ đạt 99,91%.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 34,91 ha, kết quả đã thực hiện là 44,69 ha, tỷ lệ đạt 128,01%. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện hoạch cao hơn kế hoạch phê duyệt là do 3 hạng mục công trình chuyển mục đích từ đất nghĩa trang, nghĩa địa sang đất văn hóa gồm: quy hoạch xây dựng công viên văn hóa (phường An Lộc) 2,66ha; Công viên văn hóa –TDĐT (phường Phú Thịnh) 0,69ha và Khu phức hợp thể thao (xã Thanh Phú) 6,43ha chưa triển khai thực hiện.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 2,96 ha, kết quả đã thực hiện là 2,24 ha, tỷ lệ đạt 75,68%.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 9,81 ha, kết quả đã thực hiện là 5,00 ha, đạt 50,95 %.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 8,17 ha, kết quả đã thực hiện là 3,09 ha, đạt 37,80 %.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 223,15 ha, kết quả đã thực hiện là 185,31 ha, tỷ lệ đạt 83,05 %.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 296,63 ha, kết quả đã thực hiện là 205,37 ha, tỷ lệ đạt 69,23 %.

- Đất trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 14,37 ha, kết quả đã thực hiện là 9,46 ha, tỷ lệ đạt 65,83 %.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,53 ha, kết quả đã thực hiện là 0,53 ha, đạt 100,00%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,86 ha, kết quả đã thực hiện là 0,86 ha, đạt 100 %.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 197,76 ha, kết quả đã thực hiện là 197,76 ha, đạt 100 %.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 48,86 ha, kết quả đã thực hiện là 48,86 ha, đạt 100 %.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 111,11 ha, kết quả đã thực hiện là 5,10 ha, đạt 4,59 %.

c) Nhóm đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 7,13 ha, kết quả đã thực hiện là 7,13 ha, đạt 100%.

2.1.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước bao gồm 118 công trình, dự án với tổng diện tích 470,03 ha. Trong đó: có 70 công trình, dự án cần phải thu hồi đất với tổng diện tích là 299,77 ha; 48 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá, giao, cho thuê quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 170,26 ha. Chuyển mục đích sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình cá nhân với tổng diện tích 17,16 ha.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã được xác định trên cơ sở rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện các công trình đã giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021, cụ thể như sau:

- **Số công trình dự án đã thực hiện: 9/118 công trình dự án** với diện tích 66,34 ha, đạt tỷ lệ 7,63% về số lượng so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Công trình, dự án thu hồi đất: 4/70 công trình, dự án với diện tích 24,72 ha, đạt tỷ lệ 5,71%;

- Công trình chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá: 05 công trình, dự án, đạt tỷ lệ 10,41%;

- Chuyển mục đích sang đất ở và đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình cá nhân với diện tích 15,05 ha/17,16 ha, đạt tỷ lệ 87,70%.

b) Các công trình, dự án đang hoặc chưa thực hiện trong năm 2021 sẽ tiếp tục chuyển sang KHSDD năm 2021

Kết quả rà soát các công trình, dự án chưa thực hiện hoàn thành trong KHSDD năm 2021 nhưng còn phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã để tiếp tục được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022, cụ thể như sau:

- 29 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 290,49 ha;

- 13 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 52,39 ha;
- 18 công trình đấu giá đất, cho thuê đất với diện tích 20,86 ha.

Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang KHSDD năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Thực hiện năm 2022 (ha)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
TỔNG DIỆN TÍCH				363,74
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT (29 CT, DA)			290,49
I	Đất cụm công nghiệp (01CT, DA)			60,00
1	Cụm Công nghiệp Thanh Phú*	Thanh Phú	SKN	60,00
III	Đất cơ sở văn hóa (01 CT, DA)			0,40
1	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Thanh Phú	Thanh Phú	DVH	0,40
IV	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (01 CT, DA)			1,53
2	Trường tiểu học Thanh Bình (Kp Xa cam II).*	Hưng Chiến	DGD	1,53
V	Đất giao thông (12 CT, DA)			24,05
1	Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài	Phú Thịnh	DGT	2,00
2	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quản)	Phú Thịnh, Thanh Phú	DGT	9,60
3	Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước	Thanh Lương	DGT	0,73
5	Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT	Thanh Lương	DGT	0,50
6	Dự án: Vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước (Điều chỉnh hướng tuyến khu cầu vượt Băng tải Công ty Xi măng Hà Tiên 1)	xã Thanh Lương	DGT	1,34
7	Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản (đoạn từ trường chuyên đi Hớn Quản)	P. Hưng Chiến, thị xã Bình Long	DGT	7,30
8	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại tổ 02 ấp Thanh Hà, xã Thanh Phú (Lô 2014, 2019NTQL)	xã Thanh Phú	DGT	0,56
9	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thùy, xã Thanh Phú (Lô 1/2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT(1)+ CLN(0,34)	0,12
10	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú (Lô 2010 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,47
11	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thùy, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,54
12	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bé, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,14
VI	Đất thủy lợi (21 CT, DA)			6,45
1	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều	Phường Hưng Chiến	DTL	0,65
2	Dự án: Nạo vét kênh và công thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	phường An Lộc, phường Hưng Chiến	DTL	4,50
3	Nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II	P. Hưng Chiến, thị xã Bình Long	DTL	1,30
VII	Đất năng lượng (01 CT, DA)			2,66
1	Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 - Bình Long	Thanh Phú, Thanh Lương	DNL	2,66
VIII	Đất ở khu dân cư (05 CT, DA)			142,44
1	KDC phía Tây thị xã Bình Long*	Hưng Chiến,	ODT	15,00

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDĐ năm 2022	Thực hiện năm 2022 (ha)
		An Lộc		
2	Khu dân cư dọc hai bên đường Trần Hưng Đạo(phía Đông TX)*	Phú Thịnh, Phú Đức	ODT	5,51
3	Khu dân cư Thanh Bình	Hung Chiến	ODT	27,07
4	KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	phường Hưng Chiến	ODT	0,50
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	phường Hưng Chiến;	ODT	94,36
IX	Đất trụ sở (01 CT, DA)			42,70
1	Đất trung tâm hành chính (Khu trung tâm hành chính thị xã Tổng diện tích 42,70 ha trong đó :	Phường Hưng Chiến	TSC +ODT +DKV+DG T+PNK	42,70
X	Đất sinh hoạt cộng đồng (03 CT, DA)			0,13
1	Trụ sở khu phố Phú Hòa I(ODT)	Phú Đức	DSH	0,03
2	Dự án xây dựng nhà làm việc khu phố Đông Phát	Hung Chiến	DSH	0,02
3	Trụ sở khu phố Bình An (DGD)	An Lộc	DSH	0,08
XI	Đất phi nông nghiệp khác (01 CT, DA)			8,07
1	Đất tập đoàn cao su giao về địa phương phát triển KTXH địa phương	Phường Hưng Chiến	PNK	8,07
XII	Đất cây lâu năm, Nông nghiệp CNC (01 CT, DA)			2,14
1	Dự án vùng đệm Nhà máy XM Bình Phước *	Thanh Lương	CLN	2,14
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (13 CT, DA)			52,39
I	Đất an ninh (04 CT, DA)			2,69
1	Trụ sở CA phường Phú Thịnh	Phú Thịnh	CAN	0,21
2	Trụ sở CA phường Hưng Chiến	Hung Chiến	CAN	0,20
3	Trụ sở CA phường An Lộc	An Lộc	CAN	0,17
4	Trụ sở CA phường Phú Đức	Phú Đức	CAN	2,05
II	Đất thương mại dịch vụ (01 CT, DA)			0,96
1	Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước	Thanh Lương	TMD	0,96
III	Đất cơ sở văn hóa (02 CT, DA)			3,35
1	XD công viên bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng kết hợp khu phức hợp thể dục thể thao	An Lộc	DVH	2,66
2	Công viên văn hóa -TDTT (KP.Phú Thuận)	Phú Thịnh	DVH	0,69
IV	Đất thủy lợi (01 CT, DA)			4,50
1	Nạo vét suối giáp ranh phường An Lộc và xã Thanh Phú	An Lộc	DTL	4,50
V	Đất ở khu dân cư (02 CT, DA)			27,43
1	Khu dân cư Đại Tân (Công ty Long Hải Nhật Trường)	Thanh Lương	ONT	25,13
2	Chuyên mục đích đất ở khu TT thương mại	Hung Chiến	ONT	2,30
C	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (11 KV, DA)			19,33
1	Đầu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt	Phú Đức	ODT	0,0188
2	Khu dân cư 15 ha thị xã Bình Long	Hung Chiến	ODT	15,4834
3	Thửa 168 tờ bản đồ số 63 (tô 1, Kp. Phú Lộc)	Phú Đức	ODT	0,0325
4	Thửa số 03 tờ bản đồ số 17 (áp Vườn Rau)	Thanh Phú	ONT	0,0813
5	Đầu giá Nhà máy nước	Hung Chiến	ODT	0,5200
6	Đầu giá Sân banh Lòng Chảo	Phú Đức	ODT+TMD	3,1116
7	01lô đường Phạm Ngọc Thạch,KP Phú Trung, P. Hưng Chiến (Thửa 7 , tờ 47)	Hung Chiến	ODT	0,0872
D	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP (10 KV)			0,23
1	Bán liền kê thửa 15, TĐĐ 49	Hung Chiến	DGT	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Thực hiện năm 2022 (ha)
				0,006
2	Bán liền kề thửa 128, TBĐ 42	An Lộc	ODT	0,007
3	Bán liền kề thửa 132 TBĐ 42	An Lộc	ODT	0,007
4	Bán liền kề thửa 133 TBĐ 42	An Lộc	ODT	0,007
5	Bán liền kề thửa 53, TBĐ 26	An Lộc	ODT	0,007
6	Bán liền kề thửa 113 và thửa 176 tờ bản đồ 19	An Lộc	ODT	0,011
7	Bán liền kề thửa 35, TBĐ 38	An Lộc	ODT	0,030
8	Bán liền kề thửa 42, TBĐ 47	Hung Chiến	ODT	0,050
9	Bán liền kề thửa 43, TBĐ 48	Hung Chiến	ODT	0,050
10	Bán liền kề thửa 44, TBĐ 49	Hung Chiến	ODT	0,050
E	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT , CHO THUÊ ĐẤT (1 KV)			1,30
1	Lò gạch Thanh Lương (hộ Nguyễn Văn Chấn)	Thanh Lương	SKC	1,30

(*) Các dự án chuyển tiếp có thay đổi diện tích, chỉ tiêu sử dụng đất được đưa vào đăng ký mới trong danh mục thu hồi đất năm 2022 thuộc nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.2.1. Những mặt đạt được

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai; là cơ sở rất quan trọng trong việc bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của Thị xã trong năm 2021.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã còn có một số hạn chế nhất định như:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KHSDD năm 2021 đạt tỷ lệ khá thấp, trong đó phần lớn các chỉ tiêu loại đất đều đạt dưới 50% so với chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt. Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân đều đạt thấp so với kế hoạch, nhiều công trình có quy mô lớn dự kiến sẽ thực hiện thu hồi đất trong năm 2021 như: Cụm công nghiệp Thanh Phú (75 ha); Trung tâm hành chính thị xã dự kiến (42,70 ha) và khu đô thị mới Nam An Lộc (94,36 ha) v.v... nhưng đến nay vẫn chưa thể triển khai thực hiện hoặc chỉ mới thực hiện một phần nên phải tiếp tục chuyển sang KHSDD năm 2022.

- Nhiều dự án đấu giá đất triển khai chậm, như: Đấu giá Khu chợ Thanh Phú; Khu đất thuộc thửa 119, tờ bản đồ 51 tại Xa Cam II; Đấu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt...

- Diện tích đăng ký chuyên mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình thì nhiều, nhưng diện tích thực tế đã chuyển đổi còn hạn chế.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Những tồn tại trên là do một số nguyên nhân chính như sau:

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thị xã và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực nhưng nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án lại hạn chế; đặc biệt là đầu tư cho các công trình, dự án phát triển hạ tầng có quy mô lớn. Do vậy, một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện so với kế hoạch đã được phê duyệt.

- Công tác lập KHSDD hàng năm còn gặp nhiều vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện. Do yếu tố chủ quan hoặc khách quan, có nhiều công trình dự án chưa được các ban ngành rà soát, đăng ký vào KHSDD hàng năm, đặc biệt là các công trình thu hồi đất phải thông qua Hội đồng nhân tỉnh. Chính vì thế, sau khi KHSDD được phê duyệt lại phát sinh nhiều công trình, dự án cấp bách phải làm thủ tục bổ sung. Điều này vừa mất thời gian, vừa ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để giao đất cho chủ đầu tư còn gặp nhiều khó khăn; tình hình khiếu nại về đất đai vẫn còn phức tạp, đặc biệt là đối với công tác bồi thường và GPMB khi Nhà nước thu hồi đất cũng đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án.

- Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc triển khai chậm trễ các dự án, đặc biệt là các dự án quy mô lớn là do có sự thay đổi chủ đầu tư và do biến động về đơn giá bồi thường ở những thời điểm khác nhau. Một số dự án, công trình công cộng đã kéo dài nhiều năm do khó khăn về tài chính nên chưa giải quyết triệt để việc chi trả tiền bồi thường cho người dân; vì thế dự án phải kéo dài, cùng với việc áp dụng áp giá đền bù theo quy định hiện hành cao gấp nhiều lần so với trước đây đã gây không ít khó khăn về nguồn tài chính cho công tác đền bù, giải tỏa.

- Một số công trình, dự án có quy mô lớn, phải thực hiện trong nhiều năm, nhưng chủ đầu tư không đăng ký sử dụng đất theo khả năng thực hiện trong năm mà đăng ký tổng thể dự án, dẫn đến kết quả thực hiện đạt thấp.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Dự án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bình Long đang được UBND Thị xã Bình Long đang triển khai thực hiện, chưa được phê duyệt, nên chưa có chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho năm kế hoạch 2022. Mặt khác, Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cho phép lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và quy hoạch sử dụng đất đồng thời, . Do vậy, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sẽ được cập nhật khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

thị xã Bình Long được phê duyệt.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chuyển tiếp

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TN (1+2+3)		12.640,67	100,00	12.640,67	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.026,06	87,23	10.698,62	84,64	-327,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	210,68	1,67	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,01	0,79	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,60	1,37	172,10	1,36	-0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.621,41	84,03	10.294,47	81,44	-326,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RSX					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	21,21	0,17	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16	0,00	0,16	0,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.607,48	12,72	1.934,92	15,31	327,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	21,40	0,17	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	3,28	0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03	4,23	0,03	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	0,59	135,00	1,07	60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,95	0,13	23,50	0,19	7,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,20	0,23	28,66	0,23	-0,54
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,64	0,15	18,64	0,15	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	776,45	6,14	815,34	6,45	38,89
2.9.1	Đất giao thông	DGT	648,57	5,13	684,68	5,42	36,11
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL			6,45	0,05	6,45
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,10	0,05	9,85	0,08	3,75
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	0,03	4,17	0,03	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,36	0,32	41,78	0,33	1,42
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,29	0,03	2,37	0,02	-1,92
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	5,47	0,04	8,33	0,07	2,86
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,51	0,004	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					

2.9.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,76	0,01	
2.9.11	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00	0,20	0,00	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,15	19,09	0,15	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,69	0,35	34,91	0,28	-9,78
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	NCK					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,24	0,02	2,24	0,02	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	0,04	5,14	0,04	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,09	0,02	8,17	0,06	5,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	187,64	1,48	212,62	1,68	24,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	205,14	1,62	380,22	3,01	175,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	0,07	14,19	0,11	4,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,49	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,86	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	197,76	1,56	
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39	48,86	0,39	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,03	0,04	16,56	0,13	11,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	0,06	7,13	0,06	

Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2021 cho thấy có nhiều chỉ tiêu chưa được thực hiện. Tuy nhiên, đa số các chỉ tiêu này phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã nên được chuyển tiếp, tiếp tục được thực hiện trong năm 2022 như sau:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2021 được duyệt 10.606,27ha, giảm 433,61ha để chuyển sang các đất phi nông nghiệp, thực hiện năm năm 2021 đã chuyển 66,34 ha. Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2022, tiếp tục chuyển tiếp chỉ tiêu giảm 327,44 ha đất nông nghiệp chuyển cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp. Trong đó: diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 0,50 ha, đất trồng cây lâu năm là 326,94 ha để chuyển sang các đất phi nông nghiệp.

b. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 2026,27 ha, tăng 433,61ha; thực hiện trong năm 2021, đất phi nông nghiệp tăng thêm 66,34ha. Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã, trong năm 2022 tiếp tục chỉ tiêu tăng thêm 327,44 ha các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp, để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các mục đích phi nông nghiệp khác. Cụ thể như sau:

+ Chỉ tiêu đất an ninh: giữ nguyên chỉ tiêu nhưng chuyển tiếp 4 công trình để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất :

- Trụ sở CA phường Phú Thịnh Phường Phú Thịnh 0,21 ha

- Trụ sở CA phường Hưng Chiến Phường Hưng Chiến 0,20 ha
- Trụ sở CA phường An Lộc Phường An Lộc 0,17 ha
- Trụ sở CA phường Phú Đức Phường Phú Đức 2,05 ha

+ Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp: tăng 60,00 ha để thu hồi đất xây dựng 01 cụm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp Thanh Phú (Xã Thanh Phú), diện tích 60 ha; Diện tích cập nhật theo văn bản số 397/SCT-TM ngày 1/3/2022 của Sở Công thương.

+ Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ: tăng thêm 7,55 ha để chuyển tiếp thực hiện các dự án:

- Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước (Xã Thanh Lương) 0,96 ha;
- Trung tâm thương mại dịch vụ (Nghĩa địa Sóc Bể cũ) xã Thanh Phú 6,43ha;
- Đấu giá dự án khu dân cư Sân banh Lòng Chảo (phần đất TMD) 0,16ha

+ Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh: chỉ tiêu giảm 0,54 ha sang đất thủy lợi và đất ở đô thị trong năm 2022, chuyển tiếp thực hiện thủ tục cho thuê quyền sử dụng đất 1 dự án là Lò gạch Thanh Lương (hộ Nguyễn Văn Chấn), xã Thanh Lương 1,30ha.

+ Chỉ tiêu đất giao thông: Tiếp tục tăng 36,11 ha để chuyển tiếp thực hiện 13 dự án gồm:

- Chu chuyển tăng:

- Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài (Phú Thịnh) 2,0ha;
- Xây dựng đường bờ kè cấp suối từ đường Bà Triệu đến khu mỏ đá Phú Lạc (Phú Thịnh) 0,7ha;

- Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quản (Phú Thịnh, Thanh Phú) 9,6 ha (tổng diện tích dự án 9,60 ha, trong đó HT đất giao thông là 5,50 ha) ;

- Dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước (Hưng Chiến) 0,73ha;

- Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT (Thanh Lương) 0,50ha;

- Dự án: Vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước (Thanh Lương) 1 ha (tổng diện tích dự án 1,34 ha, trong đó thu hồi đất CLN không chuyển mục đích là 0,34 ha) ;

- Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản (đoạn từ trường chuyên đi Hớn Quản) 7,3ha;

- Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại tổ 02 ấp Thanh Hà, xã Thanh Phú (Lô 2014, 2019NTQL) 0,56ha;

- Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 1/2013 NTXC) 0,12ha;

- Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp

Thanh Sơn, xã Thanh Phú (Lô 2010 NTXC) 0,47ha;

- Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC) 0,54ha;

- Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bể, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC) 0,14ha;

- Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bung, xã Thanh Phú (Lô 2019 NTQL) 0,75ha.

- Chu chuyển giảm:

- Nạo vét suối giáp ranh phường An Lộc và xã Thanh Phú 0,05 ha

- Bán liền kề thửa 15, TĐĐ 49: 0,006 ha

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu tăng thêm 6,45 ha, để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm 03 công trình, dự án:

Bảng 4: Danh mục công trình dự án đất thủy lợi chuyển tiếp từ KHSĐĐ năm 2021

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)
1	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều	Hưng Chiến	0,6500
2	Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	Hưng Chiến, An Lộc	4,5000
3	Nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II	Hưng Chiến	1,3000

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu tăng thêm 3,75 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm 3 công trình, dự án:

- Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Thanh Phú 0,40ha;

- Xây dựng công viên văn hóa (Nghĩa địa Phùn Ma phường An Lộc) 2,66ha;

- Công viên văn hóa -TĐTT (KP.Phú Thuận phường Phú Thịnh) 0,69ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: chỉ tiêu tăng thêm 1,42 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm 01 công trình, dự án:

Chu chuyển tăng:

- Trường tiểu học Thanh Bình (Kp Xa cam II phường Hưng Chiến) 1,53ha;

Chu chuyển giảm:

- Dự án xây dựng trụ sở nhà văn hóa khu phố Đông Phát (Phường Hưng Chiến) 0,03 ha

- Dự án xây dựng Trụ sở khu phố Bình An (DGD) (Phường An Lộc) 0,08 ha

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu giảm 1,92 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,16ha, đất giao thông 0,22ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng

0,21ha và đất ở đô thị 1,33ha trong dự án để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2022.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu tăng 2,86 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 1 dự án:

- Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 - Bình Long (Xã Thanh Lương, Thanh Phú) 2,66ha;
- Đầu giá dự án khu dân cư Sân banh Lò Chảo (HTKT)(phần đất DNL)(Phường Phú Đức) 0,2 ha

+ Đất Nghĩa trang, nghĩa địa: chỉ tiêu giảm 9,78 ha để chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 6,43ha, đất phát triển hạ tầng 3,35ha để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2022.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu tăng 0,14 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 các công trình, dự án:

Bảng 5: Danh mục dự án đất sinh hoạt cộng đồng chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)
1	Dự án xây dựng trụ sở nhà văn hóa khu phố Đông Phát	Hưng Chiền	0,03
2	Trụ sở khu phố Phú Hòa I(ODT)	Phú Đức	0,03
3	Trụ sở khu phố Bình An (DGD)	An Lộc	0,08

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: chỉ tiêu tăng 5,08 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm 2 công trình, dự án:

- Công viên cây xanh thuộc dự án khu dân cư Sân banh Lò Chảo (Phường Phú Đức) 0,21ha;
- Đất công viên thuộc khu trung tâm hành chính Thị xã (phường Hưng Chiền) 4,87ha.

+ Đất ở nông thôn: chỉ tiêu tăng 24,98 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm dự án khu dân cư:

Chu chuyển tăng:

- Khu dân cư Đại Tân -Công ty Long Hải Nhật Trường (xã Thanh Lương) 25,13ha.

Chu chuyển giảm: Chuyển sang đất giao thông 0,15 ha

+ Đất ở đô thị: chỉ tiêu tăng 175,08 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm các dự án:

Bảng 6: Danh mục dự án đất ở đô thị chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	KDC phía Tây thị xã Bình Long	An Lộc, Hưng Chiền	15	Thu hồi
2	Khu dân cư dọc hai bên đường Trần Hưng Đạo(phía Đông TX)	Phú Thịnh, Phú Đức	5,51	Thu hồi
3	Khu dân cư Thanh Bình	Hưng chiền	27,07	Thu hồi

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)	Ghi chú
4	KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	Phú Đức	0,5000	Thu hồi
5	Chuyển mục đích đất ở khu TT thương mại	Hưng chiến	2,34	CMĐSDĐ
6	Khu đô thị mới Nam An Lộc	Hưng Chiến	94,36	Thu hồi
7	Đấu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt	Phú Đức	0,02	Đấu giá đất
8	Khu dân cư 15 ha thị xã Bình Long	Hưng chiến	15,52	Đấu giá đất
9	Đấu giá đất ở Thửa 168 tờ bản đồ số 63(ao ông Giáo)	Phú Đức	0,03	Đấu giá đất
10	Thửa số 03 tờ bản đồ số 12 (ấp Vườn Rau)	Hưng chiến	0,01	Đấu giá đất
11	Đấu giá đất ở Nhà máy nước	Hưng chiến	0,52	Đấu giá đất
12	Đấu giá dự án khu dân cư Sân banh Lòng Chảo (ODT)	Phú Đức	1,33	Đấu giá đất
13	Đấu giá đất ở 01 lô đường Phạm Ngọc Thạch,KP Phú Trung, P. Hưng Chiến (Thửa 7 , tờ 47)	Hưng chiến	0,09	Đấu giá đất
14	Bán liền kề thửa 15, TBĐ 49	Hưng Chiến	0,01	Đấu giá đất
15	Bán liền kề thửa 43, TBĐ 48	Hưng Chiến	0,05	Đấu giá đất
16	Bán liền kề thửa 44, TBĐ 49	Hưng Chiến	0,05	Đấu giá đất
17	Bán liền kề thửa 42, TBĐ 47	Hưng Chiến	0,05	Đấu giá đất
18	Bán liền kề thửa 128, TBĐ 42	An Lộc	0,01	Đấu giá đất
19	Bán liền kề thửa 132 TBĐ 42	An Lộc	0,01	Đấu giá đất
20	Bán liền kề thửa 133 TBĐ 42	An Lộc	0,01	Đấu giá đất
21	Bán liền kề thửa 53, TBĐ 26	An Lộc	0,01	Đấu giá đất
22	Bán liền kề thửa 113 và thửa 176 tờ bản đồ 19	An Lộc	0,01	Đấu giá đất
23	Bán liền kề thửa 35, TBĐ 38	An Lộc	0,03	Đấu giá đất
24	Đất trung tâm hành chính (phần đất ở)	Hưng Chiến	12,89	Thu hồi

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu tăng 4,73 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm 1 dự án:

- Đất trung tâm hành chính thuộc khu Khu trung tâm hành chính thị xã (Phường Hưng Chiến) 4,73ha

+ Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu tăng 11,53 ha để tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 gồm 2 dự án:

- Đất hỗn hợp thuộc khu Khu trung tâm hành chính thị xã (Phường Hưng Chiến) 3,46 ha;
- Đất tập đoàn cao su giao về địa phương phát triển KTXH địa phương (Phường Hưng Chiến) 8,07ha.

c. Chỉ tiêu khai thác đất chưa sử dụng: Giữ nguyên như hiện trạng năm 2021.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân được xác định trên cơ sở tổng hợp thực trạng sử dụng đất năm 2021 của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân cùng với nhu cầu chuyển mục đích các loại đất của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình cá nhân.

nhân trên địa bàn Thị xã trong năm 2022. Đến năm 2022, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân như sau:

Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Nhu cầu năm 2022		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	100,00	12.640,67	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.026,06	87,23	10.657,70	84,31	-368,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	210,68	1,67	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,01	0,79	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,60	1,37	171,17	1,35	-1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.621,41	84,03	9.949,89	78,71	-671,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RSX					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	21,21	0,17	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16	0,00	304,76	2,41	304,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.607,48	12,72	1.975,84	15,63	368,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	21,40	0,17	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	3,78	0,03	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03	4,23	0,03	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	0,59	150,00	1,19	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,95	0,13	17,23	0,14	1,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,20	0,23	15,98	0,13	-13,23
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,64	0,15	18,64	0,15	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	776,45	6,14	941,26	7,45	164,81
2.9.1	Đất giao thông	DGT	648,57	5,13	800,79	6,34	152,22
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL			6,39	0,05	6,39
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,10	0,05	9,02	0,07	2,92
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	0,03	4,17	0,03	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,36	0,32	40,36	0,32	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,29	0,03	4,29	0,03	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	5,47	0,04	8,75	0,07	3,28
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,51	0,004	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,76	0,01	
2.9.11	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00	0,20	0,00	

2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,15	19,09	0,15	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,69	0,35	44,69	0,35	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	NCK					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,24	0,02	2,24	0,02	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	0,04	5,00	0,04	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,09	0,02	3,09	0,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	187,64	1,48	238,82	1,89	51,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	205,14	1,62	280,83	2,22	75,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	0,07	9,46	0,07	
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,49	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,86	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	197,76	1,56	
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39	48,86	0,39	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,03	0,04	18,15	0,14	13,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	0,06	7,13	0,06	

a. Nhu cầu sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2021 là 11.026,06 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 10.657,70 ha, giảm 368,36 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp không thay đổi so với hiện trạng là 10.657,70 ha, diện tích giảm 368,36 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2021 là 210,68 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 210,68 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Trong đó đất chuyên trồng lúa là 0,79ha và đất trồng lúa khác là 209,90ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2021 là 172,60 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 171,17 ha, giảm 1,44 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân ở các phường, xã.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2021 là 10.621,41 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 9.949,89 ha, giảm 671,52 ha do chuyển cho các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp. Trong đó diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi so với hiện trạng là 9.947,29 ha, diện tích giảm 671,52 ha do chuyển sang: đất nông nghiệp khác 304,60ha, đất an ninh 0,50ha, đất cụm công nghiệp 75ha, đất thương mại dịch vụ 0,98 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,16 ha, đất phát triển hạ tầng 164,91ha, đất ở đô thị 60,23ha, đất ở nông thôn 49,94 ha và đất phi nông nghiệp khác 13,2ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2021 là 21,21 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 21,21 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2021 là 0,16 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 304,76 ha, tăng 304,60ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất nông

ng nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,16 ha, diện tích tăng 304,60 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện các dự án:

Bảng 8: Danh mục dự án mới của đất nông nghiệp khác năm 2022

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Khu NN CNC Thanh Phú	Thanh Phú	200,00	Thu hồi
2	Khu NN CNC Phú Thịnh	Phú Thịnh	40,00	Thu hồi
3	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Long	Hưng Chiến	43,80	Thu hồi
4	Xây dựng trang trại chăn nuôi gà thịt- Công ty TNHH Hà Thái Dương	Thanh Lương	20,8	CMĐSDĐ

b. Nhu cầu sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2021 là 1.607,48 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 1.975,84 ha, tăng 368,36 ha. Trong đó diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.975,84 ha, diện tích tăng thêm là 368,36 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2021 là 21,41 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 21,41 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất phát an ninh: Hiện trạng năm 2021 là 3,28 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 3,78 ha, tăng 0,50ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,28 ha, diện tích tăng thêm là 0,50 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện 1 dự án:

+ Trụ sở Công an xã Thanh Phú (Xã Thanh Phú) 0,50ha.

- Đất Khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2021 là 4,23 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 4,23 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2021 là 75,00 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 150,00 ha, tăng 75,0ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 75,00 ha, diện tích tăng thêm là 75,0 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện 1 dự án:

+ Cụm công nghiệp Hưng Chiến 2 (phường Hưng Chiến) 75,0ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2021 là 15,95 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 17,23 ha, tăng 1,28ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 15,95 ha, diện tích tăng thêm 1,28 ha được chuyển từ đất giao thông để thực hiện 1 dự án :

+ Chuyển mục đích TMDV Bến xe Bình Long cũ (phường An Lộc) 0,30ha.

+ Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân sang đất thương mại-dịch vụ : 0,98 ha

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Hiện trạng năm 2021 là 29,20 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 15,98 ha, giảm 13,23 ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 15,98 ha, diện tích tăng thêm 2,17 ha để thực hiện 1 dự án:

+ Lò mổ gia súc, gia cầm thị xã Bình Long (phường An Lộc) 2 ha;

+ Nhu cầu chuyển mục đích từ hộ gia đình cá nhân là 0,17ha (phường Hưng Chiến 0,065ha; phường Phú Thịnh 0,10ha).

Đồng thời đất cơ sở sản xuất kinh doanh giảm 15,39 ha do chuyển sang đất ở đô thị. (Dự án : Khu dân cư Hưng Mai-Công ty TNHH Chế biến gỗ Hưng Mai)

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2021 là 18,64 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 18,64 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất phát triển hạ tầng: Hiện trạng năm 2021 là 776,45 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 941,26 ha, tăng 164,81ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ Đất giao thông: Hiện trạng năm 2021 là 648,57 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 800,79 ha, tăng 152,22 ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 648,57 ha, diện tích tăng thêm 152,22 ha để thực hiện các dự án:

Bảng 9: Danh mục dự án mới của đất giao thông năm 2022

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Đường Thanh Xuân - Thanh Sơn (2000m)	Xã Thanh Phú	1,20	Thu hồi
2	Nâng cấp, mở rộng đường TPT31 (từ quốc lộ 13 đi ấp Vườn Rau)	xã Thanh Phú	1,85	Thu hồi
3	Nâng cấp, mở rộng đường TPT30 (từ quốc lộ 13 đến địa giới phường An Lộc)	xã Thanh Phú	2,50	Thu hồi
4	Đường vào cụm công nghiệp Thanh Phú	Xã Thanh Phú	3,00	Thu hồi
5	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	Phường Hưng Chiến, Xã Thanh Phú, Thanh Lương	35,50	Thu hồi
6	XD đường Nguyễn Văn Trỗi kết nối huyện Hớn Quản (đoạn từ ngã ba đường Đoàn Thị Điểm đến ranh huyện Hớn Quản)	Phường Hưng Chiến	11,18	Thu hồi
7	XD đường vành đai thị xã Bình Long	Phường Hưng Chiến, An Lộc, Xã Thanh Phú	55,32	Thu hồi
8	Mở rộng ĐT 758 từ Bình Long đi Thuận Phú và đoạn kết nối QL14		25,92	Thu hồi
9	XD đường PĐT9 (đoạn từ ngã ba Sóc Phú Bồn đến giáp TĐT7)	Phường Phú Đức	1,0000	Thu hồi
10	XD đường Lê Đại Hành nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	Phường Phú Đức	9,4200	Thu hồi
11	XD đường Đoàn Thị Điểm kết nối Trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long	Phường Hưng Chiến	6,0000	Thu hồi
12	Láng nhựa đường Trần Quang Khải nối dài	Phường Hưng Chiến	0,2200	Thu hồi
13	Đường Tổ 3, ấp Bình Ninh 1, phường Hưng Chiến	Phường Hưng Chiến	2,7000	Thu hồi
14	XD đường HCT3 giáp ranh huyện Hớn	Phường Hưng	5,7200	Thu hồi

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Quản	Chiến		
15	Láng nhựa đường tổ 6 ấp Thanh Tuấn đi cầu Ba Tằng (đầu đoạn ĐT757 đi Lộc Ninh)	Xã Thanh Lương	3,3000	Thu hồi
16	Láng nhựa tuyến đường từ đập tràn tổ 8 ấp Thanh Thiện đi nghĩa trang ấp Thanh Thiện	Xã Thanh Lương	3,3000	Thu hồi
17	XD đường bê tông từ ấp Thanh Kiều đi tổ 5, ấp Thanh Bình, thị xã Bình Long	Xã Thanh Lương	0,2300	Thu hồi
18	Đường tổ 9, KP. Phú Xuân, P. Phú Thịnh	Phường Phú Thịnh	0,5000	Thu hồi
19	Đường giao thông thuộc tổ 3,4 Xa cam 2, P. Hưng Chiến	Phường Hưng Chiến	0,0800	Thu hồi

Đồng thời, đất giao thông giảm 0,30 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

- Đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2021 là 0 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 6,39 ha, tăng 6,39 ha so với hiện trạng. Trong năm 2022 thực hiện các dự án:

Bảng 10: Danh mục dự án mới của đất thủy lợi năm 2022

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	XD mương thoát nước tại tổ 1,2,3 Kp. Phú Hòa, phường Phú Đức	Phường Phú Đức	0,04	Thu hồi
2	Nạo vét kênh hậu lòng Hồ Sa Cát	Phường Hưng Chiến	6,00	Thu hồi
3	XD mương thoát nước phía Tây đường ALT3, mương tổ 4 KP. Phú An	Phường An Lộc	0,09	Thu hồi

Đồng thời, đất thủy lợi giảm 0,20 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2021 là 6,10 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 9,02 ha, tăng 2,92ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 6,10 ha, diện tích tăng thêm 2,92 ha để thực hiện các dự án:

+ Trung tâm Văn hóa xã Thanh Phú 2,0ha;

+ Nhà văn hóa đa năng xã Thanh Phú (Đất do Ban QL khu kinh tế) 0,92ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2021 là 4,17 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 4,17 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo: Hiện trạng năm 2021 là 40,36 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 40,36 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Tuy nhiên có các dự án hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	phường An Lộc	0,72	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
2	Trường Mầm Non Vành Khuyên	phường Phú Thịnh	1,00	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
3	Trường Mầm Non Hưng Chiến (MN Hoa Mai)	phường Hưng Chiến	1,10	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
4	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	phường Phú Thịnh	1,18	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
5	Trường Mầm non Phú Đức (MN Hoa Hồng)	phường Phú Đức	1,28	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
6	Trường Mầm non Thanh Lương	xã Thanh Lương	0,80	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
7	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	phường An Lộc	0,72	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2021 là 4,29ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 4,29 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2021 là 5,47 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 8,75 ha, tăng 3,28ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5,47 ha, diện tích tăng thêm 3,28 ha để thực hiện 1 dự án:

+ Trạm biến áp đường dây 220kv điện mặt trời Lộc Ninh - Bình Long 2 (xã Thanh Lương) 3,28ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2021 là 0,51ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 0,51 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2021 là 0,76 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 0,76 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất bãi thải xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2021 là 0,20 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 0,20 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2021 là 19,09ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 19,09 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2021 là 44,69ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 44,69 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất chợ: Hiện trạng năm 2021 là 2,24 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 2,24 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng năm 2021 là 5,0 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 5,0 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Ngoài ra, công trình đăng ký cấp GCN : Trụ sở Kp. Phú Hoà 1 (nhà rộng Sóc Phú Bồn)-P.Phú Đức, 0,11 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2021 là 3,09 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 3,09 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2021 là 187,64 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 238,82 ha, tăng 51,18 ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất ở tại

nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 187,64 ha, diện tích tăng 38,16 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện các công trình, dự án:

+ KDC cụm Nông nghiệp Thanh Phú II (Xã Thanh Phú) 6,0ha;

+ Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân 45,18ha (Xã Thanh Lương 29,85ha; Xã Thanh Phú 15,33ha)

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2021 là 205,14 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 280,83 ha, tăng 75,69 ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 205,14 ha, diện tích tăng 75,69 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện các công trình, dự án:

Bảng 11: Danh mục dự án mới của đất ở đô thị năm 2022

STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm xã, phường	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	KDC Hưng Phú	Phường Hưng Chiến	11	Thu hồi
3	KDC đường ĐT 752	Phường An Lộc	15,8	Thu hồi
6	Trụ sở làm việc và KDC cán bộ CNV	Phường Hưng Chiến	5,4	Thu hồi
7	Khu dân cư Hưng Mai-Công ty TNHH Chế biến gỗ Hưng Mai	Phường Hưng Chiến	15,39	CMĐSDĐ
15	Đấu giá trạm y tế cũ (thửa 27 từ 39)	Phường Hưng chiến	0,08	Đấu giá
18	Nhu cầu CMĐ của hộ gia đình cá nhân	Phường An Lộc	8,84	CMĐSDĐ
		Phường Hưng chiến	11,56	CMĐSDĐ
		Phường Phú Đức	4,29	CMĐSDĐ
		Phường Phú Thịnh	3,53	CMĐSDĐ

Đồng thời, đất ở tại đô thị giảm 0,20 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2021 là 9,46ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 9,46 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2021 là 0,49ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 0,49 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2021 là 0,86ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 0,86 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2021 là 197,76ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 197,76 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2021 là 48,86ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 48,86 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2021 là 5,03ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2022 là 18,15 ha, tăng 13,12ha so với hiện trạng. Trong đó diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5,03 ha, diện tích tăng thêm 13,12 ha để thực hiện 1 dự án:

+ Khu đất còn lại thuộc Ban quản lý khu kinh tế (xã Thanh Phú) 13ha.

+ Xây dựng trang trại chăn nuôi gà thịt-Công ty TNHH Hà Thái Dương (phần đất xây dựng chuồng trại) : 0,2 ha

Đồng thời, đất phi nông nghiệp khác giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

c. Nhu cầu khai thác đất chưa sử dụng: Do đất chưa sử dụng trên địa bàn Thị xã không còn nhiều vì vậy trong năm kế hoạch 2022 không còn nhu cầu khai thác đất chưa sử dụng đất năm để đưa vào sử dụng.

3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2021, kết quả xác định chỉ tiêu chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 mà còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã năm 2022, tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

Bảng 12: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	100,00	12.640,67	100,0	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.026,06	87,23	10.330,26	81,72	-695,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	210,68	1,67	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,01	0,79	0,01	
	- Đất trồng lúa khác	LUK	209,89	1,66	209,89	1,66	
	- Đất trồng lúa nương	LUN					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,60	1,37	170,67	1,35	-1,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.621,41	84,03	9.622,95	76,13	-998,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RSX					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	21,21	0,17	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16	0,00	304,76	2,41	304,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.607,48	12,72	2.303,28	18,22	695,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	21,40	0,17	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	3,78	0,03	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03	4,23	0,03	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	0,59	210,00	1,66	135,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,95	0,13	24,78	0,20	8,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,20	0,23	15,44	0,12	-13,77
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX	18,64	0,15	18,64	0,15	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	776,45	6,14	980,15	7,75	203,70
2.9.1	Đất giao thông	DGT	648,57	5,13	836,90	6,62	188,33
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL			12,84	0,10	12,84
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,10	0,05	12,77	0,10	6,67
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	0,03	4,17	0,03	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,36	0,32	41,78	0,33	1,42
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,29	0,03	2,37	0,02	-1,92
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	5,47	0,04	11,61	0,09	6,14
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,51	0,004	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,76	0,01	
2.9.11	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00	0,20	0,00	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,15	19,09	0,15	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,69	0,35	34,91	0,28	-9,78
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	NCK					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,24	0,02	2,24	0,02	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	0,04	5,14	0,04	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,09	0,02	8,17	0,06	5,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	187,64	1,48	263,80	2,09	76,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	205,14	1,62	455,91	3,61	250,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	0,07	14,19	0,11	4,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,49	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,86	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	197,76	1,56	
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39	48,86	0,39	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,03	0,04	29,68	0,23	24,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	0,06	7,13	0,06	

3.3.2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã

Bảng 13: Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	100,00	873,99	2.487,68	404,95	394,16	5.258,87	3.221,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.330,26	81,72	656,45	1.731,19	257,36	286,64	4.661,10	2.737,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	12,26	45,43	21,69	3,38	75,15	52,77
	- trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,01	0,79					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	170,67	1,35	14,98	23,13	5,01	3,81	112,36	11,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.622,95	76,13	628,34	1.613,87	230,52	239,16	4.443,43	2.467,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	304,76	2,41		43,80		40,00	20,80	200,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.303,28	18,22	217,54	756,49	147,59	100,39	597,77	483,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	7,27		2,83		11,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,78	0,03	0,17	2,70	0,21	0,20		0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03			4,03		0,20	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	210,00	1,66		75,00			75,00	60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,78	0,20	1,71	9,70	1,39	1,67	1,88	8,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,44	0,12	3,47	-3,59	0,47	1,08	11,29	2,71
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,64	0,15	2,32				15,33	0,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	980,15	7,75	100,15	292,17	77,88	56,15	235,27	218,53
2.9.1	Đất giao thông	DGT	836,90	6,62	82,91	245,39	60,27	51,79	193,93	202,61
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	12,84	0,10	2,09	10,45	0,40	-0,10		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,77	0,10	2,80		5,96	0,69		3,32

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	0,03	2,08	0,06	1,33	0,11	0,33	0,26
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,78	0,33	6,66	13,32	7,88	2,94	7,09	3,89
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,37	0,02		0,92				1,45
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	11,61	0,09			0,22	0,02	10,32	1,05
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,36	0,04			0,06	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,55			0,21		
2.9.11	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00					0,20	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,15	1,10	13,07	0,29	0,44	1,18	3,01
2.9.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	34,91	0,28		8,92	1,53	0,05	21,78	2,63
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	NCK								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,24	0,02	1,60				0,38	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,14	0,04	0,41	0,56	0,25	0,20	2,28	1,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,17	0,06		7,74	0,43			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,80	2,09					152,00	111,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	455,91	3,61	94,46	287,49	40,44	33,53		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,19	0,11	0,62	9,02	3,02	0,73	0,29	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,16	0,33				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,02	0,10	0,08	0,43		0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	6,14	10,79	16,45	6,29	92,73	65,36
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39		48,86				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,68	0,23	0,65	15,61	0,11	0,11	0,20	13,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	0,06				7,13		

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2022 theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai như sau:

Bảng 14: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	695,80	49,90	380,48	30,17	22,39	78,70	134,16
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,94	0,08	0,02	0,06	0,03	1,36	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	693,86	49,82	380,46	30,11	22,36	77,34	133,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,33		16,00	1,33			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2022 để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013) trên địa bàn thị xã Bình Long như sau:

Bảng 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	861,56	40,89	394,28	24,42	58,53	24,67	318,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50					0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,06	40,89	394,28	24,42	58,53	24,17	318,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,09	0,08	0,33	2,03	4,00	0,15	3,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05		0,05				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,48		0,18	1,90	3,90		3,50
-	Đất giao thông	DGT	9,25		0,15	1,80	3,80		3,50
-	Đất thủy lợi	DTL	0,20			0,10	0,10		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11	0,08	0,03				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính, viễn	DBV							

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	thông								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15					0,15	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33		0,10	0,13	0,10		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Hiện trạng năm 2021 là 7,13ha, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 là 7,13 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Vị trí, diện tích công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long được xác định theo bảng và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/10.000.

Bảng 16: Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	TỔNG DIỆN TÍCH		759,75	599,94		
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT (66 DA: 31 CT, 35 M)		599,94	599,94		
I	Đất an ninh 1 DA: 01 M)		0,50	0,50		
1	XD trụ sở công an xã Thanh Phú	Thanh Phú	0,50	0,50	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22	Đăng ký mới
II	Đất cụm công nghiệp (2 DA: 01 CT, 01 M)		135,00	135,00		
1	Cụm Công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	60,00	60,00	Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021; QĐ 2171/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Bình Phước Về việc thành lập Cụm công nghiệp Thanh Phú, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.	Chuyển tiếp
2	XD cụm công nghiệp Hưng Chiến 2	Hưng Chiến	75,00	75,00	NQ 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22 (tăng thêm 05ha); Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
III	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		2,00	2,00		
1	Lò mổ thị xã Bình Long	An Lộc	2,00	2,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22	Đăng ký mới
IV	Đất cơ sở văn hóa (2DA: 01 CT, 01 M)		3,32	3,32		
1	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Thanh Phú	Thanh Phú	0,40	0,40	Nghị quyết 133/NQ - HĐND ngày 22/10/2020 của HĐND thị xã Bình Long ; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021 Thông báo KL số 81-TB/TU ngày 23/2/2021 của ban thường vụ Thị ủy Bình Long (Phiên thứ 15, ngày 8/2/2021)	Chuyển tiếp
2	Trung tâm Văn hóa xã Thanh Phú	Thanh Phú	2,00	2,00	Nghị quyết 133/NQ - HĐND ngày 22/10/2020 của HĐND thị xã Bình Long ; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước Thông báo KL số 81-TB/TU ngày 23/2/2021 của ban thường vụ Thị ủy Bình Long (Phiên thứ 15, ngày 8/2/2021)	Đăng ký mới
3	XD nhà văn hóa đa năng (Đất do Ban QL khu kinh tế)	Thanh Phú	0,92	0,92	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
V	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (01 DA: CT)		1,53	1,53		
1	Trường tiểu học Thanh Bình (Kp Xa cam II).	Hưng Chiến	1,53	1,53	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
VI	Đất giao thông (31 DA: CT 12; M 19)		179,83	179,83		

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

1	Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài	Phú Thịnh	2,00	2,00	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 425-TB/KL ngày 07/5/2018 của Thường trực Tỉnh ủy; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
2	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quán)	Phú Thịnh, Thanh Phú	9,60	9,60	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; KL 292-KL/TU ngày 04/5/2019 của Tỉnh ủy Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
3	Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước	Thanh Lương	0,73	0,73	Tờ trình số 54/UBND-TTtr ngày 01/6/2020 của UBND thị xã Bình Long; Công văn 2355/HT1-QLDA ngày 18/11/2019 của Công ty Xi măng Hà Tiên 1; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
4	Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT	Thanh Lương	0,50	0,50	Căn cứ công văn 3451/UBND-KT ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước; Tờ trình số 54/UBND-TTtr ngày 01/6/2020 của UBND thị xã Bình Long; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
5	Dự án: Vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước (Điều chỉnh hướng tuyến khu cầu vượt Băng tải Công ty Xi măng Hà Tiên 1)	xã Thanh Lương	1,00	1,00	Căn cứ Công văn số 1341/UB-KSX ngày 30 tháng 6 năm 2004 điều chỉnh hướng tuyến khu cầu vượt băng tải công ty xi măng hà tiên I; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
6	Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quán (đoạn từ trường chuyên đi Hớn Quán)	P. Hưng Chiến, thị xã Bình Long	7,30	7,30	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
7	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại tổ 02 ấp Thanh Hà, xã Thanh Phú (Lô 2014, 2019NTQL)	xã Thanh Phú	0,56	0,56	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	Chuyển tiếp
8	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 1/2013 NTXC)	xã Thanh Phú	0,12	0,12	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	Chuyển tiếp
9	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú (Lô 2010 NTXC)	xã Thanh Phú	0,47	0,47	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	Chuyển tiếp
10	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	xã Thanh Phú	0,54	0,54	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	Chuyển tiếp
11	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bể, xã Thanh Phú (Lô 2013)	xã Thanh Phú	0,14	0,14	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	Chuyển tiếp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

	NTXC)					
12	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bung, xã Thanh Phú (Lô 2019 NTQL)	xã Thanh Phú	0,75	0,75	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	Chuyển tiếp
13	Đường Thanh Xuân - Thanh Sơn (2000m)	Xã Thanh Phú	1,20	1,20	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
14	Nâng cấp, mở rộng đường TPT31 (từ quốc lộ 13 đi ấp Vườn Rau)	xã Thanh Phú	1,85	1,85	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
15	Nâng cấp, mở rộng đường TPT30 (từ quốc lộ 13 đến địa giới phường An Lộc)	xã Thanh Phú	2,50	2,50	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
16	Đường vào cụm công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	3,00	3,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
17	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	Phường Hưng Chiến Xã Thanh Phú Xã Thanh Lương	22,68	22,68	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
18	XD đường Nguyễn Văn Trỗi kết nối huyện Hớn Quản (đoạn từ ngã ba đường Đoàn Thị Điểm đến ranh huyện Hớn Quản)	Hưng Chiến	11,18	11,18	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
19	XD đường vành đai thị xã Bình Long	Hưng Chiến, An Lộc, Thanh Phú	55,32	55,32	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22	Đăng ký mới
20	Mở rộng ĐT 758 từ Bình Long đi Thuận Phú và đoạn kết nối QL14	Phú Đức, Phú Thịnh	25,92	25,92	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22	Đăng ký mới
21	XD đường PDT9 (đoạn từ ngã ba Sóc Phú Bốn đến giáp TĐT7)	Phú Đức	1,00	1,00	UBND phường Phú Đức đăng ký; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
22	XD đường Lê Đại Hành nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	Phú Đức	9,42	9,42	Nghị quyết 11/NQ - HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
23	XD đường Đoàn Thị Điểm kết nối Trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long	Hưng Chiến	6,00	6,00	Nghị quyết 11/NQ - HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước	Đăng ký mới
24	Láng nhựa đường Trần Quang Khai nối dài	Hưng Chiến	0,22	0,22	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025	Đăng ký mới
25	Đường Tổ 3, ấp Bình Ninh 1, phường Hưng Chiến	Hưng Chiến	2,70	2,70	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025	Đăng ký mới
26	XD đường HCT3 giáp ranh huyện Hớn Quản	Hưng Chiến	5,72	5,72	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao	Đăng ký mới

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

					vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	
27	Láng nhựa đường tổ 6 ấp Thanh Tuấn đi cầu Ba Tằng (đầu đoạn ĐT757 đi Lộc Ninh)	Thanh Lương	3,30	3,30	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025	Đăng ký mới
28	Láng nhựa tuyến đường từ đập tràn tổ 8 ấp Thanh Thiện đi nghĩa trang ấp Thanh Thiện	Thanh Lương	3,30	3,30	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025	Đăng ký mới
29	XD đường bê tông từ ấp Thanh Kiều đi tổ 5, ấp Thanh Bình, thị xã Bình Long	Thanh Lương	0,23	0,23	Đã có Quyết định 1183/QĐ - UBND ngày 30/5/2019 của UBND thị xã về việc phê duyệt đề xuất chủ trương đầu tư và Dự toán chuẩn bị đầu tư dự án; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
30	Đường tổ 9, KP. Phú Xuân , P. Phú Thịnh	Phú Thịnh	0,50	0,50	Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021 thông qua danh mục thu hồi đất năm 2022; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
31	Đường giao thông thuộc tổ 3,4 Xa cam 2, P. Hưng Chiến	Hưng Chiến	0,08	0,08	Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021 thông qua danh mục thu hồi đất năm 2022; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
VII	Đất thủy lợi (06 DA: 03 CT, 03 M)		13,04	13,04		
1	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều	Phường Hưng Chiến	0,65	0,65	Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước; Công văn 748/ BQLDA - KHTH ngày 30/9/2020 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước 07/01/2021; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
2	Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	phường An Lộc, phường Hưng Chiến	4,50	4,50	Căn cứ Quyết định 1160/QĐ - UBND ngày 03/6/2016 07/01/2021; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
3	Nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II	P. Hưng Chiến, thị xã Bình Long	1,30	1,30	Công văn số 2137/UBND-KT ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Bình Long Về việc thuận chủ trương nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
4	XD mương thoát nước phía Tây đường ALT3, mương tổ 4 KP. Phú An	phường An Lộc	0,09	0,09	Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
5	XD mương thoát nước tại tổ 1,2,3 Kp. Phú Hòa, phường Phú Đức	Phú Đức	0,50	0,50	UBND phường Phú Đức đăng ký; Nghị quyết 17/2021/NQ -	Đăng ký mới

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

					HNND ngày 07/12/2021	
6	Nạo vét kênh hậu lòng Hồ Sa Cát	Hung Chiến	6,00	6,00	Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HNND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HNND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
VIII	Đất năng lượng (02 DA: 01 CT; 01 M)		5,94	5,94		
1	Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 - Bình Long	Thanh Phú, Thanh Lương	2,66	2,66	NQ 22/2020/NQ-HNND ngày 10/12/2020 của HNND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HNND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
2	Trạm biến áp đường dây 220kv điện mặt trời Lộc Ninh - Bình Long 2	Thanh Lương	3,28	3,28	Nghị quyết 13/2018/NQ - HNND ngày 14/12/2018 về thông qua danh mục thu hồi đất năm 2019; Nghị quyết 17/2021/NQ - HNND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
IX	Đất ở khu dân cư (09 DA: 05 CT, 04 M)		194,87	194,87		
1	KDC phía Tây thị xã Bình Long	Hung Chiến, An Lộc	15,00	15,00	NQ 22/2020/NQ-HNND ngày 10/12/2020 của HNND tỉnh Bình Phước; TB 195/TB-UBND ngày 02/8/2017; CV 528/BQL-QHXD ngày 02/8/2017 của Ban QLKKT; Nghị quyết 17/2021/NQ - HNND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư dọc hai bên đường Trần Hưng Đạo(phía Đông TX)	Phú Thịnh, Phú Đức	5,51	5,51	NQ 22/2020/NQ-HNND ngày 10/12/2020 của HNND tỉnh Bình Phước; TB 195/TB-UBND ngày 02/8/2017; CV 528/BQL-QHXD ngày 02/8/2017 của Ban QLKKT; Nghị quyết 17/2021/NQ - HNND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư Thanh Bình	Hung Chiến	27,07	27,07	QĐ1293/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước; Công văn số 989/UBND-KT ngày 10/4/2020; NQ 22/2020/NQ-HNND ngày 10/12/2020 của HNND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HNND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
4	KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	phường Hưng Chiến	0,50	0,50	Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Bình Long về việc quy hoạch chi tiết điều chỉnh xây dựng tỷ lệ 1/500 KDC hồ sa cát phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long.; NQ 22/2020/NQ-HNND ngày 10/12/2020 của HNND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HNND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	phường Hưng Chiến;	94,36	94,36	Văn bản điều chỉnh cục bộ (Tổng diện tích khu 442,11 ha trong đó ODT 268,48 ha; DKV 97,48 ha; DGT 76,15 ha) Quyết định 3138/QĐ - UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước; Công văn số 402/UBND - KT ngày 02/02/2021 về việc tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Nam An	Chuyển tiếp có thay đổi mục đích SDD từ PNK- ODT

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

					Lộc; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	
6	KDC Hưng Phú	phường Hưng Chiến	11,00	11,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
7	KDC đường ĐT 752	An Lộc	15,80	15,80	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
8	KDC cụm Nông nghiệp Thanh Phú II	Thanh Phú	6,00	6,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
9	Trụ sở làm việc và KDC cán bộ CNV	phường Hưng Chiến	5,40	5,40	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
X	Đất trụ sở (02 DA: 01 CT)		42,70	42,70		
1	Đất trung tâm hành chính (Khu trung tâm hành chính thị xã Tổng diện tích 42,70 ha trong đó :	Phường Hưng Chiến	42,70	42,70	Căn cứ Quyết định số 2680/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND thị xã Bình Long về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm hành chính mới và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước. (TSC 4,73 ha; ODT 12,9 ha; DKV 4,87 ha; DGT 16,75 ha; PNK 3,47 ha)); Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp, có thu hồi
XI	Đất sinh hoạt cộng đồng (03CT, DA)		0,14	0,14		
1	Trụ sở khu phố Phú Hòa I(ODT)	Phú Đức	0,03	0,03	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
2	Dự án xây dựng nhà làm việc(Trụ sở khu phố) khu phố Đông Phát	Hưng Chiến	0,03	0,03	Căn cứ Thông báo số 622-TB/TU ngày 11/11/2019 của Thị Ủy Bình Long; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Chuyển tiếp
3	Trụ sở khu phố Bình An (DGD)	An Lộc	0,08	0,08	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; tên trong NQ" Xây dựng cơ sở văn hóa khu phố Bình An"	Chuyển tiếp
XII	Đất phi nông nghiệp khác (02DA: 01 CT, 01M)		21,07	21,07		
1	Đất tập đoàn cao su giao về địa phương phát triển KTXH địa phương	Phường Hưng Chiến	8,07	8,07	Công văn số 1431/UBND-SX ngày 26/8/2020 của UBND thị xã Bình Long; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;	Chuyển tiếp
2	Khu đất còn lại thuộc Ban quản lý khu kinh tế	Thanh Phú	13,00	13,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22	Đăng ký mới
XIII	Đất cây lâu năm (01 CT, DA)		2,14	2,14		
1	Dự án vùng đệm Nhà máy xi măng Bình Phước (Giải quyết tồn đọng Giải phòng mặt bằng)	Thanh Lương	2,14	2,14	Công văn 189/QLDA - THDA ngày 08/7/2016 của Ban quản lý Xi măng Hà Tiên 1; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

					Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	
XIV	Đất Nông nghiệp khác (03 DA M)		283,80	283,80		
1	Đất phát triển KT-XH tại địa phương	Thanh Phú	200,00	200,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22 : tên trong NQ: "Khu NN CNC Thanh Phú"	Đăng ký mới
2	Đất phát triển KT-XH tại địa phương	Phú Thịnh	40,00	40,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22: tên trong NQ: "Khu NN CNC Phú Thịnh"	Đăng ký mới
3	Đất phát triển KT-XH tại địa phương	Hung Chiến	43,80	43,80	Quyết định 1325/QĐ - UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của khu Nông nghiệp công nghệ cao Bình Long; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021: tên trong NQ: "Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Long"; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	Đăng ký mới
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (29 DA: 20 CT, 09M)		136,00			
I	Đất an ninh (04 CT, DA)		2,63			
1	Trụ sở CA phường Phú Thịnh	Phú Thịnh	0,21		CV 1940/STNMT-CCQLDD về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Công an TX.BL	Chuyển tiếp
2	Trụ sở CA phường Hưng Chiến	Hưng Chiến	0,20		CV 1940/STNMT-CCQLDD về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Công an TX.BL	Chuyển tiếp
3	Trụ sở CA phường An Lộc	An Lộc	0,17		CV 1940/STNMT-CCQLDD về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Công an TX.BL	Chuyển tiếp
4	Trụ sở CA phường Phú Đức	Phú Đức	2,05		CV 1940/STNMT-CCQLDD về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Công an TX.BL	Chuyển tiếp
II	Đất thương mại dịch vụ (03 DA: 02 CT, 01 M)		7,69			
1	Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước	Thanh Lương	0,96		QĐ chủ trương đầu tư 1417/QĐ-UBND ngày 14/7/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	Chuyển tiếp
2	Khu thương mại (vị trí Nghĩa địa Sóc Bể)	Thanh Phú	6,43		CV số 70-KL/TU ngày 8/6/2021 về Kết luận Thường trực Tỉnh ủy phiên thứ 11 /2021	Chuyển tiếp có điều chỉnh MĐSDĐ
3	Khu thương mại (vị trí Bến xe Bình Long cũ)	An Lộc	0,30		CV số 70-KL/TU ngày 8/6/2021 về Kết luận Thường trực Tỉnh ủy phiên thứ 11 /2021	Đăng ký mới
III	Đất cơ sở văn hóa + đất SHCĐ (03		3,46			
1	XD công viên bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiếng kết hợp khu phức hợp thể dục thể thao	An Lộc	2,66		Thông báo 106/TB - UBND ngày 17/5/2022 của UBND thị xã	Chuyển tiếp
2	Công viên văn hóa -TDTT (KP.Phú Thuận)	Phú Thịnh	0,69		; KL hợp BC KHSĐĐ 2021 tại UBTX	Chuyển tiếp
3	Trụ sở Kp. Phú Hoà 1 (nhà rông Sóc Phú Bốn)	Phú Đức	0,11		CV đăng ký nhu cầu P. Phú Đức	Cấp Giấy CNQSD đất
IV	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (01 CT)		6,08			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	phường An Lộc	0,72		831/STNMT - CCQLĐ Đ ngày 12/5/2022	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
2	Trường Mầm Non Vành Khuyên	phường Phú Thịnh	1,00		2142/QĐ - UBND ngày 27/9/2011	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
3	Trường Mầm Non Hưng Chiến (MN Hoa Mai)	phường Hưng Chiến	1,10		2372/QĐ - UBND ngày 19/9/2016	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
4	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	phường Phú Thịnh	1,18		849/QĐ - UBND ngày 12/5/2015	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
5	Trường Mầm non Phú Đức (MN Hoa Hồng)	phường Phú Đức	1,28		849/QĐ - UBND ngày 12/5/2015	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
6	Trường Mầm non Thanh Lương	xã Thanh Lương	0,80		98/QĐ - UBND ngày 11/01/2017	Đăng ký cấp Giấy CNQSD đất
VI	Đất nông nghiệp khác (01 DA M)		21,00			
1	Xây dựng trang trại chăn nuôi gà thịt- Công ty TNHH Hà Thái Dương	Thanh Lương	21,00		QĐ số 861/QĐ-UBND ngày 5/4/2021 của UBND tỉnh Bình Phước	Đăng ký mới
VII	Đất ở khu dân cư (05DA: 04 CT, 01 M)		42,86			
1	Khu dân cư Đại Tân (Công ty Long Hải Nhật Trường)	Thanh Lương	25,13		Quyết định chủ trương đầu tư số 3430/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước	Chuyển tiếp
2	Chuyển mục đích đất ở khu TT thương mại	Hưng Chiến	2,34		Bổ sung sau hợp UB lần 2 VB 402/UBND-KT ngày 2/2/2021 của UBND tỉnh BP về việc tham mưu UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ đồ án QH phân khu 1/2000 khu ĐTM Nam An Lộc	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư Hưng Mai-Công ty TNHH Chế biến gỗ Hưng Mai	Hưng Chiến	15,39		Quyết định chủ trương đầu tư số 2449/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước	Đăng ký mới
VIII	Khu vực chuyển mục đích HGD, cá nhân		55,10			
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở		53,96			
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường An Lộc	An Lộc	8,84			Đăng ký mới
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Hưng Chiến	Hưng Chiến	11,56			Đăng ký mới
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Đức	Phú Đức	4,29			Đăng ký mới
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Thịnh	Phú Thịnh	3,54			Đăng ký mới
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Lương	Thanh Lương	29,85			Đăng ký mới
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Phú	Thanh Phú	15,33			Đăng ký mới
3	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	An Lộc, Hưng Chiến, Phú Thịnh	1,72			
4	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	An Lộc, Hưng Chiến, Phú Thịnh, Phú Đức Thanh Lương, Thanh Phú	0,98			Đăng ký mới
C	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 21 DA: 09 CT, 12 M)		19,41			
1	Đầu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt	Phú Đức	0,02		Báo cáo 02/BC-TTPTQD ngày 27/1/2021 về kế hoạch xác định giá đất cụ thể năm 2021	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư 15 ha thị xã Bình Long	Hưng Chiến	15,48		QĐ CTĐT số 2658/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND	Chuyển tiếp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

					tỉnh BP	
4	Thửa 168 tờ bản đồ số 63 (tổ 1, Kp. Phú Lộc)	Phú Đức	0,03		Báo cáo 02/BC-TTPTQĐ ngày 27/1/2021 về kế hoạch xác định giá đất cụ thể năm 2021	Chuyển tiếp
5	Thửa số 03 tờ bản đồ số 17 (ấp Vườn Rau)	Thanh Phú	0,08		TTQĐ đăng ký tại CV số 29/TTQĐ ngày 20/9/2021	Chuyển tiếp
6	Đầu giá Nhà máy nước	Hưng Chiến	0,52		TTQĐ đăng ký tại CV số 29/TTQĐ ngày 20/9/2021	Chuyển tiếp
8	Đầu giá Sân banh Lòng Chảo	Phú Đức	3,11		Quyết định 2145/QĐ ngày 16/11/2019 về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại xử lý khu đất sân banh Lòng Chảo	Chuyển tiếp
9	011ô đường Phạm Ngọc Thạch, KP Phú Trung, P. Hưng Chiến (Thửa 7, tờ 47)	Hưng Chiến	0,09		Đất công. TTQĐ đăng ký tại CV số 29/TTQĐ ngày 20/9/2021	Chuyển tiếp
18	Đầu giá trạm y tế cũ (thửa 27 tờ 39)	Hưng chiến	0,08			Đăng ký mới
D	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP (10 KV)		0,23			
1	Bán liên kê thửa 15, TBD 49	Hưng Chiến	0,006		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
2	Bán liên kê thửa 128, TBD 42	An Lộc	0,007		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
3	Bán liên kê thửa 132 TBD 42	An Lộc	0,007		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
4	Bán liên kê thửa 133 TBD 42	An Lộc	0,007		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
5	Bán liên kê thửa 53, TBD 26	An Lộc	0,007		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
6	Bán liên kê thửa 113 và thửa 176 tờ bản đồ 19	An Lộc	0,011		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
7	Bán liên kê thửa 35, TBD 38	An Lộc	0,030		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
8	Bán liên kê thửa 42, TBD 47	Hưng Chiến	0,050		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
9	Bán liên kê thửa 43, TBD 48	Hưng Chiến	0,050		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
10	Bán liên kê thửa 44, TBD 49	Hưng Chiến	0,050		Đơn xin mua liên kê	Chuyển tiếp
E	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT (1 KV)		1,30			
1	Lò gạch Thanh Lương (hộ Nguyễn Văn Chân)	Thanh Lương	1,30		Đơn đăng ký thuê đất	Chuyển tiếp

3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2022

3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Giá đất của một số công trình, dự án trên địa bàn thị xã Bình Long.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a) Dự kiến các khoản thu:

Các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được áp dụng theo diện tích chu chuyển đất đai trong năm kế hoạch, định mức hiện hành, giá cả thị trường tại thời điểm hiện tại.

Tổng thu từ các khoản giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 2.036,998 tỷ đồng, trong đó thu từ:

- Chuyển 228,13 ha đất cây lâu năm sang đất ở đô thị, thu 1.825,047 tỷ đồng.

- Chuyển 71,24 ha đất CLN sang đất ONT thu 92,615 tỷ đồng.

- Chuyển 152,96 ha đất CLN sang đất SKN, TMD, SKC thu 119,336 tỷ đồng.

b) Dự kiến các khoản chi:

Chi hỗ trợ, bồi thường thu hồi đất được tính theo diện tích thu hồi, hiện trạng SDD; đơn giá các loại đất, chính sách hỗ trợ, bồi thường và giá cả thị trường hiện hành.

Tổng chi hỗ trợ 1.905,116 tỷ đồng từ ngân sách, trong đó:

* Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi 924,83ha đất nông nghiệp 1.803,477 tỷ đồng.

* Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi 8,47ha đất phi nông nghiệp là 101,639 tỷ đồng.

c) Cân đối thu - chi: 131,882 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp về chính sách

- Có chính sách ưu đãi đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hóa. Đồng thời, phải có chính sách ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi trả lại đất cho nhà nước để xây dựng các công trình công cộng.

- Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có SDD.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo

đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất v.v...

4.2. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Quản lý sử dụng đất theo đúng KHSDĐ đã được duyệt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc SĐĐ đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của thị xã. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ SX mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm thiểu các tác động làm ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thị xã, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật sản xuất mới, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường; các ngành công nghiệp chuyên sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao.

4.3. Giải pháp tuyên truyền chính sách pháp luật

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.4. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch SĐĐ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của thị xã;

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai; thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của thị xã; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của thị xã.

4.5. Giải pháp về bồi thường và giải phóng mặt bằng

Để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ sau:

- Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền giữa các cấp, các ngành để vận động nhân dân chấp hành chủ trương thu hồi đất, hiểu rõ các quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Quy định chặt chẽ hơn về thẩm quyền, mục đích thu hồi đất, có sự tham vấn ý kiến của các cơ quan chức năng và người bị thu hồi.

- Chuẩn bị tốt phương án đền bù, trên cơ sở tính toán đầy đủ lợi ích của Nhà nước, người bị thu hồi đất và người được hưởng lợi từ việc Nhà nước thu hồi đất. Những người bị di dời phải được tham vấn rõ ràng và được tham gia vào các chương trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Đảm bảo cho những người bị thu hồi đất có thể khôi phục lại hoặc cải thiện mức sống so với trước khi bị thu hồi đất.

- Vận dụng tối đa chế độ, chính sách trong bồi thường, giải phóng mặt bằng để đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất. Khi xây dựng bảng giá đất hàng năm, cần chú trọng đến yếu tố khả năng sinh lợi của từng khu vực, vị trí đất, đặc biệt là đối với đất nông nghiệp để xác định mức giá cho phù hợp với giá trị thực tế.

- Bố trí đủ, kịp thời kinh phí bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho người bị thu hồi đất và giải quyết đơn thư khiếu nại, kiến nghị của người dân về bồi thường, giải phóng mặt bằng một cách kịp thời, nếu phát hiện các quy định chưa hợp lý cần kịp thời kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

4.6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện dự án cho Phòng Tài nguyên và Môi trường. Giao phòng Tài nguyên và môi trường thực hiện giám sát theo định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng 1 lần để báo cáo UBND thị xã.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp và kế thừa toàn bộ các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn thị xã; kết quả thực hiện các công trình, dự án trong KHSDĐ năm 2021, kế hoạch đầu tư công của thị xã và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong năm 2022. Vì vậy, kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bình Long đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đồng thời thỏa mãn đầy đủ nhu cầu sử dụng đất để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà thị xã đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa, đất nông nghiệp có xu hướng giảm, nhưng bù lại thị xã sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất cây trồng và bảo vệ môi trường.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Đã xem xét đưa vào kế hoạch những công trình, dự án có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2022. Đất công nghiệp được bố trí tập trung ở những vị trí thuận lợi; các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động kinh doanh, mua sắm ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao... trên cơ sở đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch thực hiện các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của thị xã một cách vững chắc, đồng thời làm cơ sở pháp lý để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND thị xã Bình Long có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh sớm xét duyệt KHSDĐ năm 2022 để UBND thị xã có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo các nội dung của KHSDĐ năm 2022, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thị xã.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

PHẦN BẢNG BIỂU VÀ PHỤ LỤC

BẢNG BIỂU

(Hệ thống Biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ TN và MT)

Ký hiệu biểu	Tên biểu
01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long
02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Long
06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long
07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long
08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của thị xã Bình Long
09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022 của thị xã Bình Long (Không có)
10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của thị xã Bình Long
13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long
Ký hiệu phụ lục	Tên phụ lục
Phụ lục 1,2,3	DANH MỤC HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 2022
Phụ lục 4	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	100,00	873,99	2.487,68	404,95	394,16	5.258,87	3.221,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.026,06	87,23	706,35	2.111,67	287,53	309,03	4.739,80	2.871,68
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	12,26	45,43	21,69	3,38	75,15	52,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,79</i>	<i>0,01</i>	<i>0,79</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,60	1,37	15,06	23,15	5,07	3,84	113,72	11,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.621,41	84,03	678,16	2.038,13	260,63	301,52	4.541,57	2.801,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RXS								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,17	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16	0,00						0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.607,48	12,72	167,64	376,01	117,42	78,00	519,07	349,34
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	0,17	7,27		2,83		11,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	0,03	0,17	2,70	0,21	0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	0,03			4,03		0,20	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	0,59					75,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,95	0,13	1,23	9,45	0,99	1,45	0,89	1,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,20	0,23	1,47	12,28	0,47	0,98	11,29	2,71
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	18,64	0,15	2,32				15,33	0,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	776,45	6,14	84,44	196,33	57,37	40,03	212,59	185,69
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	648,57	5,13	69,21	161,50	38,44	35,57	176,19	167,66
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL								
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,10	0,05	0,14		5,96			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	0,03	2,08	0,06	1,33	0,11	0,33	0,26
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,36	0,32	6,74	11,82	7,88	2,94	7,09	3,89
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,29	0,03		0,92	1,92			1,45
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	5,47	0,04			0,02	0,02	5,38	0,05
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,36	0,04			0,06	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,55			0,21		
2.9.11	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00					0,20	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,15	1,10	13,07	0,29	0,44	1,18	3,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	44,69	0,35	2,66	8,92	1,53	0,74	21,78	9,06
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	NCK								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,24	0,02	1,60				0,38	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	0,04	0,33	0,53	0,22	0,20	2,28	1,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,09	0,02		2,87	0,22			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	187,64	1,48					97,17	90,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	205,14	1,62	62,82	83,32	31,42	27,58		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	0,07	0,62	4,29	3,02	0,73	0,29	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,16	0,33				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,02	0,10	0,08	0,43		0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	1,56	6,14	10,79	16,45	6,29	92,73	65,36
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39		48,86				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,03	0,04	0,65	4,16	0,11	0,11		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	0,06				7,13		

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	12.640,67	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.606,27	11.026,06	419,79	103,96
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	210,68	-102,33	67,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>86,00</i>	<i>0,79</i>	<i>-85,21</i>	<i>0,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	117,81	172,60	54,79	146,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.032,48	10.621,41	588,93	105,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	21,21	0,00	100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,76	0,16	-121,60	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.027,27	1.607,48	-419,79	79,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	21,40	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	3,28	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23	4,23	0,00	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	152,60	75,00	-77,60	49,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,37	15,95	-1,42	91,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,16	29,20	-0,96	96,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,64	18,64	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	868,34	776,45	-91,89	89,42
	Trong đó:					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>706,49</i>	<i>648,57</i>	<i>-57,92</i>	<i>91,80</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>20,01</i>		<i>-20,01</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,84</i>	<i>6,10</i>	<i>-3,74</i>	<i>61,99</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,17</i>	<i>4,17</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,35</i>	<i>40,36</i>	<i>-7,99</i>	<i>83,47</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,80</i>	<i>4,29</i>	<i>-4,51</i>	<i>48,75</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>12,01</i>	<i>5,47</i>	<i>-6,54</i>	<i>45,55</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,51</i>	<i>0,51</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,78</i>	<i>0,76</i>	<i>-0,02</i>	<i>97,44</i>
-	<i>Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>19,30</i>	<i>19,09</i>	<i>-0,21</i>	<i>98,91</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang</i>	<i>NTD</i>	<i>34,91</i>	<i>44,69</i>	<i>9,78</i>	<i>128,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,96</i>	<i>2,24</i>	<i>-0,72</i>	<i>75,68</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,81	5,00	-4,81	50,97
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,17	3,09	-5,08	37,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,15	187,64	-35,51	84,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	296,63	205,14	-91,49	69,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	9,46	-4,91	65,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,49	-0,04	92,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86	0,86	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	197,76	0,00	100,00
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	48,86	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	111,11	5,03	-106,08	4,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13	7,13	0,00	100,00

Ghi chú: (*) Phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước
(**) Thống kê đất đai năm 2021 Thị Xã Bình Long (kỳ ngày 28/1/2022)

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiên	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
				1	2	3	4	5	6
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.640,67	873,99	2.487,68	404,95	394,16	5.258,87	3.221,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.330,26	656,45	1.731,19	257,36	286,64	4.661,10	2.737,52
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	12,26	45,43	21,69	3,38	75,15	52,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,79</i>	<i>0,79</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	170,67	14,98	23,13	5,01	3,81	112,36	11,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.622,95	628,34	1.613,87	230,52	239,16	4.443,43	2.467,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,21	0,87	4,96	0,14	0,29	9,36	5,59
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	304,76		43,80		40,00	20,80	200,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.303,28	217,54	756,49	147,59	100,39	597,77	483,50
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,40	7,27		2,83		11,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,78	0,17	2,70	0,21	0,20		0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,23			4,03		0,20	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	210,00		75,00			75,00	60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,78	1,71	9,70	1,39	1,67	1,88	8,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,44	3,47	-3,59	0,47	1,08	11,29	2,71
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,64	2,32				15,33	0,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	980,15	100,15	292,17	77,88	56,15	235,27	218,53
	Trong đó:								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>836,90</i>	<i>82,91</i>	<i>245,39</i>	<i>60,27</i>	<i>51,79</i>	<i>193,93</i>	<i>202,61</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>12,84</i>	<i>2,09</i>	<i>10,45</i>	<i>0,40</i>	<i>-0,10</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,77</i>	<i>2,80</i>		<i>5,96</i>	<i>0,69</i>		<i>3,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,17</i>	<i>2,08</i>	<i>0,06</i>	<i>1,33</i>	<i>0,11</i>	<i>0,33</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,78</i>	<i>6,66</i>	<i>13,32</i>	<i>7,88</i>	<i>2,94</i>	<i>7,09</i>	<i>3,89</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,37</i>		<i>0,92</i>				<i>1,45</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>11,61</i>			<i>0,22</i>	<i>0,02</i>	<i>10,32</i>	<i>1,05</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,51</i>	<i>0,36</i>	<i>0,04</i>			<i>0,06</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,76</i>	<i>0,55</i>			<i>0,21</i>		
-	<i>Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,20</i>					<i>0,20</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>19,09</i>	<i>1,10</i>	<i>13,07</i>	<i>0,29</i>	<i>0,44</i>	<i>1,18</i>	<i>3,01</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,</i>	<i>NTD</i>	<i>34,91</i>		<i>8,92</i>	<i>1,53</i>	<i>0,05</i>	<i>21,78</i>	<i>2,63</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>							
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,24</i>	<i>1,60</i>				<i>0,38</i>	<i>0,26</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,14	0,41	0,56	0,25	0,20	2,28	1,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,17		7,74	0,43			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,80					152,00	111,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	455,91	94,46	287,49	40,44	33,53		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,19	0,62	9,02	3,02	0,73	0,29	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,16	0,33				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,02	0,10	0,08	0,43		0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	6,14	10,79	16,45	6,29	92,73	65,36
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86		48,86				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,68	0,65	15,61	0,11	0,11	0,20	13,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,13				7,13		
CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)									
4	Đất khu công nghệ cao	KCN							
5	Đất khu kinh tế	KKT							
6	Đất đô thị	KDT	4.160,78	873,99	2.487,68	404,95	394,16		
7	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên canh)	KNN	10.172,24	706,42	1.700,11	298,63	306,08	4.618,89	2.542,11
8	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	KLN							
9	Khu du lịch	KDL							
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT							
11	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghệ cao)	KPC	259,23		90,75	4,88		91,00	72,60
12	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	839,98	174,03	529,68	74,51	61,77		
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	792,48	74,34	247,54	54,50	47,24	164,61	204,24
14	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	50,78	5,90	10,25	2,46	3,46	13,97	14,73
15	Khu dân cư nông thôn	DNT	187,08					107,80	79,29
16	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp	KON	406,66	3,19	48,76	0,14	40,29	81,25	233,04

Biểu 07/CH

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phườn g Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	695,80	49,90	380,48	30,17	22,39	78,70	134,16
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,94	0,08	0,02	0,06	0,03	1,36	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	693,86	49,82	380,46	30,11	22,36	77,34	133,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,33		16,00	1,33			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 08/CH-KH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiên	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	861,56	40,89	394,28	24,42	58,53	24,67	318,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50					0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,06	40,89	394,28	24,42	58,53	24,17	318,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,09	0,08	0,33	2,03	4,00	0,15	3,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05		0,05				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	9,56	0,08	0,18	1,90	3,90		3,50
	Đất giao thông	DGT	9,25		0,15	1,80	3,80		3,50
	Đất thủy lợi	DTL	0,20			0,10	0,10		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11	0,08	0,03				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
	Đất công trình năng lượng	DNL							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, ni	NTD							
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15					0,15	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33		0,10	0,13	0,10		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							

2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2022 CỦA
THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý	
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			
								HNK	CLN		
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG DIỆN TÍCH				760,36	599,94	154,37	716,25	0,50	711,75	48,11	
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT (66 DA: 31 CT, 35 M)			599,94	599,94	0,03	594,07	0,50	589,57	9,87	
I	Đất an ninh 1 DA: 01 M)			0,50	0,50		0,50		0,50		
1	XD trụ sở công an xã Thanh Phú	Thanh Phú	CAN	0,50	0,50		0,50		0,50		Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22
II	Đất cụm công nghiệp (2 DA: 01 CT, 01 M)			135,00	135,00		135,00		135,00		
1	Cụm Công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	SKN	60,00	60,00		60,00		60,00		Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021; QĐ 2171/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Bình Phước Về việc thành lập Cụm công nghiệp Thanh Phú, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.
2	XD cụm công nghiệp Hưng Chiến 2	Hưng Chiến	SKN	75,00	75,00		75,00		75,00		NQ 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22 (tăng thêm 05ha); Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
III	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh			2,00	2,00		2,00		2,00		
1	Lò mô thị xã Bình Long	An Lộc	SKC	2,00	2,00		2,00		2,00		Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22
IV	Đất cơ sở văn hóa (2DA: 01 CT, 01 M)			3,32	3,32		3,32		3,32		
1	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Thanh Phú	Thanh Phú	DVH	0,40	0,40		0,40		0,40		Nghị quyết 133/NQ - HĐND ngày 22/10/2020 của HĐND thị xã Bình Long ; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021 Thông báo KL số 81-TB/TU ngày 23/2/2021 của ban thường vụ Thị ủy Bình Long (Phiên thứ 15, ngày 8/2/2021)
2	Trung tâm Văn hóa xã Thanh Phú	Thanh Phú	DVH	2,00	2,00		2,00		2,00		Nghị quyết 133/NQ - HĐND ngày 22/10/2020 của HĐND thị xã Bình Long ; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước Thông báo KL số 81-TB/TU ngày 23/2/2021 của ban thường vụ Thị ủy Bình Long (Phiên thứ 15, ngày 8/2/2021)
3	XD nhà văn hóa đa năng (Đất do Ban QL khu kinh tế)	Thanh Phú	DVH	0,92	0,92		0,92		0,92		Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý	
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			
								HNK	CLN		
V	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (01 DA: CT)			1,53	1,53		1,53				
1	Trường tiểu học Thanh Bình (Kp Xa cam II).	Hung Chiến	DGD	1,53	1,53		1,53		1,53	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	
VI	Đất giao thông (31 DA: CT 12; M 19)			179,83	179,83		174,18	0,50	169,68	9,65	
1	Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài	Phú Thịnh	DGT	2,00	2,00		2,00		2,00	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 425-TB/KL ngày 07/5/2018 của Thường trực Tỉnh ủy; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quán)	Phú Thịnh, Thanh Phú	DGT	9,60	9,60		4,10		4,10	5,50	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; KL 292-KL/TU ngày 04/5/2019 của Tỉnh ủy Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
3	Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước	Thanh Lương	DGT	0,73	0,73		0,63	0,3000	0,33	0,10	Tờ trình số 54/UBND-TTr ngày 01/6/2020 của UBND thị xã Bình Long; Công văn 2355/HT1-QLDA ngày 18/11/2019 của Công ty Xi măng Hà Tiên 1; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
4	Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT	Thanh Lương	DGT	0,50	0,50		0,45	0,2000	0,25	0,05	Căn cứ công văn 3451/UBND-KT ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước; Tờ trình số 54/UBND-TTr ngày 01/6/2020 của UBND thị xã Bình Long; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
5	Dự án:Vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước (Điều chỉnh hướng tuyến khu cầu vượt Băng tải Công ty Xi măng Hà Tiên 1)	xã Thanh Lương	DGT(1)+ CLN(0,34)	1,00	1,00		1,00		1,00		Căn cứ Công văn số 1341/UB-KSX ngày 30 tháng 6 năm 2004 điều chỉnh hướng tuyến khu cầu vượt băng tải công ty xi măng hà tiên I; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
6	Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quán (đoạn từ trường chuyên đi Hớn Quán)	P. Hung Chiến, thị xã Bình Long	DGT	7,30	7,30		7,30		7,30		Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp		
								HNK	CLN	
7	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại tổ 02 ấp Thanh Hà, xã Thanh Phú (Lô 2014, 2019NTQL)	xã Thanh Phú	DGT	0,56	0,56		0,56			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;
8	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 1/2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,12	0,12		0,12			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;
9	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú (Lô 2010 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,47	0,47		0,47			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;
10	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Thanh Thủy, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,54	0,54		0,54			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;
11	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bể, xã Thanh Phú (Lô 2013 NTXC)	xã Thanh Phú	DGT	0,14	0,14		0,14			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;
12	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân tại ấp Sóc Bung, xã Thanh Phú (Lô 2019 NTQL)	xã Thanh Phú	DGT	0,75	0,75		0,75			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;
13	Đường Thanh Xuân - Thanh Sơn (2000m)	Xã Thanh Phú	DGT	1,20	1,20		1,20			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
14	Nâng cấp, mở rộng đường TPT31 (từ quốc lộ 13 đi ấp Vườn Rau)	xã Thanh Phú	DGT	1,85	1,85		1,85			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
15	Nâng cấp, mở rộng đường TPT30 (từ quốc lộ 13 đến địa giới phường An Lộc)	xã Thanh Phú	DGT	2,50	2,50		2,50			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
16	Đường vào cụm công nghiệp Thanh Phú	Thanh Phú	DGT	3,00	3,00		3,00			Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp		
								HNK	CLN	
17	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	Phường Hưng Chiến Xã Thanh Phú Xã Thanh Lương	DGT	22,68	22,68		22,68			Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
18	XD đường Nguyễn Văn Trỗi kết nối huyện Hớn Quản (đoạn từ ngã ba đường Đoàn Thị Điểm đến ranh huyện Hớn Quản)	Hưng Chiến	DGT	11,18	11,18		11,18			Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
19	XD đường vành đai thị xã Bình Long	Hưng Chiến, An Lộc, Thanh Phú	DGT	55,32	55,32		55,32			Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22
20	Mở rộng ĐT 758 từ Bình Long đi Thuận Phú và đoạn kết nối QL14	Phú Đức, Phú Thịnh	DGT	25,92	25,92		25,92	21,92	4,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22
21	XD đường PĐT9 (đoạn từ ngã ba Sóc Phú Bôn đến giáp TĐT7)	Phú Đức	DGT	1,00	1,00		1,00			UBND phường Phú Đức đăng ký; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
22	XD đường Lê Đại Hành nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	Phú Đức	DGT	9,42	9,42		9,42			Nghị quyết 11/NQ - HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
23	XD đường Đoàn Thị Điểm kết nối Trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long	Hưng Chiến	DGT	6,00	6,00		6,00			Nghị quyết 11/NQ - HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước
24	Láng nhựa đường Trần Quang Khải nối dài	Hưng Chiến	DGT	0,22	0,22		0,22			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025
25	Đường Tô 3, ấp Bình Ninh 1, phường Hưng Chiến	Hưng Chiến	DGT	2,70	2,70		2,70			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025
26	XD đường HCT3 giáp ranh huyện Hớn Quản	Hưng Chiến	DGT	5,72	5,72		5,72			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
27	Láng nhựa đường tổ 6 ấp Thanh Tuấn đi cầu Ba Tạng (đầu đoạn ĐT757 đi Lộc Ninh)	Thanh Lương	DGT	3,30	3,30		3,30			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp		
								HNK	CLN	
28	Láng nhựa tuyến đường từ đập tràn tổ 8 ấp Thanh Thiện đi nghĩa trang ấp Thanh Thiện	Thanh Lương	DGT	3,30	3,30		3,30			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025
29	XD đường bê tông từ ấp Thanh Kiều đi tổ 5, ấp Thanh Bình, thị xã Bình Long	Thanh Lương	DGT	0,23	0,23		0,23			Đã có Quyết định 1183/QĐ - UBND ngày 30/5/2019 của UBND thị xã về việc phê duyệt đề xuất chủ trương đầu tư và Dự toán chuẩn bị đầu tư dự án; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
30	Đường tổ 9, KP. Phú Xuân , P. Phú Thịnh	Phú Thịnh	DGT	0,50	0,50		0,50			Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021 thông qua danh mục thu hồi đất năm 2022; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
31	Đường giao thông thuộc tổ 3,4 Xa cam 2, P. Hưng Chiến	Hưng Chiến	DGT	0,08	0,08		0,08			Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021 thông qua danh mục thu hồi đất năm 2022; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
VII	Đất thủy lợi (06 DA: 03 CT, 03 M)			13,04	13,04		12,96		0,08	
1	Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều	Phường Hưng Chiến	DTL	0,65	0,65		0,57		0,08	Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước; Công văn 748/ BQLDA - KHTH ngày 30/9/2020 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước 07/01/2021; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
2	Dự án: Nạo vét kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiến.	phường An Lộc, phường Hưng Chiến	DTL	4,50	4,50		4,50			Căn cứ Quyết định 1160/QĐ - UBND ngày 03/6/2016/01/2021; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
3	Nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II	P. Hưng Chiến, thị xã Bình Long	DTL	1,30	1,30		1,30			Công văn số 2137/UBND-KT ngày 24/12/2019 của UBND thị xã Bình Long Về việc thuận chủ trương nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
4	XD mương thoát nước phía Tây đường ALT3, mương tổ 4 KP. Phú An	phường An Lộc	DTL	0,09	0,09		0,09			Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 27/10/2020 của UBND phường An Lộc; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp		
								HNK	CLN	
5	XD mương thoát nước tại tổ 1,2,3 Kp. Phú Hòa, phường Phú Đức	Phú Đức	DTL	0,50	0,50		0,50			UBND phường Phú Đức đăng ký; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
6	Nạo vét kênh hậu lòng Hồ Sa Cát	Hung Chiến	DTL	6,00	6,00		6,00			Quyết định chủ trương đầu tư 132/QĐ - UBND ngày 22/10/2020; NQ 83/NQ - HĐND ngày 05/7/2021 giao vốn đầu tư công 2021-2025; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
VIII	Đất năng lượng (02 DA: 01 CT; 01 M)			5,94	5,94		5,94			
1	Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 - Bình Long	Thanh Phú, Thanh Lương	DNL	2,66	2,66		2,66			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
2	Trạm biến áp đường dây 220kv điện mặt trời Lộc Ninh - Bình Long 2	Thanh Lương	DNL	3,28	3,28		3,28			Nghị quyết 13/2018/NQ - HĐND ngày 14/12/2018 về thông qua danh mục thu hồi đất năm 2019; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
IX	Đất ở khu dân cư (09 DA: 05 CT, 04 M)			194,87	194,87		194,87			
1	KDC phía Tây thị xã Bình Long	Hung Chiến, An Lộc	ODT	15,00	15,00		15,00			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 195/TB-UBND ngày 02/8/2017; CV 528/BQL-QHXD ngày 02/8/2017 của Ban QLKKT; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
2	Khu dân cư dọc hai bên đường Trần Hưng Đạo(phía Đông TX)	Phú Thịnh, Phú Đức	ODT	5,51	5,51		5,51			NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; TB 195/TB-UBND ngày 02/8/2017; CV 528/BQL-QHXD ngày 02/8/2017 của Ban QLKKT; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
3	Khu dân cư Thanh Bình	Hung Chiến	ODT	27,07	27,07		27,07			QĐ1293/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Bình Phước; Công văn số 989/UBND-KT ngày 10/4/2020; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
4	KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	phường Hưng Chiến	ODT	0,50	0,50		0,50			Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND thị xã Bình Long về việc quy hoạch chi tiết điều chỉnh xây dựng tỷ lệ 1/500 KDC hồ sa cát phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long.; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp		
								HNK	CLN	
5	Khu đô thị mới Nam An Lộc	phường Hưng Chiến;	ODT	94,36	94,36		Đất nông nghiệp	94,36		Văn ban điều chỉnh cục bộ (Tổng diện tích khu 442,11 ha trong đó ODT 268,48 ha; DKV 97,48 ha; DGT 76,15 ha) Quyết định 3138/QĐ - UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước; Công văn số 402/UBND - KT ngày 02/02/2021 về việc tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Nam An Lộc; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
6	KDC Hưng Phú	phường Hưng Chiến	ODT	11,00	11,00		Đất nông nghiệp	11,00		Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
7	KDC đường ĐT 752	An Lộc	ODT	15,80	15,80		Đất nông nghiệp	15,80		Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
8	KDC cụm Nông nghiệp Thanh Phú II	Thanh Phú	ONT	6,00	6,00		Đất nông nghiệp	6,00		Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
9	Trụ sở làm việc và KDC cán bộ CNV	phường Hưng Chiến	TSC+ODT	5,40	5,40		Đất nông nghiệp	5,40		Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
X	Đất trụ sở (02 DA: 01 CT)			42,70	42,70		Đất nông nghiệp	42,70		
1	Đất trung tâm hành chính (Khu trung tâm hành chính thị xã Tổng diện tích 42,70 ha trong đó :	Phường Hưng Chiến	TSC +ODT +DKV+DG T+PNK	42,70	42,70		Đất nông nghiệp	42,70		Căn cứ Quyết định số 2680/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND thị xã Bình Long về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm hành chính mới và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước. (TSC 4,73 ha; ODT 12,9 ha; DKV 4,87 ha; DGT 16,75 ha; PNK 3,47 ha)); Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
XI	Đất sinh hoạt cộng đồng (02CT, DA)			0,14	0,14	0,03				0,14
1	Trụ sở khu phố Phú Hòa I(ODT)	Phú Đức	DSH	0,03	0,03					0,03
										NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp		
								HNK	CLN	
2	Dự án xây dựng nhà làm việc((Trụ sở khu phố) khu phố Đông Phát	Hưng Chiến	DSH	0,03	0,03	0,03			0,03	Căn cứ Thông báo số 622-TB/TU ngày 11/11/2019 của Thị Ủy Bình Long; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
3	Trụ sở khu phố Bình An (DGD)	An Lộc	DSH	0,08	0,08				0,08	NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; tên trong NQ" Xây dựng cơ sở văn hóa khu phố Bình An"
XII	Đất phi nông nghiệp khác (02DA: 01 CT, 01M)			21,07	21,07		21,07			
1	Đất tập đoàn cao su giao về địa phương phát triển KTXH địa phương	Phường Hưng Chiến	PNK	8,07	8,07		8,07		8,07	Công văn số 1431/UBND-SX ngày 26/8/2020 của UBND thị xã Bình Long; NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước;
2	Khu đất còn lại thuộc Ban quản lý khu kinh tế	Thanh Phú	PNK	13,00	13,00		13,00		13,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22
XIII	Đất cây lâu năm (01 CT, DA)			2,14	2,14		2,14			
1	Dự án vùng đệm Nhà máy xi măng Bình Phước (Giải quyết tồn đọng Giải phóng mặt bằng)	Thanh Lương	CLN	2,14	2,14		2,14		2,14	Công văn 189/QLDA - THDA ngày 08/7/2016 của Ban quản lý Xi măng Hà Tiên 1;NQ 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
XIV	Đất Nông nghiệp khác (03 DA M)			283,80	283,80		283,80			
1	Đất phát triển KT-XH tại địa phương	Thanh Phú	NKH	200,00	200,00		200,00		200,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22 : tên trong NQ:"Khu NN CNC Thanh Phú"
2	Đất phát triển KT-XH tại địa phương	Phú Thịnh	NKH	40,00	40,00		40,00		40,00	Nghị quyết 09/2021/NQ - HĐND ngày 02/7/2021 bổ sung Nghị quyết 22: tên trong NQ: "Khu NN CNC Phú Thịnh"
3	Đất phát triển KT-XH tại địa phương	Hưng Chiến	NKH	43,80	43,80		43,80		43,80	Quyết định 1325/QĐ - UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của khu Nông nghiệp công nghệ cao Bình Long; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021: tên trong NQ: "Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Long"; Nghị quyết 17/2021/NQ - HĐND ngày 07/12/2021
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (29 DA: 20 CT, 09M)			139,49		133,40	105,29		105,29	34,20
I	Đất an ninh (04 CT, DA)			2,63		2,63	2,63		2,63	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý		
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp				Đất phi nông nghiệp	
								HNK	CLN			
1	Trụ sở CA phường Phú Thịnh	Phú Thịnh	CAN	0,21						0,21	CV 1940/STNMT-CCQLDD về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Công an Thị xã Bình Long tại 4 phường	
2	Trụ sở CA phường Hưng Chiến	Hưng Chiến	CAN	0,20						0,20	CV 1940/STNMT-CCQLDD về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Công an Thị xã Bình Long tại 4 phường	
3	Trụ sở CA phường An Lộc	An Lộc	CAN	0,17						0,17	CV 1940/STNMT-CCQLDD về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Công an Thị xã Bình Long tại 4 phường	
4	Trụ sở CA phường Phú Đức	Phú Đức	CAN	2,05						2,05	CV 1940/STNMT-CCQLDD về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Công an Thị xã Bình Long tại 4 phường	
II	Đất thương mại dịch vụ (03 DA: 02 CT, 01 M)			7,69		7,69	0,96			0,96	6,73	
1	Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước	Thanh Lương	TMD	0,96		0,96	0,96			0,96		QĐ chủ trương đầu tư 1417/QĐ-UBND ngày 14/7/2019 của UBND tỉnh Bình Phước
2	Khu thương mại (vị trí Nghĩa địa Sóc Bể)	Thanh Phú	TMD	6,43		6,43					6,43	CV số 70-KL/TU ngày 8/6/2021 về Kết luận Thường trực Tỉnh ủy phiên thứ 11 /2021
3	Khu thương mại (vị trí Bến xe Bình Long cũ)	An Lộc	TMD	0,30		0,30					0,30	CV số 70-KL/TU ngày 8/6/2021 về Kết luận Thường trực Tỉnh ủy phiên thứ 11 /2021
III	Đất cơ sở văn hóa + đất SHCD (03 CT)			3,46		3,46					3,46	
1	XD công viên bảo tồn văn hóa dân tộc STiêng kết hợp khu phức hợp thể dục thể thao	An Lộc	DVH	2,66		2,66					2,66	Thông báo 106/TB - UBND ngày 17/5/2022 của UBND thị xã
2	Công viên văn hóa -TDTT (KP.Phú Thuận)	Phú Thịnh	DVH	0,69		0,69					0,69	; KL hợp BC KHSDD 2021 tại UBTX
3	Trụ sở Kp. Phú Hoà 1 (nhà rông Sóc Phú Bồn)	Phú Đức	DSH	0,11		0,11					0,11	CV đăng ký nhu cầu P. Phú Đức
IV	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (01 CT)			6,08							6,08	
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	phường An Lộc	DGD	0,72							0,72	831/STNMT - CCQLĐ Đ ngày 12/5/2022
2	Trường Mầm Non Vành Khuyên	phường Phú Thịnh	DGD	1,00							1,00	2142/QĐ - UBND ngày 27/9/2011
3	Trường Mầm Non Hưng Chiến (MN Hoa Mai)	phường Hưng Chiến	DGD	1,10							1,10	2372/QĐ - UBND ngày 19/9/2016
4	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	phường Phú Thịnh	DGD	1,18							1,18	849/QĐ - UBND ngày 12/5/2015

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý	
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp				Đất phi nông nghiệp
								HNK	CLN		
5	Trường Mầm non Phú Đức (MN Hoa Hồng)	phường Phú Đức	DGD	1,28					1,28	849/QĐ - UBND ngày 12/5/2015	
6	Trường Mầm non Thanh Lương	xã Thanh Lương	DGD	0,80					0,80	98/QĐ - UBND ngày 11/01/2017	
VI	Đất nông nghiệp khác (01 DA M)			21,00		21,00	20,80		20,80	0,20	
1	Xây dựng trang trại chăn nuôi gà thịt- Công ty TNHH Hà Thái Dương	Thanh Lương	NKH+PNK	21,00		21,00	20,80		20,80	0,20	QĐ số 861/QĐ-UBND ngày 5/4/2021 của UBND tỉnh Bình Phước
VII	Đất ở khu dân cư (05DA: 04 CT, 01 M)			42,86		42,86	25,13		25,13	17,73	
1	Khu dân cư Đại Tân (Công ty Long Hải Nhật Trường)	Thanh Lương	ONT	25,13		25,13	25,13		25,13		Quyết định chủ trương đầu tư số 3430/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
2	Chuyển mục đích đất ở khu TT thương mại	Hung Chiền	ONT	2,34		2,34			2,34		Bổ sung sau hợp UB lần 2 VB 402/UBND-KT ngày 2/2/2021 của UBND tỉnh BP về việc tham mưu UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ đồ án QH phân khu 1/2000 khu ĐTM Nam An Lộc Quyết định chủ trương đầu tư số 2449/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
3	Khu dân cư Hưng Mai-Công ty TNHH Chế biến gỗ Hưng Mai	Hung Chiền	ODT	15,39		15,39			15,39		Quyết định chủ trương đầu tư số 2449/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước
VIII	Khu vực chuyển mục đích HGD, cá nhân			55,77		55,77	55,77		55,77		
1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở			54,62		54,62	54,62		54,62		
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường An Lộc	An Lộc	ODT	8,84		8,84	8,84		8,84		
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Hưng Chiền	Hung Chiền	ODT	11,56		11,56	11,56		11,56		
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Đức	Phú Đức	ODT	4,29		4,29	4,29		4,29		
-	CMD sang đất ở trên địa bàn phường Phú Thịnh	Phú Thịnh	ODT	3,54		3,54	3,54		3,54		
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Lương	Thanh Lương	ONT	29,85		29,85	29,85		29,85		
-	CMD sang đất ở trên địa bàn xã Thanh Phú	Thanh Phú	ONT	15,33		15,33	15,33		15,33		
3	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	An Lộc, Hưng Chiền, Phú Thịnh	SKC	0,17		0,17	0,17		0,17		
4	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	An Lộc, Hưng Chiền, Phú Thịnh, Phú Đức, Thanh Lương, Thanh Phú	TMD	0,98		0,98	0,98		0,98		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2021	Diện tích (ha)	Trong đó		Loại đất thu hồi/chuyển mục đích			Căn cứ pháp lý	
					Thu hồi năm 2022(ha)	Chuyển mục đích năm 2022(ha)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			
								HNK	CLN		
C	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU GIẢ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT 21 ĐA: 09 CT, 12 M)			19,41		19,41	15,59		15,59	3,82	
1	Đầu giá 02 lô đất đường Lý Thường Kiệt	Phú Đức	ODT	0,02		0,02				0,02	Báo cáo 02/BC-TTPTQD ngày 27/1/2021 về kế hoạch xác định giá đất cụ thể năm 2021
3	Khu dân cư 15 ha thị xã Bình Long	Hưng Chiến	ODT	15,48		15,48	15,48		15,48		QĐ CTĐT số 2658/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh BP
4	Thửa 168 tờ bản đồ số 63 (tổ 1, Kp. Phú Lộc)	Phú Đức	ODT	0,03		0,03	0,03		0,03		Báo cáo 02/BC-TTPTQD ngày 27/1/2021 về kế hoạch xác định giá đất cụ thể năm 2021
5	Thửa số 03 tờ bản đồ số 17 (ấp Vườn Rau)	Thanh Phú	ONT	0,08		0,08	0,08		0,08		TTQĐ đăng ký tại CV số 29/TTQĐ ngày 20/9/2021
6	Đầu giá Nhà máy nước	Hưng Chiến	ODT	0,52		0,52				0,52	TTQĐ đăng ký tại CV số 29/TTQĐ ngày 20/9/2021
8	Đầu giá Sân banh Lòng Chảo	Phú Đức	ODT+TMD	3,11		3,11				3,11	Quyết định 2145/QĐ ngày 16/11/2019 về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại xử lý khu đất sân banh Lòng Chảo
9	01lô đường Phạm Ngọc Thạch,KP Phú Trung, P. Hưng Chiến (Thửa 7 , tờ 47)	Hưng Chiến	ODT	0,09		0,09				0,09	Đất công.TTQĐ đăng ký tại CV số 29/TTQĐ ngày 20/9/2021
18	Đầu giá trạm y tế cũ (thửa 27 tờ 39)	Hưng chiến	ODT	0,0800		0,0800				0,08	
D	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HEP (10 KV)			0,23		0,23				0,23	
1	Bán liên kế thửa 15, TBD 49	Hưng Chiến	DGT	0,006		0,01				0,006	Đơn xin mua liên kế
2	Bán liên kế thửa 128, TBD 42	An Lộc	ODT	0,007		0,01				0,007	Đơn xin mua liên kế
3	Bán liên kế thửa 132 TBD 42	An Lộc	ODT	0,007		0,007	-			0,007	Đơn xin mua liên kế
4	Bán liên kế thửa 133 TBD 42	An Lộc	ODT	0,007		0,01				0,007	Đơn xin mua liên kế
5	Bán liên kế thửa 53, TBD 26	An Lộc	ODT	0,007		0,01				0,007	Đơn xin mua liên kế
6	Bán liên kế thửa 113 và thửa 176 tờ bản đồ 19	An Lộc	ODT	0,011		0,01				0,011	Đơn xin mua liên kế
7	Bán liên kế thửa 35, TBD 38	An Lộc	ODT	0,030		0,03				0,030	Đơn xin mua liên kế
8	Bán liên kế thửa 42, TBD 47	Hưng Chiến	ODT	0,050		0,05				0,050	Đơn xin mua liên kế
9	Bán liên kế thửa 43, TBD 48	Hưng Chiến	ODT	0,050		0,05				0,050	Đơn xin mua liên kế
10	Bán liên kế thửa 44, TBD 49	Hưng Chiến	ODT	0,050		0,05				0,050	Đơn xin mua liên kế
E	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT , CHO THUÊ ĐẤT (1 KV)			1,30		1,30	1,30		1,30		
1	Lò gạch Thanh Lương (hộ Nguyễn Văn Chấn)	ThanhLương	SKC	1,30		1,30	1,30		1,30		Đơn đăng ký thuê đất

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Table with columns for STT, Mục đích, Mã đất, Diện tích năm 2020, and 36 columns for land types (NNP, LUY, LUC, LUK, LUN, HNK, CLN, RPH, RRD, REX, RSN, NTS, LMU, NKH, PNN, CQP, CAN, SKK, SKN, TMD, SKC, SKS, SKX, DHT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT, DDT). Rows include categories like 'ĐIỂN TÍCH TỰ NHIÊN', 'Đất nông nghiệp', and 'Đất chuyên sử dụng'.

**PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT ĐĂNG KÝ BỔ SUNG NHU CẦU
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
(Chuyển tiếp sang năm 2022, Đã được phê duyệt tại Quyết định số 3120 /QĐ-UBND ngày
14/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước)**

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMB (*)	Loại đất sau khi CMB (*)
I	Thị xã Bình Long		215.418,5				
1	Tô Thị Khởi	An Lộc	300,0	2	21	CLN	ODT
2	Trần Quyết Thắng	An Lộc	250,0	150	11	CLN	ODT
3	Trần Văn Thành	An Lộc	300,0	168	13	CLN	ODT
4	Ngô Văn Quý	An Lộc	50,0	1086	23	CLN	ODT
5	Hồ Trung Dũng	An Lộc	100,0	137	11	CLN	ODT
6	Bùi Văn Thái	An Lộc	200,0	1750	22	CLN	ODT
7	Phạm Thị Hòa	An Lộc	300,0	802	13	CLN	ODT
8	Đỗ Thị Kim Nhung	An Lộc	50,0	1114	23	CLN	ODT
9	Trần Thị Thu Tuyền	An Lộc	200,0	188	11	CLN	ODT
10	Trần Thị Thu Tuyền	An Lộc	350,0	215	11	CLN	ODT
11	Trần Thị Thu Tuyền	An Lộc	200,0	181	11	CLN	ODT
12	Trần Thị Thu Tuyền	An Lộc	300,0	241	11	CLN	ODT
13	Trần Thị Thu Tuyền	An Lộc	200,0	242	11	CLN	ODT
14	Hà Quang Huân	An Lộc	300,0	1513	22	CLN	ODT
15	Bùi Đức Cảnh	An Lộc	100,0	1924	22	CLN	ODT
16	Bùi Đức Cảnh	An Lộc	300,0	1923	22	CLN	ODT
17	Bùi Đức Cảnh	An Lộc	200,0	1925	22	CLN	ODT
18	Kiên Ngọc Chánh	An Lộc	300,0	1532	22	CLN	ODT
19	Trần Thị Kim Tâm	An Lộc	250,0	191	22	CLN	ODT
20	Nguyễn Thị Đào	An Lộc	150,0	1154	22	CLN	ODT
21	Nguyễn Xuân Quang	An Lộc	60,0	906	14	CLN	ODT
22	Lê Thị Hoi	An Lộc	200,0	305	14	CLN	ODT
23	Võ Thành Sơn	An Lộc	300,0	904	5	CLN	ODT
24	Trần Quyết Thắng	An Lộc	250,0	150	11	CLN	ODT
25	Đặng Văn Côn	An Lộc	100,0	758	23	CLN	ODT
26	Nguyễn Viết Hùng	An Lộc	200,0	624	14	CLN	ODT
27	Phan Văn Hữu	An Lộc	200,0	48	18	CLN	ODT
28	Vũ Thị Bình	An Lộc	200,0	63	18	CLN	ODT
29	Mai Thị Bản	An Lộc	50,0	823	14	CLN	ODT
30	Trần Xuân Tường	An Lộc	200,0	137	11	CLN	ODT
31	Lê Thái Sơn	An Lộc	300,0	174	21	CLN	ODT
32	Lê Thị Hiền	An Lộc	150,0	362	22	CLN	ODT
33	Phạm Thị Ngọc Hạnh	An Lộc	200,0	382	22	CLN	ODT
34	Hoắc Chí Kiên	An Lộc	200,0	1339	7	CLN	ODT
35	Đỗ Văn Khá	An Lộc	200,0	1072	7	CLN	ODT

36	Thị Ba	An Lộc	100,0	23	45	CLN	ODT
37	Huỳnh Hữu Hồng Anh	An Lộc	200,0	983	7	CLN	ODT
38	Lê Thị Nguyệt	An Lộc	300,0	205	15	CLN	ODT
39	Đình Công Cương	An Lộc	300,0	100	22	CLN	ODT
40	Trần Thị Xuân Mỹ	An Lộc	300,0	32	12	CLN	ODT
41	Lê Văn Huân	An Lộc	200,0	96	12	CLN	ODT
42	Lê Thị Chung	An Lộc	100,0	272	25	CLN	ODT
43	Nguyễn Thị Thanh Nhân	An Lộc	100,0	1189	22	CLN	ODT
44	Nguyễn Xuân Chiến	An Lộc	150,0	971	13	CLN	ODT
45	Đỗ Văn Thiện	An Lộc	50,0	957	13	CLN	ODT
46	Trần Văn Hoàn	An Lộc	50,0	1095	23	CLN	ODT
47	Võ Thị Thuyên	An Lộc	100,0	584	22	CLN	ODT
48	Lê Văn Bắc	An Lộc	100,0	720	21	CLN	ODT
49	Phạm Văn Nam	An Lộc	200,0	31	11	CLN	ODT
50	Nguyễn Văn Thư	An Lộc	150,0	145	21	CLN	ODT
51	Hồ Thị Hằng	An Lộc	100,0	93	30	CLN	ODT
52	Phạm Thị Thìn	An Lộc	300,0	248	22	CLN	ODT
53	Phạm Thị Thìn	An Lộc	300,0	172	22	CLN	ODT
54	Cao Chánh Thắng	An Lộc	300,0	112	11	CLN	ODT
55	Nguy Thị Tơ	An Lộc	300,0	98	20	CLN	ODT
56	Đặng Tiến Chinh	An Lộc	300,0	80	19	CLN	ODT
57	Phạm Thị Thanh	An Lộc	56,0	2015	23	CLN	ODT
58	Phan Quang Thượng	An Lộc	260,0	1339	7	CLN	ODT
59	Nguyễn Quốc Điện	An Lộc	300,0	102	22	CLN	ODT
60	Nguyễn Quốc Điện	An Lộc	300,0	15	18	CLN	ODT
61	Tô Thị Khởi	An Lộc	300,0	2	21	CLN	ODT
62	Vũ Xuân Thắng	An Lộc	200,0	217	12	CLN	ODT
63	Điều Siêu	An Lộc	100,0	789	30	CLN	ODT
64	Trần Văn Hoàn	An Lộc	100,0	1096	23	CLN	ODT
65	Nguyễn Cây	An Lộc	50,0	802	30	CLN	ODT
66	Phạm Thị Hòa	An Lộc	300,0	802	13	CLN	ODT
67	Ngô Văn Quý	An Lộc	100,0	937	13	CLN	ODT
68	Đoàn Công Khải	An Lộc	50,0	1969	23	CLN	ODT
69	Lê Công Tráng	An Lộc	100,0	74	41	CLN	ODT
70	Trương Thị Lợi	An Lộc	150,0	190	10	CLN	ODT
71	Phạm Thị Ngọc Hân	An Lộc	100,0	896	14	CLN	ODT
72	Lê Thị Thảo Nương	An Lộc	250,0	155	21	CLN	ODT
73	Phạm Hữu Tiến	An Lộc	200,0	132	13	CLN	ODT
74	Đoàn Thị Vui Đoàn Thị Nga Đoàn Văn Báo (ĐSH)	An Lộc	100,0	1341	7	CLN	ODT

75	Trần Trung Trực	An Lộc	60,0	970	13	CLN	ODT
76	Vũ Văn Huynh	An Lộc	60,0	966	13	CLN	ODT
77	Đình Quốc Thanh	An Lộc	200,0	89	19	CLN	ODT
78	Nguyễn Giang Minh	An Lộc	100,0	331	05	CLN	ODT
79	Nguyễn Chung Nhiều	An Lộc	100,0	899	05	CLN	ODT
80	Trần Thị Quới	An Lộc	50,0	1031	07	CLN	ODT
81	Trương Thị Phương Thảo	An Lộc	300,0	97	07	CLN	ODT
82	Nguyễn Thị Hà	An Lộc	50,0	333	07	CLN	ODT
83	Trần Thị Thu Tuyền	An Lộc	50,0	215	11	CLN	ODT
84	Trần Thị Thu Tuyền	An Lộc	300,0	241	11	CLN	ODT
85	Nguyễn Ngọc Sơn	An Lộc	300,0	162	11	CLN	ODT
86	Nguyễn Thị Hoa	An Lộc	100,0	149	11	CLN	ODT
87	Võ Thị Mỹ Anh	An Lộc	100,0	146	11	CLN	ODT
88	Nguyễn Ngọc Sơn	An Lộc	250,0	164	11	CLN	ODT
89	Nguyễn Ngọc Sơn	An Lộc	250,0	163	11	CLN	ODT
90	Nguyễn Ngọc Sơn	An Lộc	250,0	162	11	CLN	ODT
91	Trần Thị Xuân Mỹ	An Lộc	100,0	32	12	CLN	ODT
92	Lê Văn Huân	An Lộc	200,0	96	12	CLN	ODT
93	Thị BLâm	An Lộc	300,0	290	12	CLN	ODT
94	Điền Bim	An Lộc	200,0	606	12	CLN	ODT
95	Dương Thị Oanh	An Lộc	150,0	974	13	CLN	ODT
96	Nguyễn Văn Duyên	An Lộc	50,0	805	13	CLN	ODT
97	Trần Văn Thành	An Lộc	300,0	168	13	CLN	ODT
98	Phan Văn Chinh	An Lộc	100,0	65	14	CLN	ODT
99	Trần Thị Tuyết Hoa	An Lộc	50,0	159	14	CLN	ODT
100	Nguyễn Văn Danh	An Lộc	200,0	781	14	CLN	ODT
101	Lê Thị Hợi	An Lộc	100,0	305	14	CLN	ODT
102	Vũ Văn Thừa	An Lộc	300,0	884	14	CLN	ODT
103	Trần Đức Việt	An Lộc	100,0	461	14	CLN	ODT
104	Trần Thị Ánh	An Lộc	300,0	166	14	CLN	ODT
105	Vũ Thị Thu Huyền Vũ Thị Thanh (ĐSH)	An Lộc	200,0	593	14	CLN	ODT
106	Hoàng Văn Vân	An Lộc	50,0	733	14	CLN	ODT
107	Nguyễn Thị Nguyên	An Lộc	100,0	518	15	CLN	ODT
108	Thị Thương	An Lộc	300,0	264	15	CLN	ODT
109	Lê Thị Nguyệt	An Lộc	200,0	205	15	CLN	ODT
110	Nguyễn Quốc Điện	An Lộc	200,0	15	18	CLN	ODT
111	Đặng Tiến Chinh	An Lộc	200,0	80	19	CLN	ODT
112	Lê Thái Sơn	An Lộc	100,0	174	21	CLN	ODT
113	Nguyễn Văn Hải	An Lộc	300,0	741	21	CLN	ODT
114	Lâm Xuân Hùng	An Lộc	50,0	739	21	CLN	ODT
115	Tô Thị Khôi	An Lộc	200,0	02	21	CLN	ODT

116	Lâm Xuân Hùng	An Lộc	50,0	740	21	CLN	ODT
117	Nông Văn Phúng	An Lộc	50,0	737	21	CLN	ODT
118	Nguyễn Văn Thành	An Lộc	450,0	31	21	CLN	ODT
119	Nông Văn Phúng	An Lộc	150,0	738	21	CLN	ODT
120	Nguyễn Văn Dân	An Lộc	100,0	692	21	CLN	ODT
121	Trần Văn Cái	An Lộc	300,0	750	21	CLN	ODT
122	Trần Văn Cái	An Lộc	300,0	749	21	CLN	ODT
123	Đỗ Văn Hoàng	An Lộc	100,0	691	21	CLN	ODT
124	Phạm Thị Tuyết	An Lộc	300,0	1966	22	CLN	ODT
125	Hà Quang Huân	An Lộc	300,0	1513	22	CLN	ODT
126	Đình Công Cương	An Lộc	100,0	100	22	CLN	ODT
127	Bùi Đức Cảnh	An Lộc	300,0	1923	22	CLN	ODT
128	Nguyễn Quốc Điện	An Lộc	200,0	102	22	CLN	ODT
129	Phạm Thị Thủy	An Lộc	200,0	1322	23	CLN	ODT
130	Lâm Hiền Vương	An Lộc	100,0	1232	23	CLN	ODT
131	Nguyễn Thị Đào	An Lộc	300,0	36	23	CLN	TMD
132	Đào Bá Tý	An Lộc	150,0	1121	23	CLN	ODT
133	Đình Thị Lưu	An Lộc	150,0	1251	23	CLN	ODT
134	Nguyễn Hữu Mạc	An Lộc	100,0	90	38	CLN	ODT
135	Nguyễn Minh Lộc	An Lộc	50,0	84	38	CLN	ODT
136	Nguyễn Thị Hồng Loan	Hung Chiên	50,0	334	4	CLN	ODT
137	Trương Thành Tâm	Hung Chiên	100,0	351	32	CLN	ODT
138	Nguyễn Hoàng Minh	Hung Chiên	300,0	953	53	CLN	ODT
139	Đình Thị Lệ Phương	Hung Chiên	200,0	283	20	CLN	ODT
140	Phan Kim Ngân	Hung Chiên	300,0	5	35	CLN	ODT
141	Phạm Văn Toàn	Hung Chiên	200,0	167	6	CLN	ODT
142	Vi Văn Chiến	Hung Chiên	300,0	424	30	CLN	ODT
143	Nguyễn Thị Gái	Hung Chiên	40,0	71	3	CLN	ODT
144	Lê Phạm Cương	Hung Chiên	50,0	289	7	CLN	ODT
145	Phạm Văn Toàn	Hung Chiên	200,0	167	6	CLN	ODT
146	Bùi Văn Chung	Hung Chiên	200,0	1022	23	CLN	ODT
147	Phạm Văn Tuyên	Hung Chiên	150,0	153	51	CLN	ODT
148	Nguyễn Hải Sơn	Hung Chiên	50,0	164	2	CLN	ODT
149	Nguyễn Mạnh Tuấn	Hung Chiên	200,0	431	33	CLN	ODT
150	Vũ Lương Trường	Hung Chiên	100,0	243	2	CLN	ODT
151	Lê Thị Lý	Hung Chiên	100,0	238	2	CLN	ODT
152	Vũ Thị Phương Anh	Hung Chiên	100,0	315	15	CLN	ODT
153	Lê Thị Hiền Hòa	Hung Chiên	100,0	133	3	CLN	ODT
154	Phạm Văn Khánh	Hung Chiên	232,6	399	34	CLN	ODT
155	Nguyễn Văn Hùng	Hung Chiên	300,0	272	4	CLN	ODT
156	Phan Quốc Khánh	Hung Chiên	300,0	186	52	CLN	ODT
157	Hồ Thị Phương Mai	Hung Chiên	50,0	116	2	CLN	ODT
158	Phan Thị Thới	Hung Chiên	200,0	119	2	CLN	ODT
159	Hồ Thị Phương Mai	Hung Chiên	50,0	117	2	CLN	ODT
160	Lê Thị Soa	Hung Chiên	100,0	340	4	CLN	ODT

161	Đỗ Thị Tám	Hung Chiến	300,0	392	29	CLN	ODT
162	Tổng Văn Thê	Hung Chiến	300,0	146	2	CLN	ODT
163	Đậu Thị Mến	Hung Chiến	100,0	147	2	CLN	ODT
164	Nguyễn Văn Lưu	Hung Chiến	200,0	137	39	CLN	ODT
165	Nguyễn Văn Lưu	Hung Chiến	200,0	377	39	CLN	ODT
166	Điều Thị Hạnh	Hung Chiến	200,0	483	32	CLN	ODT
167	Đinh Văn Sơn	Hung Chiến	300,0	14	6	CLN	ODT
168	Phạm Văn Thành	Hung Chiến	300,0	41	7	CLN	ODT
169	Lương Văn Bách	Hung Chiến	300,0	598	32	CLN	ODT
170	Trương Thị Lành	Hung Chiến	200,0	492	32	CLN	ODT
171	Từ Thiện Hòa	Hung Chiến	200,0	3	4	CLN	ODT
172	Phạm Tuấn Long	Hung Chiến	300,0	431	34	CLN	ODT
173	Nguyễn Duy Trảng	Hung Chiến	50,0	280	6	CLN	ODT
174	Hoàng Hòa	Hung Chiến	100,0	339	4	CLN	ODT
175	Nguyễn Ngọc Tốt	Hung Chiến	200,0	338	4	CLN	ODT
176	Nguyễn Ngọc Trọng	Hung Chiến	100,0	141	37	CLN	ODT
177	Lương Văn Định	Hung Chiến	300,0	316	33	CLN	ODT
178	Nguyễn Việt Phương	Hung Chiến	100,0	374	33	CLN	ODT
179	Khưu Tiên Đạt	Hung Chiến	300,0	781	30	CLN	ODT
180	Nguyễn Lê Trung	Hung Chiến	100,0	92	31	CLN	ODT
181	Nguyễn Thị Huyền	Hung Chiến	150,0	948	53	CLN	ODT
182	Nguyễn Minh Trí	Hung Chiến	50,0	226	34	CLN	ODT
183	Đỗ Mạnh Toàn	Hung Chiến	300,0	391	32	CLN	ODT
184	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Hung Chiến	167,0	516	34	CLN	ODT
185	Lâm Hồng Minh	Hung Chiến	200,0	17	3	CLN	ODT
186	Trần Đức Tiếp	Hung Chiến	50,0	147	51	CLN	ODT
187	Lê Văn Lân	Hung Chiến	100,0	488	34	CLN	ODT
188	Lê Thị Thanh Thủy	Hung Chiến	150,0	515	34	CLN	ODT
189	Lê Văn Lân	Hung Chiến	37,0	517	34	CLN	ODT
190	Trần Hoàng Quân	Hung Chiến	300,0	156	32	CLN	ODT
191	Phan Thanh Phong	Hung Chiến	200,0	623	53	CLN	ODT
192	Phạm Văn Thực	Hung Chiến	300,0	224	2	CLN	ODT
193	Phạm Thị Hà	Hung Chiến	300,0	37	2	CLN	ODT
194	Lê Thị Thu Hương	Hung Chiến	300,0	73	51	CLN	ODT
195	Phan Văn Đạt	Hung Chiến	300,0	182	2	CLN	ODT
196	Giang Thị Ngọc Hoa	Hung Chiến	200,0	170	2	CLN	ODT
197	Lê Văn Thành	Hung Chiến	200,0	192	2	CLN	ODT
198	Lương Thị Lân	Hung Chiến	100,0	115	6	CLN	ODT
199	Nguyễn Văn Ngọc Lê Đức Thắng (ĐSH)	Hung Chiến	200,0	100	14	CLN	ODT
200	Vi Văn Chiến	Hung Chiến	300,0	424	30	CLN	ODT
201	Giang Thị Ngọc Hoa	Hung Chiến	200,0	248	2	CLN	ODT
202	Bùi Thị Hiền	Hung Chiến	300,0	34	6	CLN	ODT
203	Lê Đức Chiến	Hung Chiến	100,0	209	3	CLN	ODT
204	Lê Văn Long	Hung Chiến	200,0	173	33	CLN	ODT

205	Trần Thị Thành	Hung Chiên	100,0	99	14	CLN	ODT
206	Cao Văn Chương	Hung Chiên	100,0	235	2	CLN	ODT
207	Trương Ngọc Hiền	Hung Chiên	300,0	10	34	CLN	ODT
208	Hoàng Thị Tự	Hung Chiên	200,0	11	13	CLN	ODT
209	Trương Văn Khương	Hung Chiên	50,0	515	33	CLN	ODT
210	Ngô Doãn Vinh	Hung Chiên	200,0	763	23	CLN	ODT
211	Trần Xuân Bích	Hung Chiên	350,0	407	33	CLN	ODT
212	Trịnh Thị Hợi	Hung Chiên	200,0	132	37	CLN	ODT
213	Vũ Xuân Hiệu	Hung Chiên	300,0	35	3	CLN	ODT
214	Ngô Thị Huệ	Hung Chiên	200,0	764	23	CLN	ODT
215	Trần Thị Thúy	Hung Chiên	100,0	164	27	CLN	ODT
216	Vũ Thị Liên	Hung Chiên	100,0	29	47	CLN	ODT
217	Lê Quốc Công	Hung Chiên	200,0	24	3	CLN	ODT
218	Phạm Văn Trò	Hung Chiên	300,0	1125	23	CLN	ODT
219	Nguyễn Trường Thanh	Hung Chiên	300,0	788	53	CLN	ODT
220	Nguyễn Thị Thùy Dung	Hung Chiên	300,0	11	13	CLN	ODT
221	Vũ Vương Vạn Việt	Hung Chiên	300,0	310	22	CLN	ODT
222	Phan Văn Đạt	Hung Chiên	200,0	204	2	CLN	ODT
223	Nguyễn Xuân Tuyên	Hung Chiên	300,0	291	53	CLN	ODT
224	Đỗ Thị Minh Dung	Hung Chiên	300,0	268	22	CLN	ODT
225	Lê Văn Huy	Hung Chiên	300,0	210	2	CLN	ODT
226	Cao Văn Chương	Hung Chiên	200,0	89	2	CLN	ODT
227	Nguyễn Thị Hồng Loan	Hung Chiên	50,0	334	4	CLN	ODT
228	Lê Ngọc Trang Quỳnh	Hung Chiên	200,0	1153	29	CLN	ODT
229	Lê Ngọc Trang Quỳnh	Hung Chiên	200,0	1147	29	CLN	ODT
230	Phạm Văn Kính	Hung Chiên	200,0	173	3	CLN	ODT
231	Trần Thị Kim Diệp	Hung Chiên	100,0	167	34	CLN	ODT
232	Phan Mạnh Hùng	Hung Chiên	200,0	202	52	CLN	ODT
233	Cao Thị Thu Tâm	Hung Chiên	100,0	509	33	CLN	ODT
234	Vũ Xuân Hiệu	Hung Chiên	300,0	132	27	CLN	ODT
235	Lê Thế Luyện	Hung Chiên	100,0	91	37	CLN	ODT
236	Nguyễn Xuân Quyết	Hung Chiên	300,0	41	3	CLN	ODT
237	Trần Văn Hón	Hung Chiên	100,0	1032	29	CLN	ODT
238	Đặng Thị Hiền	Hung Chiên	300,0	58	20	CLN	ODT
239	Vũ Đình Chương	Hung Chiên	300,0	311	22	CLN	ODT
240	Nguyễn Ngọc Vinh	Hung Chiên	100,0	876	53	CLN	ODT
241	Tăng Hòa	Hung Chiên	300,0	18	34	CLN	ODT
242	Nguyễn Thị Phụng	Hung Chiên	200,0	67	34	CLN	ODT
243	Nguyễn Đình Thắng	Hung Chiên	100,0	1023	53	CLN	ODT
244	Hồ Thị Phương Mai	Hung Chiên	200,0	5	35	CLN	ODT
245	Hồ Thị Phương Mai	Hung Chiên	100,0	1061	29	CLN	ODT
246	Hồ Thị Phương Mai	Hung Chiên	100,0	1062	29	CLN	ODT
247	Tạ Văn Hùng	Hung Chiên	50,0	412	33	CLN	ODT
248	Điền Thị Hạnh	Hung Chiên	300,0	483	32	CLN	ODT
249	Mai Thị Truật	Hung Chiên	100,0	410	39	CLN	ODT

250	Phan Khắc Hậu	Hung Chiến	300,0	108	29	CLN	ODT
251	Đinh Văn Hiền	Hung Chiến	300,0	576	23	CLN	ODT
252	Lê Văn Tồn	Hung Chiến	300,0	25	6	CLN	ODT
253	Thị Éch	Hung Chiến	300,0	77	31	CLN	ODT
254	Hồ Thị Phương Mai	Hung Chiến	100,0	1063	29	CLN	ODT
255	Ngô Ngọc Luận	Hung Chiến	300,0	144	33	CLN	ODT
256	Nguyễn Văn Quý	Hung Chiến	100,0	173	2	CLN	ODT
257	Nguyễn Cảnh Thịnh	Hung Chiến	100,0	491	34	CLN	ODT
258	Nguyễn Phạm Minh Anh	Hung Chiến	200,0	177	3	CLN	ODT
259	Lê Hoàng Minh	Hung Chiến	50,0	144	3	CLN	ODT
260	Trần Quốc Hương	Hung Chiến	100,0	406	33	CLN	ODT
261	Trần Quốc Duyệt	Hung Chiến	100,0	405	33	CLN	ODT
262	Phạm Văn Tuấn	Hung Chiến	50,0	757	53	CLN	ODT
263	Nguyễn Văn Đồi	Hung Chiến	300,0	36	32	CLN	ODT
264	Nguyễn Văn Đồi	Hung Chiến	300,0	37	32	CLN	ODT
265	Lê Thị Thanh Thúy	Hung Chiến	50,0	212	2	CLN	ODT
266	Nguyễn Văn Phục	Hung Chiến	300,0	170	34	CLN	ODT
267	Nguyễn Đức Thuận	Hung Chiến	300,0	217	3	CLN	ODT
268	Nguyễn Trọng Sáu	Hung Chiến	200,0	32	6	CLN	ODT
269	Bùi Văn Chung	Hung Chiến	300,0	1022	23	NKH	ODT
270	Tổng Văn Thê	Hung Chiến	500,0	146	2	CLN	SKC
271	Tổng Văn Thê	Hung Chiến	100,0	146	02	CLN	ODT
272	Lê Văn Huy	Hung Chiến	50,0	210	02	CLN	ODT
273	Nguyễn Hải Sơn	Hung Chiến	50,0	164	02	CLN	ODT
274	Vũ Lương Trường	Hung Chiến	200,0	243	02	CLN	ODT
275	Trần Việt Thắng	Hung Chiến	100,0	200	02	CLN	ODT
276	Lê Thị Tuyết	Hung Chiến	100,0	240	02	CLN	ODT
277	Thị Lân	Hung Chiến	200,0	208	02	CLN	ODT
278	Lê Thị Tuyết	Hung Chiến	100,0	240	02	CLN	ODT
279	Đoàn Khả Tiệm	Hung Chiến	100,0	241	02	CLN	ODT
280	Bùi Thị Ninh	Hung Chiến	100,0	203	03	CLN	ODT
281	Nguyễn Văn Định	Hung Chiến	100,0	204	03	CLN	ODT
282	Vũ Xuân Hiệu	Hung Chiến	200,0	35	03	CLN	ODT
283	Nguyễn Thị Gái	Hung Chiến	40,0	71	03	CLN	ODT
284	Đỗ Văn Thục	Hung Chiến	200,0	206	03	CLN	ODT
285	Hoàng Thị Vang	Hung Chiến	100,0	226	03	CLN	ODT
286	Nguyễn Đình Chiến	Hung Chiến	200,0	40	03	CLN	ODT
287	Nguyễn Văn Hùng	Hung Chiến	200,0	272	04	CLN	ODT
288	Nguyễn Thị Hồng Loan	Hung Chiến	50,0	334	04	CLN	ODT
289	Điền Lâm	Hung Chiến	300,0	46	04	CLN	ODT
290	Bùi Thị Hiền	Hung Chiến	300,0	34	06	CLN	ODT
291	Đoàn Thị Ký	Hung Chiến	100,0	135	06	CLN	ODT
292	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	Hung Chiến	200,0	75	06	CLN	ODT
293	Hoàng Văn Nhân	Hung Chiến	100,0	136	06	CLN	ODT
294	Phạm Văn Toàn	Hung Chiến	200,0	167	06	CLN	ODT

295	Trần Văn Thìn	Hung Chiến	100,0	143	05	CLN	ODT
296	Nguyễn Tôn Thành	Hung Chiến	100,0	37	06	CLN	ODT
297	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	Hung Chiến	200,0	75	06	CLN	ODT
298	Lê Văn Tôn	Hung Chiến	100,0	25	06	CLN	ODT
299	Đặng Thị Hồng	Hung Chiến	100,0	228	07	CLN	ODT
300	Lê Phạm Cương	Hung Chiến	50,0	289	07	CLN	ODT
301	Nguyễn Thị Thùy Dung	Hung Chiến	300,0	11	13	CLN	ODT
302	Nguyễn Minh Thế	Hung Chiến	55,5	125	14	CLN	ODT
303	Trương Văn Khương	Hung Chiến	55,6	119	14	CLN	ODT
304	Trương Văn Khương	Hung Chiến	55,6	121	14	CLN	ODT
305	Dương Thị Thảo Ngân	Hung Chiến	150,0	329	15	CLN	ODT
306	Thị Thương	Hung Chiến	200,0	264	15	CLN	ODT
307	Đinh Thị Lệ Phương	Hung Chiến	200,0	283	20	CLN	ODT
308	Đỗ Thị Minh Dung	Hung Chiến	100,0	268	22	CLN	ODT
309	Nguyễn Đức Thuận	Hung Chiến	300,0	64	22	CLN	ODT
310	Phạm Văn Trò	Hung Chiến	300,0	1125	23	CLN	ODT
311	Tạ Thị Hải Âu	Hung Chiến	100,0	717	23	CLN	ODT
312	Phạm Bá Tâm	Hung Chiến	300,0	1106	23	CLN	ODT
313	Bùi Văn Chung	Hung Chiến	200,0	1022	23	CLN	ODT
314	Đặng Quang Hòa	Hung Chiến	200,0	89	27	CLN	ODT
315	Phạm Đình Tặng	Hung Chiến	100,0	164	27	CLN	ODT
316	Vũ Xuân Hiệu	Hung Chiến	200,0	132	27	CLN	ODT
317	Vũ Quang Hoan	Hung Chiến	100,0	1025	29	CLN	ODT
318	Nguyễn Thị Vinh	Hung Chiến	100,0	1176	29	CLN	ODT
319	Vì Văn Chiến	Hung Chiến	300,0	424	30	CLN	ODT
320	Khru Tiên Đạt	Hung Chiến	100,0	781	30	CLN	ODT
321	Cao Xuân Thọ	Hung Chiến	60,0	90	31	CLN	ODT
322	Trần Hoàng Quân	Hung Chiến	100,0	156	32	CLN	ODT
323	Điền Thị Hạnh	Hung Chiến	300,0	483	32	CLN	ODT
324	Trương Thành Tâm	Hung Chiến	100,0	351	32	CLN	ODT
325	Điền Thị Hạnh	Hung Chiến	300,0	677	32	CLN	ODT
326	Điền Thị Hạnh	Hung Chiến	300,0	679	32	CLN	ODT
327	Nguyễn Văn Đoài	Hung Chiến	100,0	36	32	CLN	ODT
328	Nguyễn Văn Đoài	Hung Chiến	100,0	37	32	CLN	ODT
329	Trần Minh Dương	Hung Chiến	100,0	618	32	CLN	ODT
330	Lương Văn Định	Hung Chiến	200,0	316	33	CLN	ODT
331	Nguyễn Mạnh Tuấn	Hung Chiến	200,0	431	33	CLN	ODT
332	Trần Xuân Bích	Hung Chiến	50,0	407	33	CLN	ODT
333	Nguyễn Thị Nương	Hung Chiến	300,0	433	33	CLN	ODT
334	Đào Minh Thùy	Hung Chiến	300,0	323	33	CLN	ODT
335	Ngô Ngọc Luận	Hung Chiến	100,0	144	33	CLN	ODT
336	Tăng Hòa	Hung Chiến	300,0	18	34	CLN	ODT
337	Lê Ngọc Lâm	Hung Chiến	100,0	424	34	CLN	ODT
338	Trương Ngọc Hiền	Hung Chiến	100,0	10	34	CLN	ODT
339	Nguyễn Thức	Hung Chiến	150,0	369	34	CLN	ODT

340	Trương Văn Hoàng	Hung Chiên	100,0	450	34	CLN	ODT
341	Lê Văn Lân	Hung Chiên	200,0	518	34	CLN	ODT
342	Nguyễn Thị Xuân Lan	Hung Chiên	100,0	185	34	CLN	ODT
343	Nguyễn Thị Xuân Lan	Hung Chiên	150,0	524	34	CLN	ODT
344	Nguyễn Văn Thuận	Hung Chiên	300,0	107	34	CLN	ODT
345	Phan Kim Ngân	Hung Chiên	300,0	05	35	CLN	ODT
346	Nguyễn Thị Hường	Hung Chiên	100,0	45	42	CLN	ODT
347	Điền Gheo	Hung Chiên	50,0	70	45	CLN	ODT
348	Lê Thị Thu Hương	Hung Chiên	200,0	73	51	CLN	ODT
349	Lương Minh Hải	Hung Chiên	100,0	162	51	CLN	ODT
350	Phạm Văn Tuyên	Hung Chiên	150,0	153	51	CLN	ODT
351	Phan Quốc Khánh	Hung Chiên	200,0	186	52	CLN	ODT
352	Nguyễn Hoàng Minh	Hung Chiên	300,0	953	53	CLN	ODT
353	Nguyễn Thị Vân Anh	Hung Chiên	50,0	709	53	CLN	ODT
354	Nguyễn Trường Thanh	Hung Chiên	300,0	788	53	CLN	ODT
355	Nguyễn Xuân Tuyền	Hung Chiên	200,0	291	53	CLN	ODT
356	Đình Công Danh	Hung Chiên	100,0	358	53	CLN	ODT
357	Nguyễn Thúc	Hung Chiên	150,0	369	34	CLN	SKC
358	Trần Thị Tố Nga	Phú Thịnh	200,0	839	7	CLN	ODT
359	Đình Tấn An	Phú Thịnh	50,0	1262	7	CLN	ODT
360	Trần Bửu Hòa	Phú Thịnh	100,0	137	29	CLN	ODT
361	Nguyễn Thị Uyên Kim M	Phú Thịnh	100,0	330	51	CLN	ODT
362	Nguyễn Thị Định	Phú Thịnh	200,0	1138	10	CLN	ODT
363	Nguyễn Thị Định	Phú Thịnh	200,0	1115	10	CLN	ODT
364	Lại Khắc Thông	Phú Thịnh	120,0	110	51	CLN	ODT
365	Nguyễn Quốc Thiện	Phú Thịnh	150,0	1275	10	CLN	ODT
366	Nguyễn Thị Thảo Vy	Phú Thịnh	50,0	884	10	CLN	ODT
367	Phạm Thị Bích Ngọc	Phú Thịnh	100,0	806	2	CLN	ODT
368	Nguyễn Thành Trung	Phú Thịnh	100,0	838	7	CLN	ODT
369	Nguyễn Thành Trung	Phú Thịnh	100,0	837	7	CLN	ODT
370	Bùi Minh Tuyên	Phú Thịnh	150,0	695	2	CLN	ODT
371	Đào Thị Xuân Hương	Phú Thịnh	150,0	138	29	CLN	ODT
372	Đỗ Thị Thanh Thảo	Phú Thịnh	200,0	659	10	CLN	ODT
373	Nguyễn Thị Chanh	Phú Thịnh	100,0	238	7	CLN	ODT
374	Phạm Thị Thanh Thúy	Phú Thịnh	200,0	65	3	CLN	ODT
375	Trần Anh Dũng	Phú Thịnh	50,0	40	4	CLN	ODT
376	Trần Thị Tố Nga	Phú Thịnh	200,0	839	7	CLN	ODT
377	Nguyễn Thị Định	Phú Thịnh	200,0	1138	10	CLN	ODT
378	Nguyễn Thị Định	Phú Thịnh	200,0	1115	10	CLN	ODT
379	Lại Khắc Thông	Phú Thịnh	120,0	110	51	CLN	ODT
380	Nguyễn Quốc Thiện	Phú Thịnh	150,0	1275	10	CLN	ODT
381	Vũ Văn Ban	Phú Thịnh	300,0	294	11	CLN	ODT
382	Trương Trần Tín	Phú Thịnh	200,0	106	11	CLN	ODT
383	Đỗ Thị Thanh Thảo	Phú Thịnh	200,0	659	11	CLN	ODT
384	Bùi Thị Hằng	Phú Thịnh	100,0	903	10	CLN	ODT

385	Lê Văn Thành	Phú Thịnh	50,0	1289	10	CLN	ODT
386	Nguyễn Thị Diễm Ái	Phú Thịnh	200,0	1312	10	CLN	ODT
387	Trần Thị Tố Nga Lâm Đức Nguyên (ĐSH)	Phú Thịnh	200,0	840	7	CLN	ODT
388	Nguyễn Thị Diễm Ái	Phú Thịnh	200,0	1312	10	CLN	ODT
389	Nguyễn Quốc Phòng	Phú Thịnh	1.000,0	68	21	CLN	SKC
390	Lê Công Hùng	Phú Thịnh	981,0	12	29	SKC	TMD
391	Lê Công Trí	Phú Thịnh	923,8	103	29	CLN	TMD
392	Nguyễn Minh Quang	Phú Thịnh	100,0	208	01	CLN	ODT
393	Nguyễn Minh Vũ	Phú Thịnh	150,0	695	02	CLN	ODT
394	Bùi Thị Phương Dung	Phú Thịnh	200,0	619	02	CLN	ODT
395	Vũ Thị Phương	Phú Thịnh	200,0	08	02	CLN	ODT
396	Võ Thị Thủy Tiên	Phú Thịnh	200,0	813	02	CLN	ODT
397	Nguyễn Hùng Sơn	Phú Thịnh	300,0	829	02	CLN	ODT
398	Nguyễn Văn Ánh	Phú Thịnh	200,0	69	03	CLN	ODT
399	Võ Hoàng Tuấn	Phú Thịnh	40,6	47	04	CLN	ODT
400	Võ Hoàng Tuấn	Phú Thịnh	108,8	48	04	CLN	ODT
401	Nguyễn Hoàng Phong	Phú Thịnh	150,0	1307	07	CLN	ODT
402	Nguyễn Thị Chanh	Phú Thịnh	96,0	238	07	CLN	ODT
403	Hoàng Thị Ti Ti	Phú Thịnh	200,0	946	07	CLN	ODT
404	Nguyễn Văn Sơn	Phú Thịnh	200,0	164	07	CLN	ODT
405	Lê Thị Ngọc Trang	Phú Thịnh	100,0	514	07	CLN	ODT
406	Ngô Thị Ca	Phú Thịnh	100,0	638	07	CLN	ODT
407	Văn Phú Tâm	Phú Thịnh	100,0	271	08	CLN	ODT
408	Phạm Văn Thành	Phú Thịnh	100,0	47	09	CLN	ODT
409	Trương Thị Nguyên	Phú Thịnh	200,0	342,343	10	CLN	ODT
410	Trần Nhất Giang	Phú Thịnh	100,0	989	10	CLN	ODT
411	Đỗ Thị Thanh Thảo	Phú Thịnh	200,0	659	10	CLN	ODT
412	Dương Thị Thúy	Phú Thịnh	200,0	649	10	CLN	ODT
413	Trương Thị Nguyên	Phú Thịnh	200,0	342,343	10	CLN	ODT
414	Hoàng Thị Kim Chuyên	Phú Thịnh	50,0	1298	10	CLN	ODT
415	Hoàng Thị Kim Chuyên	Phú Thịnh	50,0	1297	10	CLN	ODT
416	Lê Hoàng Nam	Phú Thịnh	150,0	150	11	CLN	ODT
417	Lê Công Trí	Phú Thịnh	300,0	103	29	CLN	ODT
418	Lê Công Hùng	Phú Thịnh	500,0	12	29	CLN	ODT
419	Khru Đức Trung	Phú Thịnh	300,0	38	30	CLN	ODT
420	Nguyễn Văn Hà	Phú Đức	50,0	829	56	CLN	ODT
421	Lưu Thị Hiền	Phú Đức	50,0	487	31	CLN	ODT
422	Lưu Thị Hiền	Phú Đức	50,0	488	31	CLN	ODT
423	Lưu Thị Hiền	Phú Đức	50,0	489	31	CLN	ODT
424	Bùi Thị Tuyết Phương	Phú Đức	50,0	88	45	CLN	ODT
425	Nguyễn Thị Lựu	Phú Đức	200,0	393	58	CLN	ODT
426	Nguyễn Lê Trung	Phú Đức	300,0	311	51	CLN	ODT
427	Phan Thị Duyên	Phú Đức	50,0	386	31	CLN	ODT

428	Nguyễn Thị Yên Trinh	Phú Đức	50,0	768	56	CLN	ODT
429	Nguyễn Hồng Phượng	Phú Đức	300,0	181	58	CLN	ODT
430	Trần Quốc Phương	Phú Đức	300,0	631	56	CLN	ODT
431	Đỗ Thị Bích Thủy	Phú Đức	300,0	311	51	CLN	ODT
432	Trịnh Thị Hồng Nhung	Phú Đức	200,0	838, 839, 840, 841	56	CLN	ODT
433	Nguyễn Đình Tam	Phú Đức	100,0	76	31	CLN	ODT
434	Nguyễn Đình Tam	Phú Đức	100,0	84	31	CLN	ODT
435	Nguyễn Đình Tam	Phú Đức	200,0	82	31	CLN	ODT
436	Hoàng Văn Hiệp	Phú Đức	300,0	95	31	CLN	ODT
437	Lê Văn Thịnh	Phú Đức	200,0	516	56	CLN	ODT
438	Lê Văn Thịnh	Phú Đức	150,0	518	56	CLN	ODT
439	Phạm Thị Hiền	Phú Đức	300,0	13	63	CLN	ODT
440	Nguyễn Thị Lệ Liễu	Phú Đức	300,0	396	62	CLN	ODT
441	Trần Tế Vĩnh	Phú Đức	300,0	483	32	CLN	ODT
442	Trần Thị Bé	Phú Đức	200,0	288	31	CLN	ODT
443	Trần Thị Bảo Yên	Phú Đức	200,0	28	51	CLN	ODT
444	Lê Văn Vui	Phú Đức	300,0	86	31	CLN	ODT
445	Nguyễn Vũ Tiên	Phú Đức	200,0	393	58	CLN	ODT
446	Hoàng Bình Phương	Phú Đức	200,0	92	31	CLN	ODT
447	Lê Huy Hùng	Phú Đức	300,0	14	32	CLN	ODT
448	Trần Thị Phương Dung	Phú Đức	200,0	403	31	CLN	ODT
449	Đỗ Việt Quỳnh	Phú Đức	100,0	132	31	CLN	ODT
450	Đỗ Việt Quỳnh	Phú Đức	200,0	160	31	CLN	ODT
451	Lê Huy Kiên	Phú Đức	300,0	13	32	CLN	ODT
452	Nguyễn Trọng Giáo	Phú Đức	300,0	249	63	CLN	ODT
453	Nguyễn Trọng Giáo	Phú Đức	300,0	251	63	CLN	ODT
454	Cao Thụy Vy Thảo	Phú Đức	300,0	436	58	CLN	ODT
455	Đỗ Thị Hòe	Phú Đức	200,0	107	46	CLN	ODT
456	Trần Đức Thành	Phú Đức	150,0	253	31	CLN	ODT
457	Ca Quý	Phú Đức	283,9	36	44	CLN	ODT
458	Trần Thị Thành	Phú Đức	150,0	545	58	CLN	ODT
459	Vũ Đình Dũng	Phú Đức	200,0	29	58	CLN	ODT
460	Bùi Văn Tú	Phú Đức	70,0	19	44	CLN	ODT
461	Nguyễn Thị Liễu	Phú Đức	100,0	116	51	CLN	ODT
462	Phạm Văn Nam	Phú Đức	243,8	315	31	SKC	ODT
463	Phạm Văn Nam	Phú Đức	300,0	294	31	SKC	ODT
464	Lương Thị Điều	Phú Đức	200,0	462	31	CLN	ODT
465	Trần Văn Phương	Phú Đức	200,0	164	31	CLN	ODT
466	Nguyễn Văn Chí	Phú Đức	300,0	120	31	CLN	ODT
467	Trần Thị Hằng	Phú Đức	130,0	192	31	CLN	ODT
468	Nguyễn Văn Chí	Phú Đức	300,0	118	31	CLN	ODT
469	Trần Tế Vĩnh	Phú Đức	150,0	483	32	CLN	ODT

470	Bùi Thị Tuyết Phương	Phú Đức	200,0	88	45	CLN	ODT
471	Trần Ngọc Anh Cao Thị Thu Thủy (ĐSH)	Phú Đức	100,0	98	51	CLN	ODT
472	Phạm Văn Thanh	Phú Đức	50,0	761	56	CLN	ODT
473	Trần Quốc Phương	Phú Đức	100,0	631	56	CLN	ODT
474	Trần Thị Thành	Phú Đức	50,0	812	56	CLN	ODT
475	Phạm Văn Thanh	Phú Đức	50,0	761	56	CLN	ODT
476	Nguyễn Thị Thắm	Phú Đức	100,0	554	58	CLN	ODT
477	Nguyễn Hồng Phương	Phú Đức	300,0	181	58	CLN	ODT
478	Nguyễn Hồng Phương	Phú Đức	300,0	540	58	CLN	ODT
479	Nguyễn Quang Suốt	Phú Đức	200,0	562	58	CLN	ODT
480	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Phú Đức	200,0	563	58	CLN	ODT
481	Nguyễn Văn Điền	Phú Đức	50,0	539	58	CLN	ODT
482	Nguyễn Văn Điền	Phú Đức	200,0	541	58	CLN	ODT
483	Đoàn Thị Hường	Phú Đức	100,0	553	58	CLN	ODT
484	Đoàn Thị Hường	Phú Đức	100,0	446	58	CLN	ODT
485	Lê Chơn Truyền	Phú Đức	300,0	557	58	CLN	ODT
486	Nguyễn Hồng Phương	Phú Đức	300,0	181	58	CLN	ODT
487	Nguyễn Thị Lệ Liễu	Phú Đức	300,0	396	62	CLN	ODT
488	Phạm Thị Hiên	Phú Đức	200,0	13	63	CLN	ODT
489	Võ Thành Sơn	Phú Đức	400,0	551; 77	56	CLN	TMD
490	Phạm Văn Phúc	Phú Đức	243,8	315	31	SKC	ODT
491	Phạm Văn Phúc	Phú Đức	1.331,5	294	31	SKC	ODT
492	Nguyễn Thị Thu	Thanh Phú	400,0	932	31	CLN	ONT
493	Bùi Văn Quý	Thanh Phú	400,0	211	31	CLN	ONT
494	Nguyễn Tất Thơ	Thanh Phú	400,0	973	31	CLN	ONT
495	Phạm Thị Kim Ngân	Thanh Phú	400,0	70	18	CLN	ONT
496	Trịnh Xuân Tiến	Thanh Phú	100,0	335	36	CLN	ONT
497	Đỗ Tường Minh Thư	Thanh Phú	100,0	910	31	CLN	ONT
498	Bùi Mạnh Lý	Thanh Phú	200,0	265	37	CLN	ONT
499	Trần Minh Dương	Thanh Phú	150,0	273	12	CLN	ONT
500	Trần Minh Dương	Thanh Phú	150,0	272	12	CLN	ONT
501	Nguyễn Thị Luyện	Thanh Phú	400,0	367	31	CLN	ONT
502	Nguyễn Thị Thương	Thanh Phú	100,0	347	40	CLN	ONT
503	Bùi Nguyễn Thanh Trúc	Thanh Phú	200,0	872	31	CLN	ONT
504	Bùi Nguyễn Thanh Trúc	Thanh Phú	200,0	871	31	CLN	ONT
505	Lê Hoàng Minh	Thanh Phú	150,0	870	31	CLN	ONT
506	Phùng Thị Kim Hường	Thanh Phú	200,0	592	27	CLN	ONT
507	Nguyễn Thị Thu	Thanh Phú	100,0	252	12	CLN	ONT
508	Đỗ Thị Hòa	Thanh Phú	150,0	350	31	CLN	ONT
509	Đỗ Thị Hòa	Thanh Phú	300,0	13	38	CLN	ONT
510	Đỗ Thị Hòa	Thanh Phú	300,0	14	31	CLN	ONT
511	Trần Đình Nho	Thanh Phú	200,0	266	12	CLN	ONT
512	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	400,0	19	14	CLN	ONT

513	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	400,0	30	14	CLN	ONT
514	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	400,0	71	14	CLN	ONT
515	Đỗ Ngọc Chính	Thanh Phú	400,0	334	38	CLN	ONT
516	Trần Ngọc Phong	Thanh Phú	400,0	451	31	CLN	ONT
517	Huỳnh Trúc Mai	Thanh Phú	300,0	116	3	CLN	ONT
518	Lê Việt Thảo	Thanh Phú	400,0	714	32	CLN	ONT
519	Võ Ngọc Sơn	Thanh Phú	400,0	213	40	CLN	ONT
520	Nguyễn Văn Oanh	Thanh Phú	50,0	1222	39	CLN	ONT
521	Đàm Tân	Thanh Phú	100,0	685	32	CLN	ONT
522	Nguyễn Phong Nhã	Thanh Phú	400,0	20	37	CLN	ONT
523	Nguyễn Tất Thơ	Thanh Phú	300,0	945	31	CLN	ONT
524	Đặng Thị Phương	Thanh Phú	400,0	70	7	CLN	ONT
525	Đinh Thị Thảo	Thanh Phú	200,0	18	37	CLN	ONT
526	Nguyễn Doãn Thắng	Thanh Phú	50,0	346	40	CLN	ONT
527	Nguyễn Thị Thu	Thanh Phú	400,0	932	31	CLN	ONT
528	Nguyễn Thị Thảo Vy	Thanh Phú	50,0	655	27	CLN	ONT
529	Nguyễn Thị Thu	Thanh Phú	50,0	251	12	CLN	ONT
530	Phạm Văn Tân	Thanh Phú	300,0	369	7	CLN	ONT
531	Lê Thị Cúc	Thanh Phú	400,0	228	31	CLN	ONT
532	Trần Văn Hón	Thanh Phú	200,0	180	19	CLN	ODT
533	Đỗ Tường Minh Thư	Thanh Phú	300,0	907	31	CLN	ONT
534	Phạm Đình Lãm	Thanh Phú	200,0	182	37	CLN	ONT
535	Lê Đức Thắng	Thanh Phú	200,0	86	13	CLN	ONT
536	Huỳnh Thanh Hồng	Thanh Phú	100,0	129	27	CLN	ONT
537	Nguyễn Lê Trung	Thanh Phú	50,0	647	27	CLN	ONT
538	Trần Kim Linh	Thanh Phú	100,0	848	31	CLN	ONT
539	Đỗ Thị Sử	Thanh Phú	200,0	65	38	CLN	ONT
540	Hồ Thị Hằng	Thanh Phú	100,0	1405	39	CLN	ODT
541	Nguyễn Quang Đương	Thanh Phú	400,0	80	3	CLN	ONT
542	Phạm Thị Tuyết Sinh	Thanh Phú	100,0	209	7	CLN	ONT
543	Hồ Văn Việt	Thanh Phú	150,0	311	37	CLN	ONT
544	Nguyễn Ngọc Tứ	Thanh Phú	200,0	43	36	CLN	ONT
545	Lê Đắc Phong	Thanh Phú	200,0	243	31	CLN	ONT
546	Nguyễn văn Em	Thanh Phú	100,0	919	31	CLN	ONT
547	Nguyễn văn Em	Thanh Phú	150,0	914	31	CLN	ONT
548	Lê Thị Minh	Thanh Phú	300,0	76	12	CLN	ONT
549	Kiều Tấn Chúng	Thanh Phú	400,0	208	40	CLN	ONT
550	Đinh Văn Dương	Thanh Phú	100,0	232	38	CLN	ONT
551	Nguyễn Thị Thanh Vân	Thanh Phú	200,0	48	37	CLN	ONT
552	Mai Thị Lợi	Thanh Phú	400,0	156	20	CLN	ONT
553	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	Thanh Phú	400,0	875	39	CLN	ONT
554	Bùi Văn Thành	Thanh Phú	400,0	55	38	CLN	ONT
555	Mai Văn Long	Thanh Phú	200,0	9	19	CLN	ONT
556	Mai Văn Long	Thanh Phú	200,0	104	19	CLN	ONT
557	Trương Thị Thanh	Thanh Phú	200,0	80	7	CLN	ONT

558	Trương Thị Thanh	Thanh Phú	200,0	79	7	CLN	ONT
559	Trần Thành Khiêm	Thanh Phú	200,0	33	19	CLN	ONT
560	Kiều Tấn Cảm	Thanh Phú	300,0	214	32	CLN	ONT
561	Lê Quang Trinh	Thanh Phú	200,0	42	17	CLN	ONT
562	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	Thanh Phú	200,0	912	39	CLN	ONT
563	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	Thanh Phú	100,0	1082	39	CLN	ONT
564	Hoàng Văn Tám	Thanh Phú	100,0	912	17	CLN	ONT
565	Hoàng Văn Tám	Thanh Phú	150,0	30	17	CLN	ONT
566	Phạm Văn Quỳnh	Thanh Phú	200,0	211	39	CLN	ONT
567	Đỗ Thị Kim Phượng	Thanh Phú	300,0	359	31	CLN	ONT
568	Đỗ Thị Kim Phượng	Thanh Phú	200,0	357	31	CLN	ONT
569	Trần Kim Linh	Thanh Phú	200,0	848	31	CLN	ONT
570	Nguyễn Danh Bằng	Thanh Phú	200,0	15	19	CLN	ONT
571	Nguyễn Ngọc Quang	Thanh Phú	200,0	238	39	CLN	ONT
572	Nguyễn Việt Đăng	Thanh Phú	200,0	42	39	CLN	ONT
573	Đỗ Ngọc Chính	Thanh Phú	200,0	334	38	CLN	ONT
574	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Thanh Phú	100,0	277	7	CLN	ONT
575	Nguyễn Đức Trí	Thanh Phú	400,0	35	38	CLN	ONT
576	Bùi Đình Chính	Thanh Phú	300,0	1223	39	CLN	ONT
577	Đỗ Thị Sửu	Thanh Phú	400,0	247	38	CLN	ONT
578	Bùi Thế Quang	Thanh Phú	100,0	507	38	CLN	ONT
579	Nguyễn Thị Rỡ	Thanh Phú	100,0	14	38	CLN	ONT
580	Nguyễn Thị Rỡ	Thanh Phú	200,0	22	38	CLN	ONT
581	Nguyễn Thị Hạnh	Thanh Phú	200,0	447	22	CLN	ONT
582	Trần Văn Phước	Thanh Phú	200,0	170	37	CLN	ONT
583	Nguyễn Ngọc Quang	Thanh Phú	200,0	571	39	CLN	ONT
584	Phạm Thương	Thanh Phú	100,0	258	22	CLN	ONT
585	Lê Thị Yên	Thanh Phú	200,0	499	21	CLN	ONT
586	Điền Vong	Thanh Phú	100,0	103	8	CLN	ONT
587	Phạm Thị Mỹ Lệ	Thanh Phú	200,0	361	2	CLN	ONT
588	Chu Thị Thanh Thủy	Thanh Phú	300,0	318	38	CLN	ONT
589	Chu Thị Thanh Thủy	Thanh Phú	200,0	399	38	CLN	ONT
590	Trần Ngọc Nguyên	Thanh Phú	200,0	787	32	CLN	ONT
591	Đình Văn Lộc	Thanh Phú	200,0	319	7	CLN	ONT
592	Trần Văn Hóa	Thanh Phú	400,0	91	14	CLN	ONT
593	Nguyễn Thị Thu Bích	Thanh Phú	100,0	60	17	CLN	ONT
594	Trần Ngọc Nguyên	Thanh Phú	300,0	248	12	CLN	ONT
595	Trần Văn Lịch	Thanh Phú	400,0	188	21	CLN	ONT
596	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Thanh Phú	100,0	277	1	CLN	ONT
597	Nguyễn Ngọc Thương	Thanh Phú	100,0	426	32	CLN	ONT
598	Trần Văn Mười	Thanh Phú	200,0	683	32	CLN	ONT
599	Tôn Nữ Thu Hồng	Thanh Phú	100,0	111	20	CLN	ONT
600	Nguyễn Thị Liên	Thanh Phú	200,0	958	39	CLN	ONT
601	Nguyễn Đăng Đăng	Thanh Phú	300,0	696	31	CLN	ONT
602	Lê Tứ	Thanh Phú	300,0	367	7	CLN	ONT

603	Phan Kim Anh	Thanh Phú	50,0	397	13	CLN	ONT
604	Nguyễn Tấn Lộc	Thanh Phú	50,0	398	13	CLN	ONT
605	Hoàng Văn Tám	Thanh Phú	200,0	28	17	CLN	ONT
606	Võ Ngọc Riềm	Thanh Phú	200,0	1263	39	CLN	ONT
607	Nguyễn Văn Chính	Thanh Phú	293,0	72	12	SKC	ONT
608	Nguyễn Văn Chính	Thanh Phú	293,0	72	12	SKC	TMD
609	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Thanh Phú	100,0	277	01	CLN	ONT
610	Phạm Thị Mỹ Lệ	Thanh Phú	200,0	361	02	CLN	ONT
611	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Thanh Phú	100,0	277	07	CLN	ONT
612	Đình Văn Lộc	Thanh Phú	200,0	319	07	CLN	ONT
613	Trương Thị Thanh	Thanh Phú	400,0	79	07	CLN	ONT
614	Trương Thị Thanh	Thanh Phú	400,0	80	07	CLN	ONT
615	Nguyễn Thị Hà	Thanh Phú	50,0	333	07	CLN	ONT
616	Lê Phước Bình	Thanh Phú	400,0	231	07	CLN	ONT
617	Đặng Thị Phụng	Thanh Phú	100,0	70	07	CLN	ONT
618	Trương Thị Thanh	Thanh Phú	200,0	80	07	CLN	ONT
619	Trương Thị Thanh	Thanh Phú	200,0	79	07	CLN	ONT
620	Điêu Vong	Thanh Phú	100,0	103	08	CLN	ONT
621	Trần Ngọc Nguyên	Thanh Phú	300,0	248	12	CLN	ONT
622	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	200,0	19	14	CLN	ONT
623	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	200,0	30	14	CLN	ONT
624	Lê Phước Minh	Thanh Phú	200,0	515	14	CLN	ONT
625	Vũ Đình Đại	Thanh Phú	200,0	376	14	CLN	ONT
626	Lê Phước Minh	Thanh Phú	200,0	508	14	CLN	ONT
627	Trần Văn Hóa	Thanh Phú	400,0	91	14	CLN	ONT
628	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	100,0	71	14	CLN	ONT
629	Thị Tiêu	Thanh Phú	400,0	109	14	CLN	ONT
630	Lê Quang Trinh	Thanh Phú	200,0	42	17	CLN	ONT
631	Đậu Văn Thao	Thanh Phú	200,0	25	17	CLN	ONT
632	Nguyễn Thị Thu Bích	Thanh Phú	100,0	60	17	CLN	ONT
633	Hoàng Văn Tám	Thanh Phú	100,0	912	17	CLN	ONT
634	Hoàng Văn Tám	Thanh Phú	150,0	30	17	CLN	ONT
635	Nguyễn Thị Huyền	Thanh Phú	100,0	49	18	CLN	ONT
636	Mai Văn Long	Thanh Phú	200,0	9	19	CLN	ONT
637	Nguyễn Danh Bằng	Thanh Phú	200,0	15	19	CLN	ONT
638	Mai Văn Long	Thanh Phú	200,0	104	19	CLN	ONT
639	Trần Thành Khiêm	Thanh Phú	200,0	33	19	CLN	ONT
640	Tôn Nữ Thu Hồng	Thanh Phú	100,0	111	20	CLN	ONT
641	Trần Văn Lịch	Thanh Phú	400,0	188	21	CLN	ONT
642	Lê Thị Yên	Thanh Phú	200,0	499	21	CLN	ONT
643	Bùi Đình Giá	Thanh Phú	50,0	493	21	CLN	ONT
644	Nguyễn Thị Hạnh	Thanh Phú	200,0	447	22	CLN	ONT
645	Phạm Thương	Thanh Phú	100,0	258	22	CLN	ONT
646	Nguyễn Công Thành	Thanh Phú	200,0	223	22	CLN	ONT
647	Huỳnh Anh	Thanh Phú	300,0	551	22	CLN	ONT

648	Phạm Văn Tân	Thanh Phú	50,0	404	26	CLN	ONT
649	Nguyễn Thái Dương	Thanh Phú	400,0	32	30	CLN	ONT
650	Nguyễn Văn Em	Thanh Phú	350,0	1032	31	CLN	ONT
651	Bùi Văn Quý	Thanh Phú	400,0	211	31	CLN	ONT
652	Nguyễn Thị Luyện	Thanh Phú	100,0	367	31	CLN	ONT
653	Trương Thụy Kim Phượng	Thanh Phú	50,0	867	31	CLN	ONT
654	Đỗ Thị Hòa	Thanh Phú	150,0	350	31	CLN	ONT
655	Đỗ Thị Kim Phượng	Thanh Phú	300,0	359	31	CLN	ONT
656	Võ Thiên Long	Thanh Phú	250,0	940	31	CLN	ONT
657	Đỗ Thị Kim Phượng	Thanh Phú	200,0	357	31	CLN	ONT
658	Đỗ Thị Hòa	Thanh Phú	300,0	14	31	CLN	ONT
659	Đỗ Tường Minh Thư	Thanh Phú	400,0	1044	31	CLN	ONT
660	Bùi Thành Phú	Thanh Phú	300,0	220	31	CLN	ONT
661	Trần Kim Linh	Thanh Phú	200,0	848	31	CLN	ONT
662	Lê Thế Vững	Thanh Phú	50,0	858	31	CLN	ONT
663	Kiều Tấn Cẩm	Thanh Phú	300,0	214	32	CLN	ONT
664	Nguyễn Văn Chiêu	Thanh Phú	300,0	503	32	CLN	ONT
665	Nguyễn Ngọc Thương	Thanh Phú	100,0	426	32	CLN	ONT
666	Hoàng Văn Lễ	Thanh Phú	400,0	722	32	CLN	ONT
667	Phan Thị Phi Linh	Thanh Phú	100,0	849	32	CLN	ONT
668	Trần Ngọc Nguyên	Thanh Phú	200,0	787	32	CLN	ONT
669	Trần Văn Mười	Thanh Phú	200,0	683	32	CLN	ONT
670	Điền Bầy	Thanh Phú	300,0	116	32	HNK	ONT
671	Phan Thị Phi Linh	Thanh Phú	100,0	849	32	CLN	ONT
672	Lê Việt Thảo	Thanh Phú	100,0	714	32	CLN	ONT
673	Hoàng Thị Lan	Thanh Phú	200,0	173	37	CLN	ONT
674	Trần Văn Phước	Thanh Phú	200,0	170	37	CLN	ONT
675	Đỗ Ngọc Chính	Thanh Phú	200,0	334	38	CLN	ONT
676	Nguyễn Đức Trí	Thanh Phú	400,0	35	38	CLN	ONT
677	Đỗ Thị Sử	Thanh Phú	400,0	247	38	CLN	ONT
678	Chu Thị Thanh Thủy	Thanh Phú	100,0	318	38	CLN	ONT
679	Bùi Văn Thành	Thanh Phú	400,0	55	38	CLN	ONT
680	Chu Thị Thanh Thủy	Thanh Phú	100,0	399	38	CLN	ONT
681	Trần Thị Thanh Thủy	Thanh Phú	200,0	319	38	CLN	ONT
682	Đỗ Thị Hòa	Thanh Phú	300,0	13	38	CLN	ONT
683	Đỗ Minh Tiến	Thanh Phú	400,0	02	38	CLN	ONT
684	Nguyễn Thị Tâm	Thanh Phú	300,0	56	38	CLN	ONT
685	Bùi Thế Quang	Thanh Phú	100,0	507	38	CLN	ONT
686	Nguyễn Thị Rỡ	Thanh Phú	100,0	14	38	CLN	ONT
687	Nguyễn Thị Rỡ	Thanh Phú	200,0	22	38	CLN	ONT
688	Nguyễn Văn Oanh	Thanh Phú	50,0	1222	39	CLN	ONT
689	Bùi Đình Chính	Thanh Phú	200,0	1223	39	CLN	ONT
690	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	Thanh Phú	200,0	912	39	CLN	ONT
691	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	Thanh Phú	100,0	1082	39	CLN	ONT
692	Phạm Văn Quỳnh	Thanh Phú	200,0	211	39	CLN	ONT

693	Nguyễn Ngọc Quang	Thanh Phú	200,0	238	39	CLN	ONT
694	Nguyễn Việt Đăng	Thanh Phú	200,0	42	39	CLN	ONT
695	Nguyễn Thị Liên	Thanh Phú	200,0	958	39	CLN	ONT
696	Nguyễn Ngọc Quang	Thanh Phú	200,0	571	39	CLN	ONT
697	Nguyễn Thái Dương	Thanh Phú	100,0	1386	39	CLN	ONT
698	Nguyễn Thái Dương	Thanh Phú	100,0	1387	39	CLN	ONT
699	Trịnh Phước Lộc	Thanh Phú	100,0	1306	39	CLN	ONT
700	Trần Thị Thắm	Thanh Phú	100,0	349	40	CLN	ONT
701	Bùi Văn Diễm	Thanh Phú	200,0	193	40	CLN	ODT
702	Vũ Văn Lệnh	Thanh Lương	300,0	60	02	CLN	ONT
703	Nguyễn Thái Dương	Thanh Lương	400,0	33	04	CLN	ONT
704	Nguyễn Thị Hoài	Thanh Lương	400,0	145	05	CLN	ONT
705	Đinh Thị Dung	Thanh Lương	300,0	228	05	CLN	ONT
706	Trần Văn Nhơn	Thanh Lương	400,0	198	05	CLN	ONT
707	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thanh Lương	200,0		06	CLN	ONT
708	Nguyễn Văn Chung	Thanh Lương	400,0	1320	07	CLN	ONT
709	Huỳnh Hiếu Chiến	Thanh Lương	400,0	329	07	CLN	ONT
710	Trần Thị Thìn	Thanh Lương	400,0	25	07	CLN	ONT
711	Vũ Thị Thù	Thanh Lương	300,0	210	07	CLN	ONT
712	Nguyễn Văn Chung	Thanh Lương	400,0	1320	07	CLN	ONT
713	Nguyễn Văn Tình	Thanh Lương	100,0	549	07	CLN	ONT
714	Vũ Thị Thù	Thanh Lương	300,0	211	07	CLN	ONT
715	Đinh Văn Bình	Thanh Lương	400,0	442	08	CLN	ONT
716	Nguyễn Văn Can	Thanh Lương	400,0	398	08	CLN	ONT
717	Đinh Văn Bình	Thanh Lương	400,0	441	08	CLN	ONT
718	Nguyễn Tiến Thái	Thanh Lương	400,0	132	09	CLN	ONT
719	Nguyễn Thị Thu Lan	Thanh Lương	100,0	1159	10	HNK	ONT
720	Võ Văn Hiếu	Thanh Lương	400,0	184	10	CLN	ONT
721	Huỳnh Hiếu Chiến	Thanh Lương	350,0	18	11	CLN	ONT
722	Đàm Quang Thánh	Thanh Lương	400,0	104	14	CLN	ONT
723	Nguyễn Hoàng Thiêm	Thanh Lương	400,0	66	15	CLN	ONT
724	Phạm Thị Lanh	Thanh Lương	300,0	129	15	CLN	ONT
725	Nguyễn Văn Vinh	Thanh Lương	400,0	128	15	CLN	ONT
726	Lê Quốc Trường	Thanh Lương	200,0	178	16	CLN	ONT
727	Đoàn Đức Minh	Thanh Lương	100,0	452	17	CLN	ONT
728	Nguyễn Thị Thu	Thanh Lương	200,0	748	17	CLN	ONT
729	Phạm Văn Thắng	Thanh Lương	200,0	207	17	CLN	ONT
730	Nguyễn Thị Năm	Thanh Lương	50,0	429	20	CLN	ONT
731	Nguyễn Thị Bé	Thanh Lương	100,0	127	20	CLN	ONT
732	Nguyễn Thị Thuyền	Thanh Lương	100,0	472	20	CLN	ONT
733	Đỗ Thị Loan	Thanh Lương	400,0	228	20	CLN	ONT
734	Nguyễn Thị Năm	Thanh Lương	50,0	123	20	CLN	ONT
735	Trần Văn Hậu	Thanh Lương	100,0	378	20	CLN	ONT
736	Phan Đình Dũng	Thanh Lương	200,0	340	21	CLN	ONT
737	Nguyễn Thị Bảy	Thanh Lương	400,0	527	21	CLN	ONT

738	Võ Văn Thi	Thanh Lương	100,0	314	21	CLN	ONT
739	Phạm Thị Mỹ Tân	Thanh Lương	400,0	61	22	CLN	ONT
740	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	400,0	528	22	CLN	ONT
741	Huỳnh Dũng	Thanh Lương	400,0	147	22	CLN	ONT
742	Hoàng Thị Thái	Thanh Lương	200,0	574	22	CLN	ONT
743	Võ Thị Hồng	Thanh Lương	200,0	88	22	CLN	ONT
744	Võ Thị Hồng	Thanh Lương	200,0	102	22	CLN	ONT
745	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	400,0	582	22	CLN	ONT
746	Đình Thị Lựu	Thanh Lương	150,0	1251	23	CLN	ONT
747	Phạm Ngọc Trí	Thanh Lương	400,0	329	23	CLN	ONT
748	Phạm Ngọc Trí	Thanh Lương	400,0	69	23	CLN	ONT
749	Phạm Ngọc Trí	Thanh Lương	400,0	45	23	CLN	ONT
750	Phạm Văn Đạt	Thanh Lương	400,0	994	26	CLN	ONT
751	Đỗ Văn Trường	Thanh Lương	100,0	10	26	CLN	ONT
752	Nguyễn Thái Dương	Thanh Lương	150,0	1042	26	CLN	ONT
753	Trần Văn Nam	Thanh Lương	150,0	1043	26	CLN	ONT
754	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	400,0	321	26	CLN	ONT
755	Lê Thị Thanh Thúy	Thanh Lương	300,0	1149	26	CLN	ONT
756	Trần Đức Hà	Thanh Lương	400,0	465	26	CLN	ONT
757	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	400,0	322	26	CLN	ONT
758	Lê Thị Hồng Xuân	Thanh Lương	150,0	1044	26	CLN	ONT
759	Ngô Thị Nhạn	Thanh Lương	400,0	57	26	CLN	ONT
760	Nguyễn Văn Lương	Thanh Lương	200,0	356B	26	HNK	ONT
761	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	400,0	1170	26	CLN	ONT
762	Vũ Thị Lụa	Thanh Lương	400,0	194	26	CLN	ONT
763	Phạm Thị Thanh	Thanh Lương	200,0	966	26	CLN	ONT
764	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	300,0	1179	26	CLN	ONT
765	Nguyễn Nghi Hiện	Thanh Lương	200,0	75	27	CLN	ONT
766	Nguyễn Tiến Điều	Thanh Lương	400,0	220	27	CLN	ONT
767	Hồ Đức Thiện	Thanh Lương	400,0	219	27	CLN	ONT
768	Nguyễn Nghi Hiện	Thanh Lương	200,0	104	27	CLN	ONT
769	Trần Văn Thiêm	Thanh Lương	400,0	12,32	27	CLN	ONT
770	Nguyễn Thị Thúy	Thanh Lương	400,0	132	27	CLN	ONT
771	Vũ Văn Quyết	Thanh Lương	400,0	92	27	CLN	ONT
772	Đình Thị Thuận	Thanh Lương	400,0	168	28	CLN	ONT
773	Phạm Văn Long	Thanh Lương	200,0	11	29	CLN	ONT
774	Trần Văn Bình	Thanh Lương	400,0	210	30	CLN	ONT
775	Nguyễn Trung Hiếu	Thanh Lương	400,0	237	31	CLN	ONT
776	Hồ Quốc Bảo	Thanh Lương	400,0	236	31	CLN	ONT
777	Trịnh Văn Chung	Thanh Lương	200,0	74	32	CLN	ONT
778	Phan Văn Bao	Thanh Lương	400,0	60	32	CLN	ONT
779	Lương Thị Hoa	Thanh Lương	100,0	117	32	CLN	ONT
780	Phạm Văn Thứ	Thanh Lương	200,0	116	32	CLN	ONT
781	Trịnh Văn Chung	Thanh Lương	200,0	74	32	CLN	ONT
782	Nguyễn Thị Xuân Lan	Thanh Lương	300,0	524	34	CLN	ONT

783	Nguyễn Văn Thành	Thanh Lương	300,0	64	35	CLN	ONT
784	Nguyễn Văn Hưng	Thanh Lương	200,0	217	35	CLN	ONT
785	Nguyễn Văn Hưng	Thanh Lương	200,0	217	35	CLN	ONT
786	Ngô Ngọc Luận	Thanh Lương	400,0	58	36	CLN	ONT
787	Trần Đồng Minh	Thanh Lương	350,0	230	36	CLN	ONT
788	Trần Hạnh Phúc	Thanh Lương	400,0	139	11	CLN	ONT
789	Trần Văn Na	Thanh Lương	400,0	228	11	CLN	ONT
790	Trần Thanh Bình	Thanh Lương	400,0	400	15	CLN	ONT
791	Trần Thị Hải An	Thanh Lương	400,0	75	15	CLN	ONT
792	Bùi Văn Tiến	Thanh Lương	400,0	15	26	CLN	ONT
793	Nguyễn Ngọc Kiểm	Thanh Lương	400,0	67	09	CLN	ONT
794	Trần Thế Vỹ	Thanh Lương	400,0	01	07	CLN	ONT
795	Nguyễn Kim Xuyên	Thanh Lương	100,0	215	36	CLN	ONT
796	Lê Thị Hạnh Nguyên	Thanh Lương	300,0	638	26	CLN	ONT
797	Phan Thị Tuyết Nga	Thanh Lương	300,0	76	36	CLN	ONT
798	Lê Thị Thúy	Thanh Lương	100,0	429	05	CLN	ONT
799	Nguyễn Hữu Hưng	Thanh Lương	200,0	218	36	CLN	ONT
800	Nguyễn Hoàng Anh	Thanh Lương	200,0	219	36	CLN	ONT
801	Phạm Văn Quang	Thanh Lương	200,0	428	26	CLN	ONT
802	Hồ Thị Thùy An	Thanh Lương	400,0	176	27	CLN	ONT
803	Đông Thị Hoài	Thanh Lương	300,0	574	22	CLN	ONT
804	Đỗ Thị Phương Dịu	Thanh Lương	50,0	294	30	CLN	ONT
805	Nguyễn Minh Châu	Thanh Lương	200,0	843	23	CLN	ONT
806	Nguyễn Tất Giàng	Thanh Lương	300,0	183	31	CLN	ONT
807	Phan Thị Hồng Liên	Thanh Lương	400,0	956	26	CLN	ONT
808	Nguyễn Phương Diễm C	Thanh Lương	400,0	347	26	HNK	ONT
809	Dương Thị Thu	Thanh Lương	400,0	55	31	CLN	ONT
810	Bùi Văn Vương	Thanh Lương	300,0	607	6	CLN	ONT
811	Đỗ Văn Long	Thanh Lương	100,0	213	31	CLN	ONT
812	Hoàng Cao Quý	Thanh Lương	100,0	214	31	CLN	ONT
813	Trần Thị Hồng Phượng	Thanh Lương	400,0	84	37	CLN	ONT
814	Bùi Thị Dân	Thanh Lương	200,0	423	11	CLN	ONT
815	Trương Văn Bảo	Thanh Lương	200,0	141B	26	CLN	ONT
816	Phùng Văn Đình	Thanh Lương	300,0	48	15	CLN	ONT
817	Đỗ Văn Long	Thanh Lương	200,0	213	31	CLN	ONT
818	Hoàng Cao Quý	Thanh Lương	200,0	214	31	CLN	ONT
819	Văn Thanh Bình	Thanh Lương	150,0	76	43	CLN	ONT
820	Nguyễn Văn Thành	Thanh Lương	400,0	172	20	CLN	ONT
821	Phan Thị Tuyết Nga	Thanh Lương	300,0	76	36	CLN	ONT
822	Phan Thanh Vân	Thanh Lương	400,0	276	26	CLN	ONT
823	Nguyễn Văn Thành	Thanh Lương	200,0	65	35	CLN	ONT
824	Nguyễn Văn Thành	Thanh Lương	200,0	64	35	CLN	ONT
825	Phan Đình Dũng	Thanh Lương	400,0	340	21	CLN	ONT
826	Nguyễn Thị Bảy	Thanh Lương	100,0	99	21	CLN	ONT
827	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	100,0	359	8	CLN	ONT

828	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	100,0	360	8	CLN	ONT
829	Nguyễn Trọng Sáng	Thanh Lương	200,0	163	27	CLN	ONT
830	Phạm Thị Dịu	Thanh Lương	100,0	1148	7	CLN	ONT
831	Nguyễn Tất Giảng	Thanh Lương	400,0	183	31	CLN	ONT
832	Trần Văn Thiêm	Thanh Lương	400,0	12, 32	27	CLN	ONT
833	Nguyễn Thị Năm	Thanh Lương	400,0	429	20	CLN	ONT
834	Nguyễn Thị Năm	Thanh Lương	400,0	123	20	CLN	ONT
835	Phạm Văn Đạt	Thanh Lương	400,0	994	26	CLN	ONT
836	Phạm Thành Nhân	Thanh Lương	400,0	276	30	CLN	ONT
837	Đỗ Văn Trường	Thanh Lương	400,0	10	26	CLN	ONT
838	Võ Thị Yên	Thanh Lương	50,0	322	30	CLN	ONT
839	Võ Thị Yên	Thanh Lương	50,0	323	30	CLN	ONT
840	Trần Thị Hồng Phượng	Thanh Lương	400,0	84	37	CLN	ONT
841	Tô Thị Nụ	Thanh Lương	200,0	668	26	CLN	ONT
842	Đào Thị Lượ	Thanh Lương	400,0	15	2	CLN	ONT
843	Đào Thị Lượ	Thanh Lương	400,0	29	2	CLN	ONT
844	Nguyễn Hoàng Thiêm	Thanh Lương	150,0	792	32	CLN	ONT
845	Nguyễn Hoàng Thiêm	Thanh Lương	150,0	109	32	CLN	ONT
846	Nguyễn Hoàng Thiêm	Thanh Lương	400,0	66	15	CLN	ONT
847	Đỗ Đức Tiến	Thanh Lương	400,0	158	20	CLN	ONT
848	Ngô Văn Cường	Thanh Lương	200,0	505	11	CLN	ONT
849	Lê Quang Ngọc	Thanh Lương	150,0	22	1	CLN	ONT
850	Phạm Thị Mỹ Tân	Thanh Lương	400,0	61	22	CLN	ONT
851	Đỗ Thị Loan	Thanh Lương	400,0	228	20	CLN	ONT
852	Nguyễn Thị Thúy	Thanh Lương	400,0	132	27	CLN	ONT
853	Nguyễn Thị Bé	Thanh Lương	400,0	127	20	CLN	ONT
854	Nguyễn Xuân Toàn	Thanh Lương	200,0	787	26	CLN	ONT
855	Trần Văn Đức	Thanh Lương	200,0	56	26	CLN	ONT
856	Nguyễn Mạnh Sơn	Thanh Lương	100,0	111	31	CLN	ONT
857	Lê Văn Thành Thông	Thanh Lương	300,0	248	36	CLN	ONT
858	Lê Văn Thành Thông	Thanh Lương	350,0	1293	7	CLN	ONT
859	Đỗ Trọng An	Thanh Lương	100,0	251	36	CLN	ONT
860	Trần Xuân Lộc	Thanh Lương	300,0	1292	7	CLN	ONT
861	Huỳnh Hiếu Chiến	Thanh Lương	400,0	329	7	CLN	ONT
862	Huỳnh Hiếu Chiến	Thanh Lương	400,0	18	11	CLN	ONT
863	Đặng Thị Diễm	Thanh Lương	200,0	620	6	CLN	ONT
864	Trần Quốc Phương	Thanh Lương	150,0	1378	17	CLN	ONT
865	Phạm Văn Đông	Thanh Lương	200,0	27	17	CLN	ONT
866	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	300,0	425	8	CLN	ONT
867	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	250,0	426	8	CLN	ONT
868	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	200,0	427	8	CLN	ONT
869	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	200,0	428	8	CLN	ONT
870	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	300,0	429	8	CLN	ONT
871	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	350,0	430	8	CLN	ONT
872	Nguyễn Văn Định	Thanh Lương	400,0	115	11	CLN	ONT

873	Trần Văn Vinh	Thanh Lương	400,0	380	20	CLN	ONT
874	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	400,0	321	26	CLN	ONT
875	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	200,0	850	26	CLN	ONT
876	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	200,0	184	31	CLN	ONT
877	Trần Văn Quang	Thanh Lương	400,0	425	26	CLN	ONT
878	Trần Văn Quang	Thanh Lương	400,0	424	26	CLN	ONT
879	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	400,0	322	26	CLN	ONT
880	Huỳnh Dũng	Thanh Lương	400,0	147	22	CLN	ONT
881	Đông Đức Vàng	Thanh Lương	300,0	77, 82	40	CLN	ONT
882	Nguyễn Thị Hằng	Thanh Lương	200,0	632	11	CLN	ONT
883	Phạm Văn Sáu	Thanh Lương	200,0	633	11	CLN	ONT
884	Lê Phi Hùng	Thanh Lương	300,0	23	23	CLN	ONT
885	Võ Văn Dũng	Thanh Lương	200,0	403	8	CLN	ONT
886	Đinh Thị Thuận	Thanh Lương	400,0	168	28	CLN	ONT
887	Trương Thị Mỹ	Thanh Lương	300,0	408	19	CLN	ONT
888	Ngô Xuân Trường	Thanh Lương	200,0	845	26	CLN	ONT
889	Phạm Văn Quang	Thanh Lương	200,0	428	26	CLN	ONT
890	Ngô Thị Nhạn	Thanh Lương	400,0	57	26	CLN	ONT
891	Hoàng Khánh Huyền	Thanh Lương	300,0	196	9	CLN	ONT
892	Trần Thị Huyền	Thanh Lương	400,0	1165	7	CLN	ONT
893	Nguyễn Huy Khanh	Thanh Lương	300,0	478	26	CLN	ONT
894	Bùi Văn Dương	Thanh Lương	100,0	1176	7	CLN	ONT
895	Ngô Văn Hiệp	Thanh Lương	200,0	94	14	CLN	ONT
896	Ngô Văn Hiệp	Thanh Lương	100,0	374	14	CLN	ONT
897	Vũ Văn Bàn	Thanh Lương	200,0	144	7	CLN	ONT
898	Phạm Đình Soạn	Thanh Lương	400,0	178	36	CLN	ONT
899	Hoàng Thị Hồng	Thanh Lương	400,0	498	19	CLN	ONT
900	Nguyễn Văn Thắng	Thanh Lương	300,0	227	14	CLN	ONT
901	Trần Thị Hải Dương	Thanh Lương	100,0	220	36	CLN	ONT
902	Vương Thị Thu Hương	Thanh Lương	150,0	164	27	CLN	ONT
903	Nguyễn Văn Thắng	Thanh Lương	300,0	227	14	CLN	ONT
904	Hồ Thị Thùy An	Thanh Lương	400,0	695	10	CLN	ONT
905	Phạm Thị Thanh	Thanh Lương	400,0	966	26	CLN	ONT
906	Phạm Thanh Bình	Thanh Lương	100,0	344	7	CLN	ONT
907	Nguyễn Thái Dương	Thanh Lương	100,0	1100	10	CLN	ONT
908	Dương Hương Giang	Thanh Lương	200,0	226	35	CLN	ONT
909	Đàm Quang Thánh	Thanh Lương	400,0	104	14	CLN	ONT
910	Nguyễn Thị Tinh	Thanh Lương	400,0	18	11	CLN	ONT
911	Nguyễn Tất Giàng	Thanh Lương	100,0	231	36	CLN	ONT
912	Nguyễn Thị Thùy Trang	Thanh Lương	350,0	414	14	CLN	ONT
913	Lê Văn Thành Thông	Thanh Lương	350,0	411	14	CLN	ONT
914	Nguyễn Xuân Bảo	Thanh Lương	350,0	412	14	CLN	ONT
915	Phạm Vũ Cẩm Tiên	Thanh Lương	400,0	413	14	CLN	ONT
916	Lê Văn Thành Thông	Thanh Lương	350,0	248	36	CLN	ONT
917	Lê Văn Thành Thông	Thanh Lương	400,0	1293	7	CLN	ONT

918	Trần Xuân Lộc	Thanh Lương	300,0	1292	7	CLN	ONT
919	Huỳnh Hiếu Chiến	Thanh Lương	400,0	18	11	CLN	ONT
920	Đặng Trọng An	Thanh Lương	100,0	251	36	CLN	ONT
921	Nguyễn Văn Lương	Thanh Lương	400,0	207	35	CLN	ONT
922	Phan Thanh Huyền	Thanh Lương	200,0	175	40	CLN	ONT
923	Đào Xuân Thọ	Thanh Lương	200,0	260	17	CLN	ONT
924	Nguyễn Huy Thông	Thanh Lương	200,0	284	35	CLN	ONT
925	Nguyễn Lương Việt	Thanh Lương	300,0	493	26	CLN	ONT
926	Nguyễn Thị Quân	Thanh Lương	300,0	259	20	CLN	ONT
927	Trần Thị Nhẫn	Thanh Lương	200,0	208	35	CLN	ONT
928	Nguyễn Tiến Tùng	Thanh Lương	300,0	77	10	CLN	ONT
929	Lê Thị Thu	Thanh Lương	300,0	849	26	CLN	ONT
930	Lê Thị Thu	Thanh Lương	200,0	848	26	CLN	ONT
931	Nguyễn Văn Cường	Thanh Lương	200,0	19	5	CLN	ONT
932	Trần Văn Hiệp	Thanh Lương	300,0	42	30	CLN	ONT
933	Nguyễn Duy Vi	Thanh Lương	300,0	66	21	CLN	ONT
934	Trần Thị Hải An	Thanh Lương	200,0	719	10	CLN	ONT
935	Nguyễn Xuân Hanh	Thanh Lương	150,0	710	6	CLN	ONT
936	Hồ Thanh lê	Thanh Lương	50,0	499	22	CLN	ONT
937	Trần Đức Thắng	Thanh Lương	300,0	1223	17	CLN	ONT
938	Trần Đức Thắng	Thanh Lương	200,0	1224	17	CLN	ONT
939	Trần Đức Thắng	Thanh Lương	300,0	1222	17	CLN	ONT
940	Hoàng Thị Bảy	Thanh Lương	50,0	979	17	CLN	ONT
941	Nguyễn Tất Đắc	Thanh Lương	100,0	792	26	CLN	ONT
942	Phạm Thị Nam	Thanh Lương	100,0	791	26	CLN	ONT
943	Nguyễn Công Trường	Thanh Lương	400,0	36	27	CLN	ONT
944	Phạm Quyết	Thanh Lương	400,0	135	22	CLN	ONT
945	Hoàng Văn Khánh	Thanh Lương	100,0	379	26	CLN	ONT
946	Trần Văn Na	Thanh Lương	400,0	228	11	CLN	ONT
947	Trần Công Mỗ	Thanh Lương	200,0	27	26	CLN	ONT
948	Nguyễn Văn Định	Thanh Lương	400,0	115	11	CLN	ONT
949	Đặng Văn Cường	Thanh Lương	400,0	47b	15	CLN	ONT
950	Trịnh Duy Nội	Thanh Lương	200,0	492	26	CLN	ONT
951	Nguyễn Văn Kiên	Thanh Lương	400,0	128	27	CLN	ONT
952	Tô Hoàng Kiên	Thanh Lương	400,0	698	6	CLN	ONT
953	Đỗ Đương	Thanh Lương	400,0	370	26	CLN	ONT
954	Nguyễn Văn Chí	Thanh Lương	300,0	128	31	CLN	ONT
955	Nguyễn Thị Kim Anh	Thanh Lương	100,0	437	22	CLN	ONT
956	Nguyễn Quốc Oai	Thanh Lương	200,0	209	35	CLN	ONT
957	Phạm Văn Tích	Thanh Lương	200,0	182	30	CLN	ONT
958	Phạm Đình Soạn	Thanh Lương	300,0	97	36	CLN	ONT
959	Đặng Thanh Lâm	Thanh Lương	400,0	156c	6	CLN	ONT
960	Lê Thanh Hải	Thanh Lương	50,0	322	23	CLN	ONT
961	Trần Văn Bình	Thanh Lương	400,0	210	30	CLN	ONT
962	Ngô Ngọc Luận	Thanh Lương	400,0	58	36	CLN	ONT

963	Hà Tiến Quang	Thanh Lương	400,0	222	31	CLN	ONT
964	Hà Tiến Quang	Thanh Lương	400,0	227	31	CLN	ONT
965	Hà Tiến Quang	Thanh Lương	400,0	228	31	CLN	ONT
966	Hà Tiến Quang	Thanh Lương	400,0	229	31	CLN	ONT
967	Nguyễn Thế Tình	Thanh Lương	400,0	16	31	CLN	ONT
968	Vũ Thị Thù	Thanh Lương	300,0	210	7	CLN	ONT
969	Vũ Thị Thù	Thanh Lương	300,0	211	7	CLN	ONT
970	Hà Tiến Quang	Thanh Lương	400,0	40	31	CLN	ONT
971	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Thanh Lương	250,0	165	27	CLN	ONT
972	Vũ Văn Quyết	Thanh Lương	400,0	92	27	CLN	ONT
973	Trần Thị Thương	Thanh Lương	100,0	1	64	CLN	ONT

**PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT ĐĂNG KÝ BỔ SUNG NHU CẦU
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CÁC
HUYỆN VÀ THỊ XÃ (Chuyển tiếp sang năm 2022, Đã được phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-
UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Bình Phước)**

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMBĐ (*)	Loại đất sau khi CMBĐ (*)
A	Thị xã Bình Long		44.334,0				
I	Nhu cầu chuyển sang đất ở đô thị		15.100,0				
1	Hồ Thị Tuyết Dung	An Lộc	150,0	1990	23	CLN	ODT
2	Lê Văn Sở	An Lộc	100,0	139	13	CLN	ODT
3	Đỗ Thị Thanh Thúy	An Lộc	100,0	956	22	CLN	ODT
4	Ngô Phương Đài	An Lộc	100,0	370	23	CLN	ODT
5	Hồ Thị Thùy An	An Lộc	100,0	184	10	CLN	ODT
6	Lê Tiến Duy	An Lộc	100,0	147	11	CLN	ODT
7	Vũ Văn Sỹ	An Lộc	100,0	15	21	CLN	ODT
8	Đình Công Cương	An Lộc	300,0	100	22	CLN	ODT
9	Lê Thanh Hải	An Lộc	300,0	31	11	CLN	ODT
10	Lê Thanh Hải	An Lộc	300,0	16	11	CLN	ODT
11	Nguyễn Hữu Thi	An Lộc	100,0	141	21	CLN	ODT
12	Mai Thị Duyên	An Lộc	300,0	114	13	CLN	ODT
13	Đặng Văn Thơm	An Lộc	400,0	27	18	CLN	ODT
14	Nguyễn Thị Len	An Lộc	200,0	1943	22	CLN	ODT
15	Trần Văn Dũng	An Lộc	300,0	39	18	CLN	ODT
16	Châu Văn Rin	An Lộc	300,0	238	14	CLN	ODT
17	Phạm Minh Hùng	An Lộc	100,0	188	14	CLN	ODT
18	Ngô Thị Thế	An Lộc	150,0	2012	22	CLN	ODT
19	Đặng Văn Chính	An Lộc	300,0	11	18	CLN	ODT
20	Nguyễn Hữu Thân	An Lộc	300,0	23	11	CLN	ODT
21	Lê Đắc Quốc Dũng	An Lộc	200,0	390	12	CLN	ODT
22	Tạ Thị Thanh Thủy	An Lộc	100,0	834	23	CLN	ODT
23	Đình Phúc Hiến	Phú Thịnh	200,0	368	11	CLN	ODT
24	Nguyễn Thị Thành	Phú Thịnh	50,0	369	11	CLN	ODT
25	Nguyễn Minh Quang	Phú Thịnh	200,0	208	1	CLN	ODT
26	Phạm Văn Tình	Phú Thịnh	200,0	784	2	CLN	ODT
27	Nguyễn Thị Đẹp	Phú Thịnh	300,0	1388	7	CLN	ODT
28	Trần Viết Vinh Quang	Phú Đức	150,0	581	58	CLN	ODT
29	Trần Viết Vinh Quang	Phú Đức	150,0	582	58	CLN	ODT
30	Trần Viết Vinh Quang	Phú Đức	150,0	583	58	CLN	ODT
31	Nguyễn Quang Suốt	Phú Đức	200,0	562	58	CLN	ODT
32	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Phú Đức	200,0	563	58	CLN	ODT
33	Nguyễn Văn Điền	Phú Đức	50,0	539	58	CLN	ODT
34	Nguyễn Văn Điền	Phú Đức	200,0	541	58	CLN	ODT
35	Trần Châu Thúy Hằng	Phú Đức	50,0	131	46	CLN	ODT

36	Đoàn Thị Hương	Phú Đức	100,0	553	58	CLN	ODT
37	Đoàn Thị Hương	Phú Đức	100,0	446	58	CLN	ODT
38	Trần Thị Hằng	Phú Đức	130,0	192	31	CLN	ODT
39	Trần Ngọc Anh Cao Thị Thu Thủy (ĐSH)	Phú Đức	100,0	98	51	CLN	ODT
40	Trần Văn Phương	Phú Đức	200,0	164	31	CLN	ODT
41	Hoàng Phi Hùng	Phú Đức	200,0	106	31	CLN	ODT
42	Hồ Thị Huê	Phú Đức	50,0	827	56	CLN	ODT
43	Nguyễn Thị Nhật Phươn	Hung Chiến	200,0	334	3	CLN	ODT
44	Nguyễn Thị Nhật Phươn	Hung Chiến	250,0	281	2	CLN	ODT
45	Nguyễn Thị Nhật Phươn	Hung Chiến	250,0	282	2	CLN	ODT
46	Nguyễn Thị Thanh Loan	Hung Chiến	200,0	77	40	CLN	ODT
47	Trần Công Âu	Hung Chiến	50,0	572	30	CLN	ODT
48	Trần Quốc Cường	Hung Chiến	200,0	167	23	CLN	ODT
49	Điền Lâm	Hung Chiến	100,0	389	4	CLN	ODT
50	Điền Lâm	Hung Chiến	100,0	390	4	CLN	ODT
51	Điền Lâm	Hung Chiến	200,0	387	4	CLN	ODT
52	Lưu Thị Thắm	Hung Chiến	200,0	1093	23	CLN	ODT
53	Trương Trí Đạo	Hung Chiến	160,0	541	33	CLN	ODT
54	Lê Ngọc Trang Quỳnh	Hung Chiến	100,0	675	32	CLN	ODT
55	Phan Khắc Hậu	Hung Chiến	300,0	328	6	CLN	ODT
56	Lê Văn Tôn	Hung Chiến	200,0	196	6	CLN	ODT
57	Lã Thị Kiều Loan	Hung Chiến	200,0	223	6	CLN	ODT
58	Nguyễn Thị Ngọc Mến	Hung Chiến	300,0	138	37	CLN	ODT
59	Lê Thị Lan	Hung Chiến	300,0	134	37	CLN	ODT
60	Lê Xuân Huy	Hung Chiến	300,0	137	37	CLN	ODT
61	Tạ Văn Tiến	Hung Chiến	300,0	479	33	CLN	ODT
62	Dương Thanh Hảo	Hung Chiến	200,0	181	37	CLN	ODT
63	Mai Thị Diễm	Hung Chiến	100,0	194	8	CLN	ODT
64	Hồ Văn Giang	Hung Chiến	400,0	139	51	CLN	ODT
65	Nguyễn Hoàng Thương	Hung Chiến	200,0	712	23	CLN	ODT
66	Trịnh Đình Sự	Hung Chiến	200,0	122	31	CLN	ODT
67	Huỳnh Thị Thu Sương	Hung Chiến	300,0	282	20	CLN	ODT
68	Nguyễn Thị Nhật Phươn	Hung Chiến	200,0	66	3	CLN	ODT
69	Nguyễn Thị Nhật Phươn	Hung Chiến	300,0	141	2	CLN	ODT
70	Phan Khắc Hậu	Hung Chiến	300,0	328	6	CLN	ODT
71	Nguyễn Thanh Sang	An Lộc	200,0	1927	22	CLN	ODT
72	Nguyễn Thị Ngọc	Hung Chiến	200,0	274	7	CLN	ODT
73	Nguyễn Thị Thảo Vy	An Lộc	60,0	1348	23	CLN	ODT
74	Nguyễn Thị Dung	Hung Chiến	50,0	10	2	CLN	ODT
75	Châu Huỳnh Long	Hung Chiến	200,0	196	23	CLN	ODT
76	Châu Nguyễn Hồng Nhu	Hung Chiến	100,0	100	23	CLN	ODT
77	Phạm Minh Hùng	An Lộc	200,0	188	14	CLN	ODT

78	Nguyễn Xuân Khánh	Phú Thịnh	150,0	810	10	CLN	ODT
79	Lê Thị Thu An	Hưng Chiến	150,0	344	22	CLN	ODT
80	Phạm Minh Ngọc	An Lộc	300,0	280	14	CLN	ODT
II	Nhu cầu chuyên mục đích sang đất ở		29.034,0				
1	Phạm Phùng Hưng	Thanh Lương	200,0	545	11	CLN	ONT
2	Lâm Quang Hiền	Thanh Lương	400,0	332	8	CLN	ONT
3	Phạm Văn Tuấn	Thanh Lương	300,0	1148	26	CLN	ONT
4	Vũ Văn Quý	Thanh Lương	400,0	789	16	CLN	ONT
5	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	400,0	582	22	CLN	ONT
6	Lương Đình Tây	Thanh Lương	400,0	273	20	CLN	ONT
7	Bùi Công Quân	Thanh Lương	400,0	431	34	CLN	ONT
8	Huỳnh Trúc Mai	Thanh Lương	400,0	994	26	CLN	ONT
9	Đỗ Xuân Trường	Thanh Lương	400,0	10	26	CLN	ONT
10	Trần Thị Thìn	Thanh Lương	400,0	25	7	CLN	ONT
11	Nguyễn Thị Xuân Lan	Thanh Lương	400,0	169	27	CLN	ONT
12	Nguyễn Thị Xuân Lan	Thanh Lương	400,0	168	27	CLN	ONT
13	Cao Thị Hồng Nhung	Thanh Lương	50,0	970	26	CLN	ONT
14	Nguyễn Văn Nghĩa	Thanh Lương	400,0	1064	10	CLN	ONT
15	Lê Thị Nhung	Thanh Lương	400,0	610	22	CLN	ONT
16	Nguyễn Thị Bảy	Thanh Lương	400,0	527	21	CLN	ONT
17	Nguyễn Hoàng Thiêm	Thanh Lương	400,0	66	15	CLN	ONT
18	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thanh Lương	200,0	681	6	CLN	ONT
19	Nguyễn Đức Sơn	Thanh Lương	400,0	235	31	CLN	ONT
20	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thanh Lương	300,0	430	19	CLN	ONT
21	Nguyễn Văn Thành	Thanh Lương	400,0	156	20	CLN	ONT
22	Nguyễn Văn Thành	Thanh Lương	400,0	172	20	CLN	ONT
23	Lê Thị Thu Dân	Thanh Lương	100,0	280	23	CLN	ONT
24	Hồ Thị Thùy An	Thanh Lương	400,0	13	7	CLN	ONT
25	Nguyễn Duy Sơn	Thanh Lương	200,0	414	19	CLN	ONT
26	Nguyễn Mạnh Sơn	Thanh Lương	200,0	111	31	CLN	ONT
27	Nguyễn Văn Hoàn	Thanh Lương	100,0	751	17	CLN	ONT
28	Trần Xuân Hồng	Thanh Lương	200,0	727	28	CLN	ONT
29	Lưu Đình Hiếu	Thanh Lương	200,0	194	36	CLN	ONT
30	Trần Thanh Bình	Thanh Lương	300,0	75	15	CLN	ONT
31	Nguyễn Thành Công	Thanh Lương	200,0	109	30	HNK	ONT
32	Đặng Bá Báu	Thanh Lương	200,0	993	10	CLN	ONT
33	Lê Thị Thanh Thúy	Thanh Lương	200,0	940	10	HNK	ONT
34	Nguyễn Ngọc Thanh	Thanh Lương	200,0	48	19	CLN	ONT
35	Nguyễn Thị The	Thanh Lương	200,0	538	22	CLN	ONT
36	Trần Văn Dũng	Thanh Lương	200,0	209	35	CLN	ONT
37	Đặng Thị Kim Chi	Thanh Lương	300,0	334	35	CLN	ONT
38	Nguyễn Thị Tre	Thanh Lương	100,0	263	5	CLN	ONT
39	Nguyễn Thị Thơm	Thanh Lương	200,0	505	11	CLN	ONT
40	Nguyễn Thị Hoà	Thanh Lương	400,0	129	36	CLN	ONT

41	Hoàng Khánh Nguyên	Thanh Lương	200,0	196	9	CLN	ONT
42	Vũ Văn Cầu	Thanh Lương	400,0	45	11	CLN	ONT
43	Phạm Thị Phin	Thanh Lương	300,0	165	11	CLN	ONT
44	Trần Văn Bình	Thanh Lương	400,0	328	35	CLN	ONT
45	Đặng Thị Kim Chi	Thanh Lương	400,0	333	35	CLN	ONT
46	Nguyễn Thị Tình	Thanh Lương	150,0	328	7	CLN	ONT
47	Nguyễn Thị Tình	Thanh Lương	200,0	18	7	CLN	ONT
48	Nguyễn Thị Tình	Thanh Lương	400,0	329	7	CLN	ONT
49	Đỗ Đức Tiến	Thanh Lương	300,0	158	20	CLN	ONT
50	Nguyễn Thị Tùng Dung	Thanh Lương	300,0	547	22	CLN	ONT
51	Lê Văn Việt	Thanh Lương	100,0	969	18	CLN	ONT
52	Trần Tất Thành	Thanh Lương	200,0	335	11	CLN	ONT
53	Nguyễn Thị Khanh	Thanh Lương	200,0	230	35	CLN	ONT
54	Nguyễn Xuân Tươi	Thanh Lương	100,0	51	7	CLN	ONT
55	Trần Đồng Minh	Thanh Lương	200,0	230	36	CLN	ONT
56	Đình Văn Hùng	Thanh Lương	300,0	817	16	CLN	ONT
57	Đình Văn Cường	Thanh Lương	50,0	815	16	CLN	ONT
58	Trần Quang Hạnh	Thanh Lương	50,0	816	16	CLN	ONT
59	Hoàng Văn Vĩ	Thanh Lương	100,0	102	32	CLN	ONT
60	Hoàng Văn Vĩ	Thanh Lương	100,0	103	32	CLN	ONT
61	Phạm Minh Dương	Thanh Lương	400,0	72	33	CLN	ONT
62	Nguyễn Mạnh Thái	Thanh Lương	400,0	333	26	CLN	ONT
63	Nguyễn Mạnh Thái	Thanh Lương	400,0	244	31	CLN	ONT
64	Mai Xuân Hữu	Thanh Lương	400,0	76	26	CLN	ONT
65	Bùi Thị Hoa	Thanh Lương	200,0	696	6	CLN	ONT
66	Nguyễn Văn Thành	Thanh Lương	200,0	433	22	CLN	ONT
67	Tô Thị Hùm	Thanh Lương	400,0	156C	6	CLN	ONT
68	Đoàn Thị Hiền	Thanh Lương	150,0	306	35	CLN	ONT
69	Nguyễn Thị Bích Hạnh Nguyễn Huỳnh Trinh Duy (ĐSH)	Thanh Phú	400,0	68	13	CLN	ONT
70	Dương Văn Cường	Thanh Phú	400,0	940	2	CLN	ONT
71	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	400,0	19	14	CLN	ONT
72	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	400,0	30	14	CLN	ONT
73	Phan Thanh Vệ	Thanh Phú	400,0	71	14	CLN	ONT
74	Phan Thị Nhanh	Thanh Phú	400,0	54	8	CLN	ONT
75	Phí Văn Dung	Thanh Phú	400,0	225	27	CLN	ONT
76	Nguyễn Công Thành	Thanh Phú	200,0	223	22	CLN	ONT
77	Nguyễn Thị Hoàng Linh	Thanh Phú	300,0	103	26	CLN	ONT
78	Nguyễn Thị Khang	Thanh Phú	200,0	204	40	CLN	ONT
79	Danh Sa Rươn	Thanh Phú	150,0	461	38	CLN	ONT
80	Nguyễn Văn Nhân	Thanh Phú	150,0	89	37	CLN	ONT
81	Phạm Thái Hùng	Thanh Phú	200,0	421	13	CLN	ONT
82	Nguyễn Thị Yên	Thanh Phú	200,0	41	17	CLN	ONT

83	Nguyễn Thị Hồng Sương	Thanh Phú	50,0	252	40	CLN	ONT
84	Nguyễn Văn Tĩnh	Thanh Phú	100,0	133	14	CLN	ONT
85	Trần Kim Thủy	Thanh Phú	400,0	155	37	CLN	ONT
86	Nguyễn Văn Nghĩa	Thanh Phú	50,0	306	37	CLN	ONT
87	Đỗ Văn Sâm	Thanh Phú	200,0	694	39	CLN	ONT
88	Nguyễn Thị Huyền	Thanh Phú	300,0	49	18	CLN	ONT
89	Nguyễn Thị Huyền	Thanh Phú	300,0	25	17	CLN	ONT
90	Vũ Thị Bình	Thanh Phú	234,0	442	39	CLN	ONT
91	Trần Tuấn Anh	Thanh Phú	250,0	293	8	CLN	ONT
92	Trần Tuấn Anh	Thanh Phú	250,0	295	8	CLN	ONT
93	Trần Hoàng Phi	Thanh Phú	250,0	294	8	CLN	ONT
94	Bùi Thị Xuân Hương	Thanh Phú	100,0	465	4	CLN	ONT
95	Nguyễn Văn Phương	Thanh Phú	400,0	406	14	CLN	ONT
96	Bùi Văn Thêm	Thanh Phú	200,0	1187	39	CLN	ONT
97	Vũ Trọng Huân	Thanh Phú	50,0	452	21	CLN	ONT
98	Nguyễn Thị Vân Anh	Thanh Phú	50,0	1306	39	CLN	ONT
99	Huỳnh Thái	Thanh Phú	400,0	368	7	CLN	ONT
100	Vũ Văn Sáng	Thanh Phú	400,0	1294	39	CLN	ONT
101	Lương Văn Khải	Thanh Lương	400,0	67	15	CLN	ONT
102	Đào Văn Phùng	Thanh Lương	200,0	103	26	CLN	ONT
103	Đào Văn Phùng	Thanh Lương	200,0	71	26	CLN	ONT
104	Nguyễn Công Thành	Thanh Lương	200,0	223	22	CLN	ONT
105	Phạm Thị Phin	Thanh Lương	400,0	165	11	CLN	ONT
106	Lê Văn Gia	Thanh Phú	200,0	1018	39	CLN	ONT
107	Đỗ Tường Minh Quyên	Thanh Phú	400,0	1037	31	CLN	ONT
108	Đỗ Tường Minh Thư	Thanh Phú	50,0	909	31	CLN	ONT
109	Đỗ Tường Minh Thư	Thanh Phú	50,0	908	31	CLN	ONT
III	Nhu cầu chuyển sang đất TMD		200,0				
1	Lưu Thị Thắm	Hưng Chiến	200,0	1093	23	CLN	TMD

**PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT
ĐĂNG KÝ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMB	Loại đất sau khi CMB
	Tổng cộng		286.482,30				
1	Phường An Lộc		35.413,00				
1	Nguyễn Thị Xinh	An Lộc	50,00	823	14	CLN	ODT
2	Mai Hồng Đức	An Lộc	300,00	535	12	CLN	ODT
3	Trịnh Thế Dũng	An Lộc	300,00	786	21	CLN	ODT
4	Trần Huỳnh Khánh Linh	An Lộc	150,00	10	38	CLN	ODT
5	Trịnh Huy Bình	An Lộc	200,00	785	21	CLN	ODT
6	Cao Thị Tài	An Lộc	300,00	2013	22	CLN	ODT
7	Nguyễn Ngọc Minh Châu	An Lộc	260,00	605	1	CLN	ODT
8	Cao Thị Nguyên	An Lộc	300,00	188	22	CLN	ODT
9	Đặng Quốc Hùng	An Lộc	200,00	218	10	CLN	ODT
10	Lã Thị Vân Phượng	An Lộc	1.463,60	520	1	CLN	TMD
11	Trần Thanh Nghị	An Lộc	200,00	415	33	CLN	ODT
12	Lê Thị Thu Hồng	An Lộc	100,00	1463	7	CLN	ODT
13	Nguyễn Thị Lan	An Lộc	100,00	213	19	CLN	ODT
14	Nguyễn Thị Hồng Luyến	An Lộc	200,00	45	57	CLN	ODT
15	Ông Đức Hải	An Lộc	200,00	185	10	CLN	ODT
16	Nguyễn Thu Hiền	An Lộc	150,00	915	14	CLN	ODT
17	Nguyễn Văn Đăng	An Lộc	50,00	102	24	CLN	ONT
18	Nguyễn Thị Hiếu Thảo	An Lộc	150,00	917	14	CLN	ODT
19	Trần Thị Kim Nhung	An Lộc	100,00	1116	23	CLN	ODT
20	Nguyễn Thụy Phương Loan	An Lộc	50,00	912	05	CLN	ODT
21	Trần Thị Lý	An Lộc	300,00	236	8	CLN	ODT
22	Bùi Thị Ninh	An Lộc	100,00	203	3	CLN	ODT
23	Lê Thị Ngọc Hải	An Lộc	100,00	764	05	CLN	ODT
24	Nguyễn Thị Thịnh	An Lộc	300,00	172	21	CLN	ODT
25	Lê Văn Mẫn	An Lộc	50,00	1685	22	CLN	ODT
26	Nguyễn Văn Phương	An Lộc	100,00	29	6	CLN	ODT
27	Đinh Thị Soa	An Lộc	100,00	94	13	CLN	ODT
28	Đỗ Thái Thanh	An Lộc	300,00	230	23	HNK	ODT
29	Mai Văn Hải	An Lộc	100,00	984	13	CLN	ODT
30	Đào Bá Chiến	An Lộc	40,00	1077	23	CLN	ODT
31	Trần Thị Thanh Tâm	An Lộc	200,00	2011	22	CLN	ODT
32	Nguyễn Thị Tuyết Thu	An Lộc	434,00	154	20	SKC	ODT
33	Nguyễn Văn Thế	An Lộc	300,00	135	22	CLN	ODT
34	Hà Thị Tuyết Xuân	An Lộc	150,00	780	14	HNK	ODT
35	Hà Văn Cảnh	An Lộc	300,00	998	13	CLN	ODT
36	Đặng Đàm Công Danh	An Lộc	300,00	23	19	CLN	ODT

37	Đặng Văn Tuấn	An Lộc	200,00	80	22	CLN	ODT
38	Phạm Cộng Hòa	An Lộc	300,00	1263	22	CLN	ODT
39	Trần Thị Kiều Ni	An Lộc	300,00	19	23	CLN	ODT
40	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	An Lộc	300,00	76	14	CLN	ODT
41	Trần Thị Thu Nga, Trần Thị Thu Thảo (ĐSH)	An Lộc	100,00	801	23	CLN	ODT
42	Trần Thị Hồng Hạnh	An Lộc	200,00	666	23	CLN	ODT
43	Nguyễn Tấn Phong	An Lộc	100,00	95	6	CLN	ODT
44	Vũ Thị Soạn	An Lộc	250,00	557	15	CLN	ODT
45	Lê Xuân Cảnh	An Lộc	200,00	600	12	CLN	ODT
46	Nguyễn Quang Tính	An Lộc	150,00	356	14	CLN	ODT
47	Trần Văn Lộc	An Lộc	300,00	2044	22	CLN	ODT
48	Vũ Thị Nhu	An Lộc	300,00	718	07	CLN	ODT
49	Nguyễn Thị Thúy Hằng	An Lộc	200,00	120	10	CLN	ODT
50	Trần Văn Lộc	An Lộc	300,00	2042	22	CLN	ODT
51	Phan Văn Dũng	An Lộc	43,00	1992	23	CLN	ODT
52	Trần Thị Thành	An Lộc	140,00	1833	22	CLN	ODT
53	Đặng Trần Hiếu	An Lộc	50,00	1036	7	CLN	ODT
54	Trịnh Thanh Triều	An Lộc	300,00	365	20	CLN	ODT
55	Trần Thị Kiều Ni	An Lộc	200,00	102	19	CLN	ODT
56	Trần Xuân Hải	An Lộc	200,00	103	22	CLN	ODT
57	Lê Văn Huân	An Lộc	150,00	622	12	CLN	ODT
58	Nguyễn Duy Đàm	An Lộc	200,00	1135	23	CLN	ODT
59	Nguyễn Văn Yên	An Lộc	300,00	105	11	CLN	ODT
60	Phạm Thị Hồng Thắm	An Lộc	100,00	252	21	CLN	ODT
61	Lê Quang Đạt	An Lộc	50,00	913	05	CLN	ODT
62	Võ Hồng Nở	An Lộc	200,00	175	33	CLN	ODT
63	Trần Thanh Hoa	An Lộc	150,00	122	11	CLN	ODT
64	Võ Hồng Nở	An Lộc	152,00	176	33	SKC	CLN
65	Bùi Thị Bích	An Lộc	100,00	616	21	CLN	ODT
66	Võ Hồng Nở	An Lộc	152,00	176	33	CLN	ODT
67	Nguyễn Thị Dũng	An Lộc	250,00	140	13	CLN	ODT
68	Ô Thị Hồng Nhung	An Lộc	200,00	104	19	CLN	ODT
69	Đình Quang Lập	An Lộc	300,00	469	23	CLN	ODT
70	Nguyễn Lương Thọ	An Lộc	300,00	249	14	CLN	ODT
71	Đình Quang Nghị	An Lộc	100,00	774	14	CLN	ODT
72	Ngô Doãn Thuần	An Lộc	50,00	623	21	CLN	ODT
73	Mai Hoàng Đức	An Lộc	100,00	945	14	CLN	ODT
74	Vũ Văn Quỳnh	An Lộc	200,00	90	14	CLN	ODT
75	Luyện Thị Chín	An Lộc	100,00	664	5	CLN	ODT
76	Nguyễn Thị Hồng Thái	An Lộc	200,00	39	22	CLN	ODT
77	Đào Văn Ba	An Lộc	300,00	146	10	CLN	ODT
78	Phan Thị Hoa	An Lộc	300,00	381	12	CLN	ODT
79	Phan Thị Hoa	An Lộc	300,00	370	12	CLN	ODT
80	Nguyễn Anh Hoàng	An Lộc	300,00	980	7	CLN	ODT
81	Nguyễn Hải Nam	An Lộc	200,00	233	5	CLN	ODT
82	Hồ A Màng	An Lộc	200,00	912	14	CLN	ODT
83	Nguyễn Tấn Thơ	An Lộc	300,00	846	14	CLN	ODT

84	Nguyễn Thị Bé Tư	An Lộc	300,00	95	13	CLN	ODT
85	Nguyễn Thị Hồng Hiếu	An Lộc	50,00	664	30	CLN	ODT
86	Hoàng Thị Dung	An Lộc	60,00	863	23	CLN	ODT
87	Nguyễn Văn Đực	An Lộc	200,00	1117	23	CLN	ODT
88	Trần Thị Lam	An Lộc	300,00	499	22	CLN	ODT
89	Trần Duy Tuyên	An Lộc	300,00	500	22	CLN	ODT
90	Trương Thị Thu Thủy	An Lộc	200,00	139	07	CLN	ODT
91	Lý Công Dũng	An Lộc	100,00	1375	07	CLN	ODT
92	Phạm Mạnh Huyền	An Lộc	50,00	726	21	CLN	ODT
93	Phạm Phú Mãn, Ngô Phạm Thụy My (ĐSH)	An Lộc	240,00	250	01	CLN	ODT
94	Trần Thị Sinh	An Lộc	50,00	724	21	CLN	ODT
95	Đinh Thị Đăng	An Lộc	150,00	221	14	CLN	ODT
96	Phạm Thị Ngọc Ánh	An Lộc	100,00	725	21	CLN	ODT
97	Lê Hùng Cường	An Lộc	300,00	10	30	CLN	ODT
98	Trần Văn Tinh	An Lộc	100,00	1020	23	CLN	ODT
99	Lâm Dạ Thảo	An Lộc	100,00	1346	23	CLN	ODT
100	Nguyễn Khánh Tường	An Lộc	200,00	327	22	CLN	ODT
101	Hà Minh Hưng	An Lộc	100,00	1979	22	CLN	ODT
102	Phan Văn Quê - Trịnh Thị Tâm	An Lộc	300,00	51	11	CLN	ODT
103	Đỗ Thị Tuyết Mai	An Lộc	100,00	428	12	CLN	ODT
104	Hà Minh Hưng	An Lộc	100,00	1980	22	CLN	ODT
105	Hà Minh Hưng	An Lộc	100,00	1977	22	CLN	ODT
106	Hà Minh Hưng	An Lộc	100,00	1981	22	CLN	ODT
107	Lê Văn Công	An Lộc	100,00	549	13	CLN	ODT
108	Hà Minh Hưng	An Lộc	100,00	1982	22	CLN	ODT
109	Vũ Thị Thủy	An Lộc	200,00	703	22	CLN	ODT
110	Hà Minh Hưng	An Lộc	100,00	1978	22	CLN	ODT
111	Lê Thanh Hùng	An Lộc	100,00	37	11	CLN	ODT
112	Hà Thị Duyên	An Lộc	200,00	2041	22	CLN	ODT
113	Phan Tấn Tài	An Lộc	100,00	299	7	CLN	ODT
114	Đoàn Công Kiên	An Lộc	100,00	680	22	CLN	ODT
115	Phạm Văn Đại	An Lộc	100,00	2025	22	CLN	ODT
116	Nguyễn Thành Nam	An Lộc	300,00	47	21	CLN	ODT
117	Phạm Thị Kiều	An Lộc	100,00	682	22	CLN	ODT
118	Ninh Đình Thơ	An Lộc	240,00	1336	23	CLN	ODT
119	Vũ Ngọc Thái	An Lộc	100,00	312	21	CLN	ODT
120	Vũ Bảo	An Lộc	300,00	1042	13	CLN	ODT
121	Nguyễn Thị Nhan	An Lộc	250,00	507	21	CLN	ODT
122	Trịnh Thị Hồng Nhung	An Lộc	300,00	1041	13	CLN	ODT
123	Nguyễn Thanh Sang	An Lộc	100,00	355	15	CLN	ODT
124	Nguyễn Thanh Sang	An Lộc	100,00	356	15	CLN	ODT
125	Trần Thị Tố Loan	An Lộc	50,00	67	41	CLN	ODT
126	Tống Thị Hê	An Lộc	200,00	225	20	CLN	ODT
127	Vũ Thị Thu Thủy	An Lộc	150,00	8	38	CLN	ODT
128	Vũ Thị Thu Thủy	An Lộc	100,00	68	38	CLN	ODT
129	Nguyễn Thị Nguyên	An Lộc	300,00	856	14	CLN	ODT

130	Lê Thị Lịch	An Lộc	300,00	109	22	CLN	ODT
131	Phạm Thị Minh Phương	An Lộc	300,00	236	22	CLN	ODT
132	Phan Ngọc Tuấn	An Lộc	50,00	393	22	CLN	ODT
133	Ninh Văn Thành	An Lộc	200,00	34	21	CLN	ODT
134	Nguyễn Thị Thùy Linh	An Lộc	100,00	685	14	CLN	ODT
135	Trần Minh Vũ	An Lộc	150,00	775	14	CLN	ODT
136	Đậu Thị Bình	An Lộc	150,00	244	11	CLN	ODT
137	Đậu Thị Bình	An Lộc	150,00	243	11	CLN	ODT
138	Nguyễn Thị Cẩm Loan	An Lộc	50,00	639	2	CLN	ODT
139	Trương Trần Tín	An Lộc	50,00	618	12	CLN	ODT
140	Bùi Thị Liên	An Lộc	200,00	170	12	CLN	ODT
141	Trương Thị Phương Thảo	An Lộc	300,00	97	07	CLN	ODT
142	Nguyễn Thị Hà	An Lộc	50,00	333	07	CLN	ODT
143	Phạm Thị Thùy Mỹ	An Lộc	300,00	294	01	CLN	ODT
144	Nguyễn Hữu Tý	An Lộc	200,00	853	23	CLN	ODT
145	Trương Thị Phương	An Lộc	200,00	118	13	CLN	ODT
146	Lê Tấn Lợi	An Lộc	250,00	418	14	CLN	ODT
147	Nguyễn Quốc Điện	An Lộc	300,00	125	22	CLN	ODT
148	Phạm Thị Bích Hằng	An Lộc	50,00	196	45	CLN	ODT
149	Nguyễn Thị Diệu Hoa, Nguyễn Hoàng Tính (ĐSH)	An Lộc	300,00	82	41	CLN	ODT
150	Nguyễn Hoàng Tất	An Lộc	300,00	83	41	CLN	ODT
151	Đình Thị Nhâm	An Lộc	50,00	983	22	CLN	ODT
152	Trần Ngọc Ân	An Lộc	300,00	9	21	CLN	ODT
153	Phạm Thị Hương	An Lộc	150,00	1019	23	CLN	ODT
154	Nguyễn Thụy Trà Nhi, Nguyễn Thụy Trà My, Nguyễn Thành Nhân	An Lộc	300,00	964	23	HNK	ODT
155	Ngô Văn Ny	An Lộc	50,00	135	11	CLN	ODT
156	Lê Thị Oanh	An Lộc	100,00	260	21	CLN	ODT
157	Vũ Văn Cường	An Lộc	200,00	20	21	CLN	ODT
158	Hoàng Thị Cúc, Hoàng Văn Các (ĐSH)	An Lộc	50,00	365	23	CLN	ODT
159	Tất Minh Thọ	An Lộc	100,00	55	6	CLN	ODT
160	Hà Quang Huân	An Lộc	300,00	2063	22	CLN	ODT
161	Nguyễn Thị Tâm	An Lộc	184,80	61	28	CLN	ODT
162	Nguyễn Thị Thành	An Lộc	300,00	770	21	CLN	ODT
163	Nguyễn Đình Trà	An Lộc	100,00	377	20	CLN	ODT
164	Trần Văn Cường	An Lộc	50,00	745	14	CLN	ODT
165	Trần Văn Cường	An Lộc	50,00	413	21	CLN	ODT
166	Trần Văn Lộc	An Lộc	128,00	639	21	CLN	ODT
167	Thị Sung	An Lộc	500,00	544	12	CLN	ODT
168	Trần Văn Dũng	An Lộc	300,00	1205	29	CLN	ODT
169	Điều Be	An Lộc	300,00	126	11	CLN	ODT
170	Lê Thanh Hải	An Lộc	300,00	299	11	CLN	ODT
171	Phạm Văn Tuấn	An Lộc	50,00	369	1	HNK	ODT
172	Hoàng Văn Kim	An Lộc	300,00	179	22	CLN	ODT

173	Phạm Huỳnh Thanh	An Lộc	200,00	1248	7	CLN	ODT
174	Trần Tiến Vinh	An Lộc	200,00	677	21	CLN	ODT
175	Nguyễn Việt Dũng	An Lộc	50,00	377	14	CLN	ODT
176	Vũ Thị Lương	An Lộc	50,00	578	12	CLN	ODT
177	Trần Văn Lộc	An Lộc	99,90	736	21	CLN	ODT
178	Trần Văn Lộc	An Lộc	74,70	630	21	CLN	ODT
179	Nguyễn Văn Tý	An Lộc	100,00	359	12	CLN	ODT
180	Nguyễn Minh Lộc, Trần Thị Cẩm Nhi	An Lộc	300,00	30	38	CLN	ODT
181	Phạm Vũ Hoàng	An Lộc	60,00	711	22	CLN	ODT
182	Bùi Văn Tú	An Lộc	200,00	203	15	CLN	ODT
183	Hứa Thanh Trường	An Lộc	100,00	258	20	CLN	ODT
184	Đoàn Thanh Lâm	An Lộc	100,00	638	30	CLN	ODT
185	Nguyễn Thị Lê	An Lộc	100,00	32	11	CLN	ODT
186	Lê Thanh Hải	An Lộc	300,00	300	11	CLN	ODT
187	Nguyễn Thị Bích Thủy	An Lộc	150,00	322	11	CLN	ODT
188	Nguyễn Thị Bích Thủy	An Lộc	200,00	321	11	CLN	ODT
189	Lê Thị Hồng Xinh	An Lộc	61,00	1320	23	CLN	ODT
190	Nguyễn Văn Phận	An Lộc	100,00	16	21	CLN	ODT
191	Hoàng Thị Ánh Tuyết	An Lộc	180,00	562	15	CLN	ODT
2	Phường Hưng Chiến		37.776,00				
1	Nguyễn Văn Út	Hưng Chiến	100,00	71	31	CLN	ODT
2	Võ Tâm Sự	Hưng Chiến	200,00	95	38	CLN	ODT
3	Lê Thị Thủy Tiên	Hưng Chiến	250,00	515	34	CLN	ODT
4	Nguyễn Thị Hồng Loan	Hưng Chiến	800,00	232	53	CLN	TMD
5	Vũ Quốc Phong	Hưng Chiến	100,00	86	03	CLN	ODT
6	Lê Văn Hoàn	Hưng Chiến	150,00	251	02	CLN	ODT
7	Ủy Thị Luyện	Hưng Chiến	1.500,00	584	53	CLN	TMD
8	Lê Văn Lâm	Hưng Chiến	100,00	181	34	CLN	ODT
9	Hồ Thị Phương Mai	Hưng Chiến	100,00	386	04	CLN	ODT
10	Hoàng Văn Tường	Hưng Chiến	200,00	305	33	CLN	ODT
11	Đỗ Thị Chúc	Hưng Chiến	300,00	45	31	CLN	ODT
12	Trần Anh Khoa	Hưng Chiến	50,00	429	33	CLN	ODT
13	Lê Thị Thủy Tiên Nguyễn Thị Thanh Thủy (ĐSH)	Hưng Chiến	170,00	504	34	CLN	ODT
14	Nguyễn Thị Thanh	Hưng Chiến	100,00	338	04	CLN	ODT
15	Lê Văn Kỳ	Hưng Chiến	300,00	30	06	CLN	ODT
16	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Hưng Chiến	138,00	503	34	CLN	ODT
17	Lê Văn Đông	Hưng Chiến	100,00	238	02	CLN	ODT
18	Lê Văn Lâm	Hưng Chiến	218,00	519	34	CLN	ODT
19	Nguyễn Thị Tư	Hưng Chiến	300,00	339	33	CLN	ODT
20	Phan Thị Thới	Hưng Chiến	200,00	278	02	CLN	ODT
21	Nguyễn Doãn Đức	Hưng Chiến	300,00	317	15	CLN	ODT
22	Phạm Thị Riêng	Hưng Chiến	100,00	708	23	CLN	ODT
23	Đỗ Quang Thắng Phạm Hữu Tiến Nguyễn Thị Bày (ĐSH)	Hưng Chiến	200,00	645	30	CLN	ODT

24	Phạm Hữu Nghĩa	Hưng Chiến	50,00	707	23	CLN	ODT
25	Nguyễn Thị Ngọc Mến	Hưng Chiến	300,00	128	37	CLN	ODT
26	Từ Thanh Tú	Hưng Chiến	300,00	358	33	CLN	ODT
27	Nguyễn Thị Thu	Hưng Chiến	100,00	390	04	CLN	ODT
28	Hà Thị Thu Vân	Hưng Chiến	100,00	1172	23	CLN	ODT
29	Hà Thị Thu Hồng	Hưng Chiến	100,00	1173	23	CLN	ODT
30	Nguyễn Thị Hằng	Hưng Chiến	150,00	697	32	CLN	ODT
31	Đình Thị Vân	Hưng Chiến	150,00	694	32	CLN	ODT
32	Hà Thị Thu Hiền	Hưng Chiến	100,00	1171	23	CLN	ODT
33	Lê Thị Thu Hoàn	Hưng Chiến	300,00	163	53	CLN	ODT
34	Phạm Ngọc Long	Hưng Chiến	100,00	1087	23	CLN	ODT
35	Ngô Văn Thoại	Hưng Chiến	300,00	96	03	CLN	ODT
36	Phạm Ngọc Long	Hưng Chiến	100,00	1086	23	CLN	ODT
37	Nguyễn Văn Đăng	Hưng Chiến	150,00	12	27	CLN	ODT
38	Phạm Văn Trò	Hưng Chiến	100,00	1088	23	CLN	ODT
39	Nguyễn Thị Hồng Phước	Hưng Chiến	300,00	575	33	CLN	ODT
40	Võ Thị Mỹ Dung	Hưng Chiến	300,00	47	29	CLN	ODT
41	Đình Thị Tâm	Hưng Chiến	300,00	206	33	CLN	ODT
42	Nguyễn Văn Thanh	Hưng Chiến	300,00	432	33	CLN	ODT
43	Điền Sửu	Hưng Chiến	200,00	329	4	CLN	ODT
44	Phan Văn Dũng	Hưng Chiến	300,00	234	02	CLN	ODT
45	Đình Thị Thu	Hưng Chiến	300,00	123	32	CLN	ODT
46	Phạm Văn Báo	Hưng Chiến	200,00	930	23	CLN	ODT
47	Nguyễn Thế Bài	Hưng Chiến	50,00	920	53	CLN	ODT
48	Phạm Văn Thi	Hưng Chiến	300,00	317,327	33	CLN	ODT
49	Nguyễn Thị Bích Nhuận	Hưng Chiến	300,00	1176	29	CLN	ODT
50	Nguyễn Thị Tân	Hưng Chiến	300,00	106	59	CLN	ODT
51	Nguyễn Thị Lợi	Hưng Chiến	100,00	385	04	CLN	ODT
52	Đỗ Văn Thục	Hưng Chiến	300,00	312	22	CLN	ODT
53	Từ Ngọc Phúc	Hưng Chiến	300,00	101	02	CLN	ODT
54	Đỗ Thị Thảo	Hưng Chiến	100,00	350	22	CLN	ODT
55	Nguyễn Thị Dỡ - Nguyễn Thị Minh Thành (ĐSH)	Hưng Chiến	150,00	52	46	CLN	ODT
56	Đỗ Thị Thảo	Hưng Chiến	100,00	349	22	CLN	ODT
57	Nguyễn Văn Hát	Hưng Chiến	50,00	616	53	CLN	ODT
58	Đỗ Thị Thảo	Hưng Chiến	100,00	348	22	CLN	ODT
59	Hồ Hữu Nguyên, Nguyễn Thị Kim Khoa	Hưng Chiến	100,00	780	30	CLN	ODT
60	Hồ Hữu Nguyên, Nguyễn Thị Kim Khoa	Hưng Chiến	250,00	66	03	CLN	ODT
61	Hồ Hữu Nguyên, Nguyễn Thị Kim Khoa	Hưng Chiến	250,00	141	02	CLN	ODT
62	Nguyễn Thị Hường	Hưng Chiến	150,00	1029	29	CLN	ODT
63	Triệu Phương Huyền	Hưng Chiến	100,00	345	15	CLN	ODT
64	Lê Thị Hải Yên	Hưng Chiến	150,00	225	03	CLN	ODT
65	Lê Văn Thuật	Hưng Chiến	300,00	75	5	CLN	ODT
66	Nguyễn Thị Vui	Hưng Chiến	100,00	76	40	CLN	ODT

67	Trần Thế Sung	Hưng Chiến	150,00	1004	29	CLN	ODT
68	Từ Thị Anh Đào	Hưng Chiến	300,00	27	2	CLN	ODT
69	Điền Thị Lan	Hưng Chiến	100,00	87	45	CLN	ODT
70	Nguyễn Thị Thủy	Hưng Chiến	60,00	405	39	CLN	ODT
71	Bùi Công Quân	Hưng Chiến	300,00	431	34	CLN	ODT
72	Nguyễn Hoàng Đào	Hưng Chiến	300,00	27	2	CLN	ODT
73	Hà Duy Phương	Hưng Chiến	300,00	606	32	CLN	ODT
74	Vũ Thị Thu Thủy	Hưng Chiến	50,00	181	6	CLN	ODT
75	Lê Trung Long	Hưng Chiến	200,00	1180	23	CLN	ODT
76	Ngô Văn Lương	Hưng Chiến	300,00	31	05	CLN	ODT
77	Lê Hoàng Tùng	Hưng Chiến	200,00	432	33	CLN	ODT
78	Trần Văn Sứy	Hưng Chiến	300,00	55	38	CLN	ODT
79	Trần Văn Sứy	Hưng Chiến	50,00	52	38	CLN	ODT
80	Trần Văn Ứng	Hưng Chiến	200,00	791	23	CLN	ODT
81	Trần Văn Ứng	Hưng Chiến	360,00	791	23	TMD	CLN
82	Hoàng Lê Nam	Hưng Chiến	100,00	1149	23	CLN	ODT
83	Nguyễn Thị Dân	Hưng Chiến	150,00	204	28	CLN	ODT
84	Nguyễn Thị Thúy	Hưng Chiến	200,00	344	15	CLN	ODT
85	Trần Hồng Điệp	Hưng Chiến	200,00	7	33	CLN	ODT
86	Nguyễn Thị Hoài	Hưng Chiến	200,00	123	02	CLN	ODT
87	Trần Hồng Điệp	Hưng Chiến	200,00	401	29	CLN	ODT
88	Đào Quang Trọng	Hưng Chiến	200,00	161	27	CLN	ODT
89	Trần Thị Kim Chi	Hưng Chiến	100,00	543	33	CLN	ODT
90	Trần Thị Tuyết Nhung	Hưng Chiến	100,00	1008	23	CLN	ODT
91	Điền Thị Phương Dung	Hưng Chiến	200,00	195	34	CLN	ODT
92	Nguyễn Văn Đông	Hưng Chiến	300,00	38	32	CLN	ODT
93	Lê Thị Thúy Vân	Hưng Chiến	150,00	1006	29	CLN	ODT
94	Thị Út	Hưng Chiến	100,00	109	22	CLN	ODT
95	Đào Văn Chung	Hưng Chiến	100,00	271	6	CLN	ODT
96	Nguyễn Văn Hoàng	Hưng Chiến	55,00	503	32	CLN	ODT
97	Lê Ngọc Trang Quỳnh	Hưng Chiến	100,00	675	32	CLN	ODT
98	Nguyễn Văn Thanh	Hưng Chiến	300,00	532	33	CLN	ODT
99	Trương Văn Quang	Hưng Chiến	100,00	812	29	CLN	ODT
100	Đỗ Thị Ngọc Trung	Hưng Chiến	300,00	343	33	CLN	ODT
101	Trần Ngọc Dương	Hưng Chiến	200,00	69	13	CLN	ODT
102	Phạm Thanh Tùng	Hưng Chiến	50,00	85	38	CLN	ODT
103	Nguyễn Thanh Tâm	Hưng Chiến	100,00	1124	29	CLN	ODT
104	Trần Văn Vinh	Hưng Chiến	100,00	26	27	CLN	ODT
105	Đoàn Văn Bằng	Hưng Chiến	150,00	547	34	CLN	ODT
106	Lê Hữu Đức	Hưng Chiến	100,00	367	34	CLN	ODT
107	Đoàn Thị Qui	Hưng Chiến	100,00	348	6	CLN	ODT
108	Phạm Thị Huệ	Hưng Chiến	100,00	554	39	CLN	ODT
109	Lê Thị Phương	Hưng Chiến	200,00	2	29	CLN	ODT
110	Nguyễn Thị Thao	Hưng Chiến	100,00	321	3	CLN	ODT
111	Nguyễn Đình Chiến	Hưng Chiến	50,00	327	3	CLN	ODT
112	Nguyễn Thị Nụ	Hưng Chiến	100,00	175	20	CLN	ODT
113	Bùi Thị Toàn	Hưng Chiến	200,00	14	26	CLN	ODT
114	Vũ Thị Dương	Hưng Chiến	100,00	149	20	CLN	ODT

115	Nguyễn Tuấn Dương	Hưng Chiến	50,00	1160	29	CLN	ODT
116	Phạm Thị Thịnh	Hưng Chiến	150,00	544,387	53	CLN	ODT
117	Bùi Thị Hoàng	Hưng Chiến	150,00	581	33	CLN	ODT
118	Nguyễn Văn Ri	Hưng Chiến	200,00	56	44	CLN	ODT
119	Đào Thị Thê	Hưng Chiến	100,00	18	1	CLN	ODT
120	Điền Nết	Hưng Chiến	300,00	148	3	CLN	ODT
121	Đỗ Thị Thảo	Hưng Chiến	100,00	330	15	CLN	ODT
122	Đoàn Quang Huy	Hưng Chiến	300,00	588	29	CLN	ODT
123	Nguyễn Đức Thanh	Hưng Chiến	150,00	1013	53	CLN	ODT
124	Hoàng Thị Tương	Hưng Chiến	50,00	312	6	CLN	ODT
125	Lê Thị Lý	Hưng Chiến	50,00	220	3	CLN	ODT
126	Đoàn Mạnh Thường	Hưng Chiến	200,00	375	29	CLN	ODT
127	Nguyễn Minh Châu	Hưng Chiến	105,00	497	32	CLN	ODT
128	Nguyễn Thị Thúy	Hưng Chiến	300,00	66	34	CLN	ODT
129	Nguyễn Văn Thuận	Hưng Chiến	100,00	491	34	CLN	ODT
130	Đặng Văn Minh	Hưng Chiến	100,00	61	40	CLN	ODT
131	Hà Duy Đạt	Hưng Chiến	300,00	20	14	CLN	ODT
132	Lê Trọng Việt	Hưng Chiến	200,00	65	19	CLN	ODT
133	Phan Chí Hiền	Hưng Chiến	300,00	14	13	CLN	ODT
134	Trương Thị Phương Thảo	Hưng Chiến	200,00	621	33	CLN	ODT
135	Nguyễn Việt Phương	Hưng Chiến	200,00	622	33	CLN	ODT
136	Phạm Văn Thành	Hưng Chiến	100,00	209	53	CLN	ODT
137	Lê Đường Dũng	Hưng Chiến	50,00	304	7	CLN	ODT
138	Trương Thị Phương Thảo	Hưng Chiến	200,00	615	33	CLN	ODT
139	Nguyễn Thị Đượ	Hưng Chiến	300,00	13	14	CLN	ODT
140	Trương Thị Phương Thảo	Hưng Chiến	200,00	616	33	CLN	ODT
141	Dương Văn Độ	Hưng Chiến	100,00	215	3	CLN	ODT
142	Nguyễn Văn Chính	Hưng Chiến	300,00	11	27	CLN	ODT
143	Nguyễn Thanh Bình	Hưng Chiến	300,00	872	29	CLN	ODT
144	Nguyễn Văn Chính	Hưng Chiến	300,00	30	27	CLN	ODT
145	Tạ Tuấn Minh	Hưng Chiến	100,00	781	23	CLN	ODT
146	Tạ Tuấn Minh	Hưng Chiến	300,00	789	23	CLN	ODT
147	Trần Quốc Trường	Hưng Chiến	100,00	764	29	CLN	ODT
148	Nguyễn Thị Mừng	Hưng Chiến	150,00	134	6	CLN	ODT
149	Lê Thị Huệ	Hưng Chiến	100,00	333	53	CLN	ODT
150	Phạm Thị Bôn	Hưng Chiến	200,00	205	23	CLN	ODT
151	Trần Văn Nhân	Hưng Chiến	200,00	688	23	CLN	ODT
152	Vương Thế Minh	Hưng Chiến	200,00	39	36	HNK	ODT
153	Đặng Thị Sinh	Hưng Chiến	100,00	200	6	CLN	ODT
154	Nguyễn Hoàng Tuấn	Hưng Chiến	200,00	25	2	CLN	ODT
155	Nguyễn Đình Cảnh	Hưng Chiến	70,00	465	33	CLN	ODT
156	Vũ Duy Hiền	Hưng Chiến	300,00	162	3	CLN	ODT
157	Phạm Thị Anh	Hưng Chiến	100,00	57	34	CLN	ODT
158	Lương Văn Kiên	Hưng Chiến	100,00	731	32	CLN	ODT
159	Trần Thị Yên	Hưng Chiến	50,00	1007	23	CLN	ODT
160	Trần Thị Yên	Hưng Chiến	200,00	694	23	CLN	ODT
161	Nguyễn Thị Thúy	Hưng Chiến	100,00	346	15	CLN	ODT
162	Nguyễn Thị Thúy	Hưng Chiến	300,00	347	15	CLN	ODT

163	Dương Văn Tuệ	Hưng Chiến	300,00	2	28	CLN	ODT
164	Trần Thị Vân, Đoàn Quang Chiêu	Hưng Chiến	300,00	308	29	CLN	ODT
165	Vương Thị Tuyết Mai	Hưng Chiến	300,00	334	32	CLN	ODT
166	Điền Thị Hạnh	Hưng Chiến	100,00	739	32	CLN	ODT
167	Lê Tử	Hưng Chiến	200,00	722	32	CLN	ODT
168	Mai Văn Hà	Hưng Chiến	50,00	229	6	CLN	ODT
169	Trần Thị Ánh Tuyết	Hưng Chiến	50,00	184	37	CLN	ODT
170	Nguyễn Văn Thêm	Hưng Chiến	300,00	09	03	CLN	ODT
171	Trần Trọng Thành	Hưng Chiến	100,00	189	34	CLN	ODT
172	Nguyễn Văn Hải	Hưng Chiến	100,00	37	42	CLN	ODT
173	Đình Xuân Công	Hưng Chiến	100,00	276	2	CLN	ODT
174	Phạm Bá Ngọc	Hưng Chiến	100,00	981	53	CLN	ODT
175	Phạm Bá Ngọc	Hưng Chiến	100,00	982	53	CLN	ODT
176	Đoàn Văn Nguyễn	Hưng Chiến	200,00	90	6	CLN	ODT
177	Trần Hữu Tiên	Hưng Chiến	200,00	109	37	CLN	ODT
178	Lê Thị Tuyết Giang	Hưng Chiến	100,00	525	32	CLN	ODT
179	Lê Minh Hùng	Hưng Chiến	100,00	346	3	CLN	ODT
180	Dương Thiệu	Hưng Chiến	300,00	330	20	CLN	ODT
181	Nguyễn Văn An	Hưng Chiến	300,00	46	31	CLN	ODT
182	Nguyễn Minh Luân	Hưng Chiến	150,00	900	23	CLN	ODT
183	Nguyễn Thị Nhật	Hưng Chiến	150,00	860	29	CLN	ODT
184	Đình Thị Huệ, Nguyễn Văn Chính	Hưng Chiến	300,00	11	27	CLN	ODT
185	Đào Văn Hải	Hưng Chiến	200,00	594	30	CLN	ODT
186	Nguyễn Văn Sang	Hưng Chiến	150,00	481	39	CLN	ODT
187	Đình Thị Huệ, Nguyễn Văn Chính	Hưng Chiến	300,00	30	27	CLN	ODT
188	Nguyễn Văn Thuận	Hưng Chiến	300,00	66	34	CLN	ODT
189	Nguyễn Thị Bích Thủy	Hưng Chiến	50,00	1170	23	CLN	ODT
190	Nguyễn Thị Thúy	Hưng Chiến	100,00	525	34	CLN	ODT
191	Lê Thị Phường	Hưng Chiến	100,00	2	29	CLN	ODT
192	Phạm Thị Thanh	Hưng Chiến	300,00	998	53	CLN	ODT
193	Trần Thị Thành	Hưng Chiến	100,00	99	14	CLN	ODT
194	Lê Ngọc Trang Quỳnh	Hưng Chiến	200,00	1153	29	CLN	ODT
195	Lê Ngọc Trang Quỳnh	Hưng Chiến	200,00	1147	29	CLN	ODT
196	Huỳnh Ngọc Mai	Hưng Chiến	50,00	400	32	CLN	ODT
197	Đoàn Thị Kim Liên	Hưng Chiến	100,00	783	29	CLN	ODT
198	Vũ Trọng Nghĩa	Hưng Chiến	50,00	336	4	CLN	ODT
199	Ngô Ngọc Luận	Hưng Chiến	300,00	144	33	CLN	ODT
200	Bùi Thị Ninh	Hưng Chiến	100,00	203	03	CLN	ODT
201	Điền Thị Hạnh	Hưng Chiến	300,00	483	32	CLN	ODT
202	Lê Thị Nga	Hưng Chiến	50,00	87	45	CLN	ODT
203	Nguyễn Thị Thu Hòa	Hưng Chiến	300,00	46	31	CLN	ODT
204	Điền Kết	Hưng Chiến	200,00	366	3	CLN	ODT
3	Phường Phú Đức		14.587,90				
1	Phạm Ngọc Thành	Phú Đức	200,00	870	56	CLN	ODT
2	Phạm Thanh Hải	Phú Đức	300,00	486	62	CLN	ODT

3	Phạm Thanh Hải	Phú Đức	100,00	479	62	CLN	ODT
4	Nguyễn Văn Ôn	Phú Đức	1.000,00	06	58	CLN	TMD
5	Trần Thị Thúy	Phú Đức	300,00	99	31	CLN	ODT
6	Bùi Thị Tuyết Nhung	Phú Đức	50,00	769	56	CLN	ODT
7	Lê Chon Truyền	Phú Đức	200,00	586	58	CLN	ODT
8	Bùi Thị Tuyết Nhung	Phú Đức	400,00	308	63	CLN	ODT
9	Lê Thị Hồng Sen	Phú Đức	200,00	380	11	CLN	ODT
10	Võ Thành Sơn	Phú Đức	500,20	770	56	CLN	TMD
11	Lê Thị Thịnh	Phú Đức	200,00	101	44	CLN	ODT
12	Võ Thành Sơn	Phú Đức	537,70	551	56	CLN	TMD
13	Bùi Thị Tuyết Nhung	Phú Đức	50,00	307	3	CLN	ODT
14	Võ Quang Vinh	Phú Đức	200,00	125	31	CLN	ODT
15	Bùi Thị Tuyết Nhung	Phú Đức	50,00	306	3	CLN	ODT
16	Phùng Hoàng Hải Châu	Phú Đức	300,00	540	58	CLN	ODT
17	Võ Thành Sơn	Phú Đức	80,00	51	57	CLN	ODT
18	Võ Thành Sơn	Phú Đức	300,00	551	56	CLN	ODT
19	Lê Xuân Hòe	Phú Đức	300,00	84	62	CLN	ODT
20	Thân Thị Liên	Phú Đức	50,00	138	31	CLN	ODT
21	Lê Thị Chon Phước	Phú Đức	50,00	585	58	CLN	ODT
22	Lê Ngọc Khâm	Phú Đức	300,00	13	52	CLN	ODT
23	Đỗ Thị Kim Duyên	Phú Đức	300,00	115	31	CLN	ODT
24	Nguyễn Minh Tuấn	Phú Đức	100,00	242	63	CLN	ODT
25	Phạm Đức Phong	Phú Đức	200,00	143	56	CLN	ODT
26	Vũ Thị Hằng	Phú Đức	150,00	490	31	CLN	ODT
27	Nguyễn Quang Suốt	Phú Đức	150,00	48	58	CLN	ODT
28	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phú Đức	300,00	281	63	CLN	ODT
29	Hồ Xuân Quyền	Phú Đức	50,00	825	56	CLN	ODT
30	Trần Thị Mỹ Loan	Phú Đức	200,00	145	56	CLN	ODT
31	Bùi Thị Thanh Ngọc	Phú Đức	100,00	11	63	CLN	ODT
32	Vũ Thị Ngọc Tuyên	Phú Đức	150,00	2	44	CLN	ODT
33	Đinh Thị Tuyết Nhi, Đinh Minh Đức (ĐSH)	Phú Đức	100,00	52	45	CLN	ODT
34	Đỗ Văn Sâm	Phú Đức	50,00	434	62	CLN	ODT
35	Đinh Thị Hường	Phú Đức	220,00	343	31	CLN	ODT
36	Lê Minh Nhựt	Phú Đức	200,00	577	58	CLN	ODT
37	Lê Đại Tông	Phú Đức	250,00	578	58	CLN	ODT
38	Nguyễn Phi Hùng	Phú Đức	300,00	310	51	HNK	ODT
39	Nguyễn Thị Kim Phượng	Phú Đức	300,00	574	58	CLN	ODT
40	Vũ Khắc Hùng	Phú Đức	300,00	284	56	CLN	ODT
41	Nguyễn Thị Kim Liên	Phú Đức	300,00	569	58	CLN	ODT
42	Nguyễn Thị Tính	Phú Đức	300,00	335	58	CLN	ODT
43	Lương Thị Hoa	Phú Đức	200,00	187	58	CLN	ODT
44	Trần Việt Quang Vinh	Phú Đức	300,00	601	58	CLN	ODT
45	Trương Thị Kim Thu	Phú Đức	50,00	328	51	HNK	ODT
46	Trần Việt Vinh Quang	Phú Đức	300,00	603	58	CLN	ODT
47	Trương Văn Nền	Phú Đức	200,00	329	51	HNK	ODT
48	Nguyễn Ân	Phú Đức	200,00	101	51	CLN	ODT
49	Trần Việt Kim Phượng	Phú Đức	300,00	602	58	CLN	ODT

50	Trương Thị Hồng Phương	Phú Đức	300,00	599	58	CLN	ODT
51	Trần Việt Quang Khánh	Phú Đức	300,00	600	58	CLN	ODT
52	Trần Việt Quang Khánh	Phú Đức	300,00	597	58	CLN	ODT
53	Trần Việt Quang Khánh	Phú Đức	300,00	598	58	CLN	ODT
54	Trần Việt Quang Khánh	Phú Đức	300,00	82	38	CLN	ODT
55	Nguyễn Văn Ôn	Phú Đức	200,00	6	58	CLN	ODT
56	Tổng Bảo Lâm	Phú Đức	200,00	747	56	CLN	ODT
57	Ngô Thị KimLoan	Phú Đức	300,00	59	58	CLN	ODT
58	Phạm Văn Phúc Đình Biên Cương (ĐSH)	Phú Đức	300,00	316	31	TMD	ODT
59	Nguyễn Lê Trung	Phú Đức	300,00	311	51	CLN	ODT
60	Đỗ Việt Quỳnh	Phú Đức	200,00	160	31	CLN	ODT
61	Châu Thanh Tân	Phú Đức	50,00	487	31	CLN	ODT
62	Trần Thị Thành	Phú Đức	150,00	545	58	CLN	ODT
63	Trần Thị Thành	Phú Đức	50,00	812	56	CLN	ODT
64	Nguyễn Thị Thắm	Phú Đức	100,00	554	58	CLN	ODT
4	Phường Phú Thịnh		17.596,40				
1	Bùi Đông Hồ	Phú Thịnh	300,00	5	3	CLN	ODT
2	Đặng Văn Thận	Phú Thịnh	200,00	70	3	CLN	ODT
3	Nguyễn Văn Nhật	Phú Thịnh	200,00	96	30	CLN	ODT
4	Dương Anh Tuấn	Phú Thịnh	100,00	1306	7	CLN	ODT
5	Lê Tứ	Phú Thịnh	100,00	1361	10	CLN	ODT
6	Bùi Đức Thanh	Phú Thịnh	300,00	16	11	CLN	ODT
7	Bùi Thị Nhị	Phú Thịnh	100,00	8	9	CLN	ODT
8	Đặng Văn Bình	Phú Thịnh	300,00	1321	10	CLN	TMD
9	Đặng Văn Bình	Phú Thịnh	300,00	1321	10	CLN	ODT
10	Lê Văn Mai	Phú Thịnh	100,00	1254	10	CLN	ODT
11	Nguyễn Hữu Nhơn	Phú Thịnh	300,00	276	10	CLN	ODT
12	Phạm Văn Khuê	Phú Thịnh	100,00	63	03	CLN	ODT
13	Nguyễn Thị Thảo Vy	Phú Thịnh	150,00	836	02	CLN	ODT
14	Trần Bá Ninh	Phú Thịnh	300,00	849	10	CLN	ODT
15	Lâm Đức Nguyễn	Phú Thịnh	100,00	841	7	CLN	ODT
16	Nguyễn Bá Hiếu	Phú Thịnh	300,00	515	10	CLN	ODT
17	Đỗ Văn Thục	Phú Thịnh	200,00	1234	10	CLN	ODT
18	Phạm Văn Cự	Phú Thịnh	250,00	801	2	CLN	ODT
19	Cao Minh Đông	Phú Thịnh	200,00	102	10	CLN	ODT
20	Nguyễn Thị Đào	Phú Thịnh	300,00	09	11	CLN	ODT
21	Hoàng Văn Giang	Phú Thịnh	200,00	1351	10	CLN	ODT
22	Lê Việt Thảo	Phú Thịnh	62,40	40	4	CLN	ODT
23	Nguyễn Thị Minh Thảo	Phú Thịnh	100,00	1316	10	CLN	ODT
24	Nguyễn Thị Phương	Phú Thịnh	70,00	808	10	CLN	ODT
25	Lê Văn Trung	Phú Thịnh	300,00	1401	7	CLN	ODT
26	Lê Việt Thảo	Phú Thịnh	50,00	1314	10	CLN	ODT
27	Phạm Thị Mai	Phú Thịnh	100,00	08	39	CLN	ODT
28	Bùi Văn Cẩm	Phú Thịnh	100,00	327	51	CLN	ODT
29	Nguyễn Hoàng Thái	Phú Thịnh	78,20	10	576	CLN	ODT
30	Trương Thanh Tùng	Phú Thịnh	50,00	351	51	CLN	ODT
31	Đào Văn Trí	Phú Thịnh	50,00	25	11	CLN	ODT

32	Nguyễn Trường Sơn Thái	Phú Thịnh	100,00	690	10	CLN	ODT
33	Đinh Thị Bạch Tuyết	Phú Thịnh	300,00	304	7	CLN	ODT
34	Nguyễn Thị Lan	Phú Thịnh	150,00	621	10	CLN	ODT
35	Nguyễn Thị Kim Phụng	Phú Thịnh	300,00	12	3	CLN	ODT
36	Lê Thị Thanh Hải	Phú Thịnh	50,00	1313	10	CLN	ODT
37	Nguyễn Văn Lâm	Phú Thịnh	100,00	188	10	CLN	ODT
38	Nguyễn Thị Kim Yến	Phú Thịnh	100,00	36	22	CLN	ODT
39	Tạ Văn Đạt	Phú Thịnh	300,00	588	10	CLN	ODT
40	Nguyễn Hoàng Em	Phú Thịnh	300,00	35	38	CLN	ODT
41	Nguyễn Thị Minh Thảo	Phú Thịnh	100,00	1215	10	CLN	ODT
42	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Phú Thịnh	150,00	1333	10	CLN	ODT
43	Vũ Quốc Bảo	Phú Thịnh	300,00	98	7	CLN	ODT
44	Nguyễn Quốc Phòng	Phú Thịnh	200,00	68	21	CLN	ODT
45	Trần Văn Thành	Phú Thịnh	200,00	236	22	CLN	ODT
46	Trịnh Thị Tâm	Phú Thịnh	200,00	219	37	CLN	ODT
47	Vũ Thị Thoa	Phú Thịnh	200,00	7	2	CLN	ODT
48	Nguyễn Thị Thu Ba	Phú Thịnh	300,00	58	11	HNK	ODT
49	Vũ Thị Thoa	Phú Thịnh	100,00	1	2	CLN	ODT
50	Lê Thị Thảo	Phú Thịnh	200,00	525	7	CLN	ODT
51	Nhâm Thị Hương	Phú Thịnh	200,00	157	11	CLN	ODT
52	Lương Thị Mai	Phú Thịnh	100,00	231	31	CLN	ODT
53	Ngô Văn Châu	Phú Thịnh	200,00	666	2	CLN	ODT
54	Bùi Ngọc Huệ	Phú Thịnh	300,00	842	7	CLN	ODT
55	Nhữ Thị Quế	Phú Thịnh	200,00	774	2	CLN	ODT
56	Mai Ngọc Dương	Phú Thịnh	300,00	142	7	CLN	ODT
57	Phạm Thị Thảo	Phú Thịnh	200,00	773	2	CLN	ODT
58	Hạ Minh Kha	Phú Thịnh	300,00	6	3	CLN	ODT
59	Mai Thị Liên	Phú Thịnh	200,00	485	10	CLN	ODT
60	Bùi Quốc Tú	Phú Thịnh	300,00	614	02	CLN	ODT
61	Ngô Thành Công	Phú Thịnh	300,00	147	9	CLN	ODT
62	Nguyễn Thị Thu	Phú Thịnh	300,00	1380	10	CLN	ODT
63	Vũ Ngọc Đoàn	Phú Thịnh	100,00	920	10	CLN	ODT
64	Nguyễn Thị Thu	Phú Thịnh	300,00	1379	10	CLN	ODT
65	Nguyễn Thị Thu	Phú Thịnh	300,00	1378	10	CLN	ODT
66	Nguyễn Văn Thành	Phú Thịnh	50,00	369	11	CLN	ODT
67	Nguyễn Minh Tâm	Phú Thịnh	300,00	1122	10	CLN	ODT
68	Vũ Thị Kim Oanh	Phú Thịnh	200,00	36	22	CLN	ODT
69	Cao Hoài Thương	Phú Thịnh	300,00	296	10	CLN	ODT
70	Đào Thị Bích	Phú Thịnh	150,00	95	30	CLN	ODT
71	Đào Thị Bích	Phú Thịnh	150,00	94	30	CLN	ODT
72	Phạm Thị Hải Yến	Phú Thịnh	150,00	50	34	CLN	ODT
73	Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phú Thịnh	150,00	330	28	CLN	ODT
74	Vũ Duy Hiền	Phú Thịnh	300,00	92,118	2	CLN	ODT
75	Nguyễn Thị Anh Đào	Phú Thịnh	200,00	163	10	CLN	ODT
76	Nguyễn Thị Thúy	Phú Thịnh	85,80	139	29	CLN	ODT
77	Bùi Quang Cường	Phú Thịnh	300,00	11	3	CLN	ODT
78	Cao Thị Tuyết Nhung	Phú Thịnh	600,00	187	7	CLN	ODT
79	Nguyễn Thị Kim Cương	Phú Thịnh	250,00	92	11	CLN	ODT

80	Trương Văn Hùng	Phú Thịnh	300,00	19	3	CLN	ODT
81	Vũ Duy Hiền	Phú Thịnh	300,00	634	2	CLN	ODT
82	Đào Văn Trí	Phú Thịnh	100,00	386	11	CLN	ODT
83	Nguyễn Thị Lôi	Phú Thịnh	200,00	912	10	CLN	ODT
84	Tiền Hồng Đức	Phú Thịnh	300,00	754	2	CLN	ODT
85	Đào Văn Trí	Phú Thịnh	250,00	387	11	CLN	ODT
86	Nguyễn Văn Hùng	Phú Thịnh	100,00	1007	7	CLN	ODT
87	Tô Thị Thu Miên	Phú Thịnh	50,00	1075	7	CLN	ODT
88	Trương Trần Tín	Phú Thịnh	200,00	106	11	CLN	ODT
5	Xã Thanh Phú		61.489,00				
1	Phan Thị Thùy Trang	Thanh Phú	400,00	1342	2	CLN	ONT
2	Nguyễn Văn Hùng	Thanh Phú	100,00	49	7	CLN	ONT
3	Đình Chí Hoài	Thanh Phú	200,00	204	40	CLN	ONT
4	Nguyễn Thị Thu	Thanh Phú	200,00	257	05	CLN	ONT
5	Trần Thanh	Thanh Phú	150,00	557	33	CLN	ONT
6	Vũ Kim Dũng	Thanh Phú	100,00	456	14	CLN	ONT
7	Huỳnh Thị Mụi	Thanh Phú	50,00	276	08	CLN	ONT
8	Nguyễn Thị Thảo Linh	Thanh Phú	300,00	516	32	CLN	TMD
9	Lê Phước Minh	Thanh Phú	100,00	507	14	CLN	ONT
10	Tạ Xuân Quang	Thanh Phú	350,00	369	40	CLN	ONT
11	Vũ Thị Thu	Thanh Phú	100,00	99	03	CLN	ONT
12	Tạ Xuân Quang	Thanh Phú	50,00	370	40	CLN	ONT
13	Vũ Thị Thu	Thanh Phú	100,00	100	03	CLN	ONT
14	Hoàng Văn Tám	Thanh Phú	300,00	274	17	CLN	ONT
15	Vũ Thị Thu	Thanh Phú	100,00	101	03	CLN	ONT
16	Hà Văn Hường	Thanh Phú	100,00	54	7	CLN	ONT
17	Lê Thị Phụng	Thanh Phú	100,00	49	30	CLN	ONT
18	Lê Thị Hào	Thanh Phú	200,00	261	36	CLN	ONT
19	Lã Thị Vân Phượng	Thanh Phú	400,00	1294	39	CLN	ONT
20	Nguyễn Hoàng Hà	Thanh Phú	400,00	601	31	CLN	ONT
21	Lê Thị Phương Hiền Vương Chiến Thắng (ĐSH)	Thanh Phú	400,00	867	32	CLN	ONT
22	Trần Đình Trọng	Thanh Phú	100,00	1378	39	CLN	ONT
23	Cao Thị Ngân	Thanh Phú	400,00	1311	39	CLN	ONT
24	Nguyễn Thị Tuyết Suong	Thanh Phú	300,00	253	31	CLN	ONT
25	Vũ Tuấn	Thanh Phú	400,00	738	32	CLN	ONT
26	Lạc Quốc Tiên	Thanh Phú	400,00	276	38	CLN	ONT
27	Nguyễn Văn Hào	Thanh Phú	200,00	234	37	CLN	ONT
28	Bùi Văn Huy	Thanh Phú	300,00	69	15	CLN	ONT
29	Trần Văn Thành	Thanh Phú	200,00	72	37	CLN	ONT
30	Huỳnh Thị Lan	Thanh Phú	300,00	288	38	CLN	ONT
31	Vũ Văn Dậu	Thanh Phú	200,00	980	31	CLN	ONT
32	Nguyễn Thị Bích Huyền	Thanh Phú	200,00	225	30	CLN	ONT
33	Vương Văn Hào	Thanh Phú	50,00	856	31	CLN	ONT
34	Lê Thanh Hải	Thanh Phú	200,00	560	14	CLN	ONT
35	Thị Bằng	Thanh Phú	400,00	41	15	CLN	ONT
36	Huỳnh Trúc Mai	Thanh Phú	250,00	434	13	CLN	ONT

37	Lương Thị Ngọc Thủy	Thanh Phú	400,00	106	13	CLN	ONT
38	Lê Thanh Hải	Thanh Phú	300,00	433	13	CLN	ONT
39	Lương Thị Ngọc Thủy	Thanh Phú	400,00	90	13	CLN	ONT
40	Phạm Văn Đạt	Thanh Phú	200,00	419	31	CLN	ONT
41	Lê Thanh Hải	Thanh Phú	300,00	568	14	CLN	ONT
42	Lê Thị Thanh Tâm	Thanh Phú	50,00	398	13	CLN	ONT
43	Trần Văn Độ	Thanh Phú	200,00	144	40	CLN	ONT
44	Dương Minh Thắng	Thanh Phú	200,00	356	7	CLN	ONT
45	Nguyễn Minh Hiếu	Thanh Phú	250,00	511	38	CLN	ONT
46	Cù Đức Thanh	Thanh Phú	200,00	105	13	CLN	ONT
47	Dương Thị Thảo	Thanh Phú	100,00	136	19	CLN	ONT
48	Nguyễn Phong Nhã	Thanh Phú	400,00	329	37	CLN	ONT
49	Trương Hải Đào	Thanh Phú	200,00	432	13	CLN	ODT
50	Đoàn Thị Cẩm Hồng	Thanh Phú	100,00	54	12	CLN	ONT
51	Võ Thành Sơn	Thanh Phú	400,00	824	31	CLN	ONT
52	Vương Thị Huệ	Thanh Phú	400,00	299	32	CLN	ONT
53	Lê Văn Thuận	Thanh Phú	50,00	95	3	CLN	ONT
54	Nguyễn Thị Hoa	Thanh Phú	400,00	268	31	CLN	ONT
55	Phạm Thị Hòa	Thanh Phú	300,00	31	13	CLN	ONT
56	Hoàng Minh Công	Thanh Phú	300,00	248	5	CLN	ODT
57	Trần Thị Trí	Thanh Phú	400,00	1386	31	CLN	ONT
58	Đỗ Thị Thanh	Thanh Phú	100,00	155	27	CLN	ONT
59	Phạm Việt Hùng	Thanh Phú	50,00	17	35	CLN	ONT
60	Đỗ Thị Thanh	Thanh Phú	400,00	156	27	CLN	ONT
61	Nguyễn Văn Giang	Thanh Phú	100,00	470	38	CLN	ONT
62	Phan Gia Tài	Thanh phú	100,00	302	38	CLN	ONT
63	Trần Đức Vũ	Thanh Phú	350,00	1012	31	CLN	ONT
64	Nguyễn Xuân Bảo	Thanh Phú	100,00	249	12	CLN	ONT
65	Trần Thị Thắm	Thanh Phú	100,00	1018	31	CLN	ONT
66	Đào Tiến Dũng	Thanh Phú	100,00	855	31	CLN	ONT
67	Nguyễn Thị Diễm	Thanh Phú	100,00	1013	31	CLN	ONT
68	Hà Lê Sơn, Lê Trần Minh Đức (ĐSH)	Thanh Phú	400,00	307	14	CLN	ONT
69	Thị Tiêu	Thanh Phú	250,00	535	14	CLN	ONT
70	Trần Ngọc Thanh	Thanh Phú	100,00	105	26	CLN	ONT
71	Nguyễn Thành Sơn	Thanh Phú	300,00	281	40	CLN	ONT
72	Thị Tiêu	Thanh Phú	250,00	536	14	CLN	ONT
73	Tô Thị Tuyền	Thanh Phú	150,00	1418	31	CLN	ONT
74	Trần Thị Tươi	Thanh Phú	200,00	80	36	CLN	ONT
75	Bùi Thị Hòa	Thanh Phú	400,00	168	22	CLN	ONT
76	Lê Thanh Đệ	Thanh Phú	350,00	1	8	CLN	ONT
77	Lê Xuân Đạo	Thanh Phú	400,00	510	38	CLN	ONT
78	Thị Liên	Thanh Phú	200,00	458	4	CLN	ONT
79	Đình Văn Loan	Thanh Phú	50,00	80	38	CLN	ONT
80	Lê Văn Bạo	Thanh Phú	300,00	252	38	CLN	ONT
81	Bùi Thị Thu Thủy	Thanh Phú	100,00	226	39	CLN	ONT
82	Nguyễn Thị Hà	Thanh Phú	100,00	474	22	CLN	ONT
83	Điều Ba	Thanh Phú	200,00	272	8	CLN	ONT

84	Nguyễn Văn Tảo	Thanh Phú	100,00	74	39	CLN	ONT
85	Ngô Thị Mơ	Thanh Phú	200,00	437	39	CLN	ONT
86	Nguyễn Văn Tảo	Thanh Phú	100,00	1327	39	CLN	ONT
87	Hà Thị Hoa	Thanh Phú	200,00	240	32	CLN	ONT
88	Lê Trung Hiếu	Thanh Phú	400,00	243	38	HNK	ONT
89	Nguyễn Hữu Hưng	Thanh Phú	400,00	1103	2	CLN	ONT
90	Trần Thị Thúy	Thanh Phú	100,00	1302	23	CLN	ONT
91	Vũ Văn Sáng	Thanh Phú	400,00	1469	39	CLN	ONT
92	Vũ Văn Sáng	Thanh Phú	400,00	1470	39	CLN	ONT
93	Nguyễn Thị Cảnh	Thanh Phú	100,00	851	31	CLN	ONT
94	Nguyễn Thị Út	Thanh Phú	350,00	1500	31	CLN	ONT
95	Nguyễn Thiên Ân	Thanh Phú	200,00	455	7	CLN	ONT
96	Lê Văn Phương	Thanh Phú	50,00	532	14	CLN	ONT
97	Tô Văn Nhớ	Thanh Phú	200,00	1356	39	CLN	ONT
98	Nguyễn Văn Ban	Thanh Phú	100,00	97	37	CLN	ONT
99	Thị Khốt	Thanh Phú	400,00	33	15	CLN	ONT
100	Nguyễn Văn Ban	Thanh Phú	50,00	114	37	CLN	ONT
101	Nguyễn Văn Hoàn	Thanh Phú	200,00	295	22	CLN	ONT
102	Đỗ Văn Tấn	Thanh Phú	100,00	46	17	CLN	ONT
103	Nguyễn Hữu Hùng	Thanh Phú	400,00	88	36	CLN	ONT
104	Trần Thị Quý	Thanh Phú	200,00	33	17	CLN	ONT
105	Huỳnh Thái	Thanh Phú	400,00	55	14	CLN	ONT
106	Lê Thị Ngọc Diệu	Thanh Phú	400,00	89	38	CLN	ONT
107	Danh Srum	Thanh Phú	150,00	48	38	CLN	ONT
108	Đinh Thị Ngọc Thủy	Thanh Phú	50,00	191	19	CLN	ONT
109	Huỳnh Văn Hai	Thanh Phú	100,00	303	31	CLN	ONT
110	Trần Thanh Duyệt	Thanh Phú	400,00	198	8	CLN	ONT
111	Trần Thị Nhụy	Thanh Phú	200,00	690	31	CLN	ONT
112	Bùi Thế Đức	Thanh Phú	200,00	238	38	CLN	ONT
113	Hoàng Văn Chiến	Thanh Phú	400,00	1387	31	CLN	ONT
114	Hà Quang Hùng	Thanh Phú	400,00	570	33	CLN	ONT
115	Hà Thị Kim Huyền	Thanh Phú	39,00	344	40	CLN	ONT
116	Hà Quang Thịnh	Thanh Phú	400,00	569	33	CLN	ONT
117	Nguyễn Thị Liên	Thanh Phú	300,00	18	38	CLN	ONT
118	Hà Quang Luyện	Thanh Phú	400,00	206	33	CLN	ONT
119	Nguyễn Ngọc Bích Huyền	Thanh Phú	200,00	225	30	CLN	ONT
120	Hoàng Ngọc Minh	Thanh Phú	400,00	353	36	CLN	ONT
121	Nguyễn Thị Thu	Thanh Phú	100,00	1488	31	CLN	ONT
122	Dương Văn Thúy	Thanh Phú	400,00	397	7	CLN	ONT
123	Đỗ Thái Thanh	Thanh Phú	400,00	440	33	CLN	ONT
124	Nguyễn Văn Hai	Thanh Phú	200,00	610	32	CLN	ONT
125	Mai Thái Giáp	Thanh Phú	200,00	222	23	CLN	ONT
126	Hoắc Chí Kiên	Thanh Phú	400,00	56	14	CLN	ONT
127	Mai Vũ Hạnh	Thanh Phú	200,00	223	23	CLN	ONT
128	Đinh Thị Kim Thủy	Thanh Phú	400,00	53	13	CLN	ONT
129	Nguyễn Thị Cảnh	Thanh Phú	100,00	25	38	CLN	ONT
130	Nguyễn Văn Tâm	Thanh Phú	400,00	444	33	HNK	ONT

131	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thanh Phú	400,00	258	5	CLN	ONT
132	Trần Thị Thơm	Thanh Phú	100,00	77	39	CLN	ONT
133	Nguyễn Huỳnh Trinh Duy	Thanh Phú	400,00	35	13	CLN	ONT
134	Lê Duy	Thanh Phú	400,00	260	5	CLN	ONT
135	Bùi Văn Đức	Thanh Phú	400,00	455	32	CLN	ONT
136	Lê Xuân Khánh	Thanh Phú	400,00	467	26	CLN	ONT
137	Trần Công Hậu	Thanh Phú	400,00	261	5	CLN	ONT
138	Nguyễn Văn Huynh	Thanh Phú	300,00	182	19	CLN	ONT
139	Đặng Thành Tâm	Thanh Phú	400,00	262	5	CLN	ONT
140	Nguyễn Thị Hồng Luyện	Thanh Phú	400,00	259	5	CLN	ONT
141	Đào Văn Quyết	Thanh Phú	100,00	19	19	CLN	ONT
142	Nguyễn Thị Ánh Loan	Thanh Phú	100,00	161	21	CLN	ONT
143	Lê Xuân Khánh	Thanh Phú	400,00	99	26	CLN	ONT
144	Đặng Thị Phương	Thanh Phú	400,00	390	7	CLN	ONT
145	Danh Sa Rươn	Thanh Phú	150,00	461	38	CLN	ONT
146	Nguyễn Thị Ánh Loan	Thanh Phú	200,00	67	18	CLN	ONT
147	Lê Ngọc Đông	Thanh Phú	200,00	530	14	CLN	ONT
148	Nguyễn Văn Nhân	Thanh Phú	150,00	89	37	CLN	ONT
149	Tô Đình Ngu	Thanh Phú	50,00	500	27	CLN	ONT
150	Bùi Hữu Dũng	Thanh Phú	200,00	200	8	CLN	ONT
151	Ngô Tiên Vinh	Thanh Phú	200,00	464	39	CLN	ONT
152	Bùi Đình Tâm	Thanh Phú	200,00	343	30	CLN	ONT
153	Thị Hồ	Thanh Phú	300,00	115	32	HNK	ONT
154	Trần Tuấn Anh	Thanh Phú	50,00	303	8	CLN	ONT
155	Thị Canh	Thanh Phú	400,00	87	14	CLN	ONT
156	Võ Hữu Kiều Lương	Thanh Phú	150,00	376	27	CLN	ONT
157	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thanh Phú	150,00	248	12	CLN	ONT
158	Đỗ Thị Vĩnh	Thanh Phú	400,00	107	27	CLN	ONT
159	Hồ Sỹ Toàn	Thanh Phú	100,00	614	27	CLN	ONT
160	Phan Thị Giang	Thanh Phú	300,00	116	37	CLN	ONT
161	Trần Quốc Phong, Nguyễn Thị Ngọc Thanh (ĐSH)	Thanh Phú	200,00	1308	39	CLN	ONT
162	Lê Thị Hải Lý	Thanh Phú	100,00	339	37	CLN	ONT
163	Lê Thị Tâm	Thanh Phú	200,00	239	08	CLN	ONT
164	Nguyễn Thị Thuýn	Thanh Phú	150,00	309	8	CLN	ONT
165	Trần Thị Lan	Thanh Phú	400,00	33	18	CLN	ONT
166	Nguyễn Thị Bích Tuyền	Thanh Phú	50,00	977	31	CLN	ONT
167	Phan Thị Tinh	Thanh Phú	400,00	44	37	CLN	ONT
168	Lê Việt Thanh	Thanh Phú	300,00	1393	31	CLN	ONT
169	Nguyễn Thị Nghiệp	Thanh Phú	200,00	536	31	CLN	ONT
170	Hồ Quốc Bảo	Thanh Phú	400,00	289	4	CLN	ONT
171	Nguyễn Văn Nghiêm	Thanh Phú	400,00	573	32	CLN	ONT
172	Nguyễn Quốc Trí	Thanh Phú	400,00	307	14	CLN	ONT
173	Nguyễn Văn Nghiêm	Thanh Phú	400,00	574	32	CLN	ONT
174	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thanh Phú	300,00	171	40	CLN	ONT
175	Trần Văn Lợi	Thanh Phú	300,00	22	37	CLN	ONT
176	Võ Thị Hoa	Thanh Phú	100,00	356	27	CLN	ONT

177	Điền Jiêng	Thanh Phú	50,00	842	32	CLN	ONT
178	Trần Hùng Sơn	Thanh Phú	300,00	24	38	CLN	ONT
179	Lường Tài Chính	Thanh Phú	200,00	525	21	CLN	ONT
180	Nguyễn Quang Tân	Thanh Phú	400,00	235	38	CLN	ONT
181	Đào Hợp	Thanh Phú	400,00	39	38	CLN	ONT
182	Vũ Đông Chiến	Thanh Phú	50,00	188	19	CLN	ONT
183	Nguyễn Thị Bích	Thanh Phú	200,00	652	39	CLN	ONT
184	Nguyễn Xuân Quế	Thanh Phú	300,00	107	37	CLN	ONT
185	Nguyễn Đình Quân	Thanh Phú	400,00	268	31	CLN	ONT
186	Châu Văn Phúc	Thanh Phú	150,00	496	26	CLN	ONT
187	Điền Nhân	Thanh Phú	300,00	110	14	CLN	ONT
188	Lê Thanh Phong	Thanh Phú	300,00	94	39	HNK	ONT
189	Trần Thị Bình	Thanh Phú	100,00	552	31	CLN	ONT
190	Nguyễn Tấn Lộc	Thanh Phú	400,00	81	29	CLN	ONT
191	Nguyễn Văn Hán	Thanh Phú	400,00	176	7	CLN	ONT
192	Trần Ngọc Thạch	Thanh Phú	400,00	64	29	CLN	ONT
193	Trịnh Xuân Thọ	Thanh Phú	400,00	288	31	CLN	ONT
194	Đới Thị Gái	Thanh Phú	400,00	112	40	CLN	ONT
195	Nguyễn Thị Đào Nguyên	Thanh Phú	300,00	533	32	CLN	ONT
196	Điền Danh	Thanh Phú	200,00	44	15	CLN	ONT
197	Kiều Xuân Hùng	Thanh Phú	150,00	1181	39	HNK	ONT
198	Lê Hồng Khánh	Thanh Phú	200,00	383	14	CLN	ONT
199	Phạm Thị Thim	Thanh Phú	100,00	13	36	CLN	ONT
200	Nguyễn Đình Lâm	Thanh Phú	200,00	385	14	CLN	ONT
201	Nhữ Thị Quế	Thanh Phú	200,00	379	39	CLN	ONT
202	Lâm Văn Hồi	Thanh Phú	200,00	226	7	CLN	ONT
203	Huỳnh Trúc Mai	Thanh Phú	400,00	239	23	CLN	ONT
204	Lê Thanh Hải	Thanh Phú	400,00	238	23	CLN	ONT
205	Tạ Thị Phương	Thanh Phú	150,00	61	18	CLN	ONT
206	Nguyễn Thị Nguyệt	Thanh Phú	400,00	130	14	CLN	ONT
207	Điền Bình	Thanh Phú	400,00	158	8	CLN	ONT
208	Điền Bình	Thanh Phú	200,00	157	8	CLN	ONT
209	Điền Bình	Thanh Phú	200,00	229	8	CLN	ONT
210	Nguyễn Hữu Phú	Thanh Phú	200,00	43	14	CLN	ONT
211	Vũ Đình An	Thanh Phú	200,00	276	8	CLN	ONT
212	Phạm Thị Thủy	Thanh Phú	200,00	143	19	CLN	ONT
213	Đặng Thành Tâm	Thanh Phú	250,00	578	33	CLN	ONT
214	Trần Công Hậu	Thanh Phú	400,00	585	33	CLN	ONT
215	Trần Thị Thanh Thương	Thanh Phú	400,00	580	33	CLN	ONT
216	Nguyễn Thị Phương Duyên	Thanh Phú	400,00	599	33	CLN	ONT
217	Huỳnh Tú Phương Vy	Thanh Phú	150,00	239	5	CLN	ONT
218	Lê Thị Thu Thủy	Thanh Phú	400,00	608	33	CLN	ONT
219	Huỳnh Trúc Mai	Thanh Phú	400,00	1145	2	CLN	ONT
220	Hồ Thị Thùy An	Thanh Phú	300,00	969	2	CLN	ONT
221	Mai Thị Loan	Thanh Phú	400,00	436	13	CLN	ONT
222	Hồ Thị Thùy An	Thanh Phú	200,00	437	13	CLN	ONT
223	Đặng Thành Tâm	Thanh Phú	400,00	438	13	CLN	ONT
224	Nguyễn Quân Cảnh	Thanh Phú	300,00	439	13	CLN	ONT

225	Điêu Phong	Thanh Phú	400,00	268	2	CLN	ONT
226	Lê Xuân Khánh	Thanh Phú	100,00	474	26	CLN	ONT
227	Nguyễn Đình Trà	Thanh Phú	200,00	312	8	CLN	ONT
228	Trần Thanh Duyệt	Thanh Phú	400,00	320	8	CLN	ONT
229	Trần Thanh Duyệt	Thanh Phú	400,00	319	8	CLN	ONT
230	Trần Văn Chính	Thanh Phú	300,00	51	38	CLN	ONT
231	Hoàng Văn Tám	Thanh Phú	200,00	28	17	CLN	ONT
232	Trần Ngọc Nguyên	Thanh Phú	300,00	248	12	CLN	ONT
233	Đoàn Văn Rót	Thanh Phú	200,00	44	40	CLN	ONT
234	Lê Văn Thanh	Thanh Phú	200,00	12	12	CLN	ONT
235	Bùi Thị Ân	Thanh Phú	400,00	184	33	CLN	ONT
236	Lê Phước Minh	Thanh Phú	200,00	515	14	CLN	ONT
237	Nguyễn Thị Thu Bích	Thanh Phú	100,00	60	17	CLN	ONT
238	Nguyễn Văn Tấn	Thanh Phú	400,00	738	32	CLN	ONT
239	Hoàng Văn Tám	Thanh Phú	150,00	30	17	CLN	ONT
240	Võ Văn Tài	Thanh Phú	400,00	75	15	CLN	ONT
241	Võ Văn Tài	Thanh Phú	400,00	73	15	CLN	ONT
242	Huỳnh Trúc Mai	Thanh Phú	400,00	1146	2	CLN	ONT
6	Xã Thanh Lương		119.620,00				
1	Dương Anh Tở	Thanh Lương	200,00	369	26	HNK	ONT
2	Huỳnh Thông Minh	Thanh Lương	300,00	899	10	CLN	TMD
3	Phạm Thị Kim Ngân	Thanh Lương	150,00	21	1	CLN	ONT
4	Nguyễn Thị Nguyệt	Thanh Lương	400,00	373	19	CLN	ONT
5	Vũ Văn Thức	Thanh Lương	400,00	51	27	CLN	ONT
6	Nguyễn Tiến Sỹ	Thanh Lương	400,00	256	35	CLN	ONT
7	Bùi Minh Phước	Thanh Lương	400,00	518	16	CLN	ONT
8	Bùi Văn Chính	Thanh Lương	250,00	34	27	CLN	ONT
9	Thái Anh Tùng	Thanh Lương	400,00	648	19	CLN	ONT
10	Nguyễn Thị Hồng Luyện	Thanh Lương	300,00	424	8	CLN	ONT
11	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	400,00	1176	10	CLN	ONT
12	Nguyễn Thị Lý	Thanh Lương	300,00	403	26	CLN	ONT
13	Lê Ngọc Anh	Thanh Lương	400,00	1408	26	CLN	ONT
14	Lê Đức Mãi	Thanh Lương	400,00	1409	26	CLN	ONT
15	Nguyễn Văn Toàn	Thanh Lương	200,00	44	36	CLN	ONT
16	Ninh Văn Đương	Thanh Lương	150,00	100	40	CLN	ONT
17	Trần Lệ Linh	Thanh Lương	400,00	90	7	CLN	ONT
18	Trần Văn Mười	Thanh Lương	400,00	141	36	CLN	ONT
19	Đỗ Ánh Nguyên	Thanh Lương	50,00	295	30	CLN	ONT
20	Nguyễn Thị Thúy	Thanh Lương	400,00	131	27	CLN	ONT
21	Phạm Ngọc Toàn	Thanh Lương	400,00	1090	17	CLN	ONT
22	Nguyễn Văn Xứng	Thanh Lương	400,00	880	10	CLN	ONT
23	Nguyễn Thị Hoàn	Thanh Lương	400,00	129	36	CLN	ONT
24	Trịnh Duy Thiệu	Thanh Lương	400,00	38	26	CLN	ONT
25	Nguyễn Tiến Thái	Thanh Lương	400,00	83	15	CLN	ONT
26	Trịnh Duy Thiệu	Thanh Lương	400,00	17	26	CLN	ONT
27	Lê Bích Oanh	Thanh Lương	300,00	411	19	CLN	ONT
28	Trịnh Duy Thiệu	Thanh Lương	400,00	39	26	CLN	ONT
29	Mai Thành Nhân	Thanh Lương	350,00	418	26	CLN	ONT

30	Phan Thanh Tùng	Thanh Lương	50,00	400	21	CLN	ONT
31	Hoàng Văn Bình	Thanh Lương	400,00	25	29	CLN	ONT
32	Phạm Văn Hoạt	Thanh Lương	400,00	216	9	CLN	ONT
33	Vũ Đình Đại	Thanh Lương	400,00	1119	26	CLN	ONT
34	Nguyễn Thị Hồng Luyến	Thanh Lương	400,00	1114	26	CLN	ONT
35	Trần Quang Đại	Thanh Lương	300,00	407	26	CLN	ONT
36	Nguyễn Bá Châu	Thanh Lương	350,00	335	35	CLN	ONT
37	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thanh Lương	400,00	90	3	CLN	ONT
38	Ngô Việt Tiến	Thanh Lương	300,00	141	32	CLN	ONT
39	Nguyễn Hoàng Thiêm	Thanh Lương	400,00	66	15	CLN	ONT
40	Ngô Việt Tiến	Thanh Lương	100,00	95	32	CLN	ONT
41	Nguyễn Thị Ly	Thanh Lương	400,00	621	26	CLN	ONT
42	Phan Thị Tâm	Thanh Lương	100,00	383	35	CLN	ONT
43	Nguyễn Thị Thanh Tú	Thanh Lương	200,00	284	09	CLN	ONT
44	Phan Thị Tâm	Thanh Lương	400,00	384	35	CLN	ONT
45	Phan Thị Tâm	Thanh Lương	400,00	385	35	CLN	ONT
46	Trần Thị Liên	Thanh Lương	300,00	87	22	CLN	ONT
47	Đỗ Thị Thúy	Thanh Lương	150,00	109	11	HNK	ONT
48	Phan Thị Tâm	Thanh Lương	400,00	386	35	CLN	ONT
49	Hoàng Tiến Ngo	Thanh Lương	300,00	122	07	CLN	ONT
50	Quách Thị Mỹ Linh	Thanh Lương	400,00	132	9	CLN	ONT
51	Phạm Văn Quyển	Thanh Lương	400,00	130	30	CLN	ONT
52	Quách Thị Mỹ Linh	Thanh Lương	400,00	101	9	CLL	ONT
53	Lê Minh Đức	Thanh Lương	400,00	1287	26	CLN	ONT
54	Hoàng Văn Lễ	Thanh Lương	400,00	1286	26	CLN	ONT
55	Hoàng Văn Lễ	Thanh Lương	400,00	1285	26	CLN	ONT
56	Nguyễn Văn Hoàn	Thanh Lương	100,00	751	17	CLN	ONT
57	Trần Văn Phụng	Thanh Lương	50,00	238	23	CLN	ONT
58	Hoàng Văn Lễ	Thanh Lương	400,00	1284	26	CLN	ONT
59	Nguyễn Văn Ruân	Thanh Lương	100,00	401	14	CLN	ONT
60	Lê Minh Đức	Thanh Lương	400,00	1292	26	CLN	ONT
61	Dương Hải Ân	Thanh Lương	400,00	12	27	CLN	ONT
62	Lê Minh Đức	Thanh Lương	400,00	1291	26	CLN	ONT
63	Hoàng Văn Lễ	Thanh Lương	400,00	1290	26	CLN	ONT
64	Phạm Thị Tân	Thanh Lương	400,00	233	09	CLN	ONT
65	Đoàn Quảng Thái	Thanh Lương	400,00	371	35	CLN	ONT
66	Phạm Thị Sửu	Thanh Lương	400,00	11	29	CLN	ONT
67	Huỳnh Trúc Mai	Thanh Lương	400,00	1271	26	CLN	ONT
68	Nguyễn Danh Phương	Thanh Lương	400,00	40	25	CLN	ONT
69	Đặng Thị Kim Lan	Thanh Lương	400,00	43	35	CLN	ONT
70	Nguyễn Quân Cảnh	Thanh Lương	100,00	1091	26	CLN	ONT
71	Hồ Thị Thùy An	Thanh Lương	400,00	1127	10	HNK	ONT
72	Nguyễn Văn Thắng	Thanh Lương	200,00	796	32	CLN	ONT
73	Đỗ Văn Hiện	Thanh Lương	400,00	70	26	CLN	ONT
74	Nguyễn Thị Mai	Thanh Lương	400,00	307	26	CLN	ONT
75	Trần Thị Loan	Thanh Lương	400,00	893	26	CLN	ONT
76	Điền Nghênh	Thanh Lương	400,00	43	31	CLN	ONT
77	Nguyễn Thị Hòa	Thanh Lương	400,00	129	36	CLN	ONT

78	Nguyễn Văn Hùy, Nguyễn Thị Lam	Thanh Lương	400,00	53	30	CLN	ONT
79	Lê Thị Thu	Thanh Lương	200,00	181	28	CLN	ONT
80	Nguyễn Văn Hùy, Nguyễn Thị Lam	Thanh Lương	400,00	54	30	CLN	ONT
81	Lê Quốc An	Thanh Lương	150,00	295	30	CLN	ONT
82	Thái Văn Hùng	Thanh Lương	50,00	495	19	CLN	ONT
83	Nguyễn Văn Hoàng	Thanh Lương	300,00	346	26	CLN	ONT
84	Phạm Thành Nhân	Thanh Lương	250,00	185	27	CLN	ONT
85	Phạm Thành Nhân	Thanh Lương	150,00	273	30	CLN	ONT
86	Trần Quang Cường	Thanh Lương	250,00	733	28	CLN	ONT
87	Phạm Thành Nhân	Thanh Lương	200,00	274	30	CLN	ONT
88	Trần Thị Thu	Thanh Lương	400,00	632	7	CLN	ONT
89	Lại Quốc Tuấn	Thanh Lương	150,00	753	26	CLN	ONT
90	Trần Công Bằng	Thanh Lương	200,00	468	08	CLN	ONT
91	Phạm Văn Thạch	Thanh Lương	200,00	776	26	CLN	ONT
92	Võ Văn Minh	Thanh Lương	200,00	539	16	HNK	ONT
93	Võ Văn Minh	Thanh Lương	300,00	538	16	HNK	ONT
94	Vũ Văn Hợp	Thanh Lương	200,00	932	26	CLN	ONT
95	Lê Xuân Hồng	Thanh Lương	400,00	62	36	CLN	ONT
96	Nguyễn Tiến Hiệp	Thanh Lương	100,00	1192	17	CLN	ONT
97	Nguyễn Thị Kim Thanh	Thanh Lương	200,00	953	10	CLN	ONT
98	Nguyễn Văn Vinh	Thanh Lương	400,00	159	15	CLN	ONT
99	Bùi Văn Hợi	Thanh Lương	400,00	89	30	CLN	ONT
100	Nguyễn Văn Vinh	Thanh Lương	200,00	160	15	CLN	ONT
101	Bùi Văn Hợi	Thanh Lương	400,00	14	31	CLN	ONT
102	Nguyễn Tiến Hưng	Thanh Lương	200,00	46	15	CLN	ONT
103	Phạm Văn Lực	Thanh Lương	300,00	280	9	CLN	ONT
104	Đặng Văn Dương	Thanh Lương	350,00	1134	26	CLN	ONT
105	Nguyễn Thị Thái	Thanh Lương	400,00	898	17	CLN	ONT
106	Phạm Minh Tùng	Thanh Lương	200,00	139	36	CLN	ONT
107	Trương Thị Bích	Thanh Lương	400,00	73	22	HNK	ONT
108	Nguyễn Thị Xuân Mai	Thanh Lương	300,00	128	31	CLN	ODT
109	Vũ Văn Chuỳnh	Thanh Lương	400,00	327	07	CLN	ONT
110	Nguyễn Huy Tèo	Thanh Lương	400,00	341	26	CLN	ONT
111	Trần Quốc Thanh	Thanh Lương	200,00	1235	26	CLN	ONT
112	Nguyễn Huy Tèo	Thanh Lương	400,00	354	26	CLN	ONT
113	Phạm Thị Châm	Thanh Lương	400,00	860	16	CLN	ONT
114	Nguyễn Trung Kiên	Thanh Lương	400,00	119	30	CLN	ONT
115	Vũ Thị Thù	Thanh Lương	150,00	1341	7	CLN	ONT
116	Nguyễn Mạnh Triên	Thanh Lương	400,00	158	14	CLN	ONT
117	Đình Văn Tự, Phạm Thị Cúc	Thanh Lương	400,00	6	32	CLN	ONT
118	Lâm Thị Lan	Thanh Lương	400,00	88	35	CLN	ONT
119	Trần Thị Thục	Thanh Lương	300,00	441	30	CLN	ODT
120	Đình Văn Tự	Thanh Lương	400,00	61	32	CLN	ONT
121	Phạm Văn Hường	Thanh Lương	400,00	45	4	CLN	ONT
122	Lê Xuân Khánh	Thanh Lương	400,00	569	10	CLN	ONT

123	Lê Văn Hiền	Thanh Lương	400,00	575	6	CLN	ONT
124	Nguyễn Thị Thùy Oanh	Thanh Lương	300,00	84	15	CLN	ONT
125	Lê Đức Mãi	Thanh Lương	400,00	1407	26	CLN	ONT
126	Nguyễn Văn Phương	Thanh Lương	400,00	818	16	CLN	ONT
127	Nguyễn Thanh Phụng	Thanh Lương	50,00	216	36	CLN	ONT
128	Lê Đức Mãi	Thanh Lương	400,00	1406	26	CLN	ONT
129	Nguyễn Thị Thanh	Thanh Lương	400,00	1405	26	CLN	ONT
130	Thái Văn Dân	Thanh Lương	400,00	176	14	CLN	ONT
131	Mai Thị Thu Thảo	Thanh Lương	150,00	319	30	CLN	ONT
132	Phan Thị Thùy Trang	Thanh Lương	400,00	320	26	CLN	ONT
133	Hoàng Văn Thống	Thanh Lương	400,00	828	32	CLN	ONT
134	Nguyễn Văn Hiếu	Thanh Lương	200,00	392	26	CLN	ONT
135	Hoàng Quang Tùng	Thanh Lương	50,00	183	35	CLN	ONT
136	Phan Thanh Vân	Thanh Lương	400,00	1169	26	HNK	ONT
137	Hồ Trọng Phương	Thanh Lương	50,00	677	11	CLN	ONT
138	Phan Gia Tài	Thanh Lương	300,00	1424	26	CLN	ONT
139	Hoàng Văn Thống	Thanh Lương	400,00	826	32	CLN	ONT
140	Lê Trung Thành	Thanh Lương	400,00	665	11	CLN	ONT
141	Đồng Thị Lan	Thanh Lương	400,00	827	32	CLN	ONT
142	Hồ Việt Trung	Thanh Lương	400,00	30	23	CLN	ONT
143	Hoàng Bảo Châu	Thanh Lương	400,00	829	32	CLN	ONT
144	Trần Văn Hiệp	Thanh Lương	100,00	377	20	CLN	ONT
145	Đặng Thị Hoa	Thanh Lương	100,00	634	19	CLN	ONT
146	Nguyễn Văn Lợi	Thanh Lương	300,00	902	10	CLN	ONT
147	Nguyễn Hữu Lợi	Thanh Lương	200,00	11	33	CLN	ONT
148	Nguyễn Văn Lợi	Thanh Lương	300,00	995	10	CLN	ONT
149	Nguyễn Thị Thêm	Thanh Lương	300,00	353	21	CLN	ONT
150	Tiền Hồng Đức	Thanh Lương	400,00	130	27	CLN	ONT
151	Nguyễn Anh Quân	Thanh Lương	200,00	749	26	CLN	ONT
152	Trần Thị Hằng	Thanh Lương	200,00	4	33	CLN	ONT
153	Huỳnh Văn Công	Thanh Lương	300,00	632	26	CLN	ONT
154	Lê Bích Oanh	Thanh Lương	350,00	395	30	HNK	ONT
155	Nguyễn Thị Nhật Phương	Thanh Lương	400,00	681	10	CLN	ONT
156	Phạm Đàm Quốc Thắng	Thanh Lương	400,00	93	20	CLN	ONT
157	Nguyễn Thị Nhật Phương	Thanh Lương	400,00	694	10	CLN	ONT
158	Đào Văn Trường	Thanh Lương	400,00	396	30	HNK	ONT
159	Huỳnh Trúc Mai	Thanh Lương	50,00	787	7	CLN	ODT
160	Phạm Thị Hường	Thanh Lương	400,00	620	26	CLN	ONT
161	Lê Thị Ngọc Huệ	Thanh Lương	100,00	204	36	CLN	ONT
162	Thị Bai	Thanh Lương	400,00	81	31	CLN	ONT
163	Lê Thanh Hải	Thanh Lương	200,00	552	14	CLN	ONT
164	Thị Bai	Thanh Lương	400,00	84	31	CLN	ONT
165	Lương Thị Mỹ Dung	Thanh Lương	400,00	300	26	CLN	ONT
166	Nguyễn Văn Bút	Thanh Lương	400,00	21	35	CLN	ONT
167	Nguyễn Quân Cảnh	Thanh Lương	400,00	1368	26	CLN	ONT
168	Trần Trung Đông	Thanh Lương	400,00	267	26	CLN	ONT
169	Hoàng Thị Phương	Thanh Lương	400,00	42	26	CLN	ONT
170	Trần Trung Đông	Thanh Lương	400,00	269	26	CLN	ONT

171	Nguyễn Thị Huệ	Thanh Lương	150,00	622	6	CLN	ONT
172	Thân Văn Xuân	Thanh Lương	400,00	168	36	CLN	ONT
173	Hoàng Văn Thống	Thanh Lương	400,00	89	32	CLN	ONT
174	Phạm Công Quyền	Thanh Lương	250,00	155	30	CLN	ONT
175	Lê Đức Mãi	Thanh Lương	400,00	52	26	CLN	ONT
176	Phạm Công Quyền	Thanh Lương	200,00	130	30	CLN	ONT
177	Hoàng Thị Trúc Hương	Thanh Lương	400,00	154	30	CLN	ONT
178	Nguyễn Thanh Hải	Thanh Lương	200,00	494	26	CLN	ONT
179	Lương Văn Phương	Thanh Lương	300,00	134	22	CLN	ONT
180	Nguyễn Đức Thoan	Thanh Lương	100,00	133	35	CLN	ONT
181	Trần Thị Bảo Yên	Thanh Lương	350,00	825	32	CLN	ONT
182	Lương Văn Phương	Thanh Lương	100,00	105	22	CLN	ONT
183	Ngô Văn Thủy	Thanh Lương	100,00	670	6	CLN	ONT
184	Đào Duy Thiện	Thanh Lương	200,00	195	9	CLN	ONT
185	Nguyễn Thị Thư	Thanh Lương	400,00	1333	26	HNK	ONT
186	Vũ Hồng Loan	Thanh Lương	300,00	657	26	CLN	ONT
187	Nguyễn Văn Cửu	Thanh Lương	250,00	710	19	CLN	ONT
188	Vũ Hồng Loan	Thanh Lương	100,00	482	26	CLN	ONT
189	Lê Xuân Thành	Thanh Lương	400,00	1190	7	CLN	ONT
190	Phan Văn Hòa	Thanh Lương	300,00	27	26	CLN	ONT
191	Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Văn Thắng (ĐSH)	Thanh Lương	100,00	264	5	CLN	ONT
192	Nguyễn Văn Minh	Thanh Lương	200,00	85	36	CLN	ONT
193	Dương Văn Thanh	Thanh Lương	100,00	1213	26	CLN	ONT
194	Vũ Thị Hương	Thanh Lương	150,00	57	23	CLN	ONT
195	Đỗ Huy Toàn	Thanh Lương	100,00	240	35	CLN	ONT
196	Trần Kim Hùng	Thanh Lương	200,00	470	26	CLN	ONT
197	Võ Thị Hạnh	Thanh Lương	200,00	714	16	CLN	ONT
198	Đặng Văn Cường	Thanh Lương	400,00	98	15	CLN	ONT
199	Nguyễn Thị Cửa	Thanh Lương	100,00	934	10	CLN	ONT
200	Lê Lành	Thanh Lương	400,00	599a	17	CLN	ONT
201	Nguyễn Thanh Châu	Thanh Lương	400,00	125	22	CLN	ONT
202	Nguyễn Văn Đức	Thanh Lương	400,00	286	11	CLN	ONT
203	Trương Quốc Thy Trang	Thanh Lương	400,00	923	9	CLN	ONT
204	Bùi Minh Chung	Thanh Lương	200,00	768	26	CLN	ONT
205	Lê Nguyễn Thanh Thảo	Thanh Lương	200,00	769	26	CLN	ONT
206	Trần Thị Hải Yên	Thanh Lương	400,00	420	30	CLN	ONT
207	Hoàng Quốc Huy	Thanh Lương	200,00	770	26	CLN	ONT
208	Đỗ Thị Minh Dung	Thanh Lương	300,00	819	6	CLN	ONT
209	Trần Tuấn Anh	Thanh Lương	400,00	422	30	CLN	ONT
210	Trần Thị Hải Yên	Thanh Lương	400,00	1337	26	CLN	ONT
211	Bùi Văn Chính	Thanh Lương	100,00	380	26	CLN	ONT
212	Đoàn Ngọc Thiện	Thanh Lương	200,00	384	21	CLN	ONT
213	Lê Đức Hùng	Thanh Lương	400,00	713	26	CLN	ONT
214	Nguyễn Thị Huệ	Thanh Lương	100,00	817	6	CLN	ONT
215	Nguyễn Thị Oanh	Thanh Lương	400,00	27	31	CLN	ONT
216	Trương Quốc Khánh	Thanh Lương	400,00	921	9	CLN	ONT

217	Phạm Mỹ Hạnh	Thanh Lương	300,00	305	26	HNK	ONT
218	Phan Thị Ngọc Tuyên	Thanh Lương	400,00	929	9	CLN	ONT
219	Nguyễn Văn Đồng	Thanh Lương	400,00	70	33	CLN	ONT
220	Phan Thị Ngọc Tuyên	Thanh Lương	400,00	924	9	CLN	ONT
221	Trần Quang Xã	Thanh Lương	50,00	117	32	CLN	ONT
222	Trương Quốc Bảo Uy	Thanh Lương	400,00	922	9	CLN	ONT
223	Trần Quang Xã	Thanh Lương	100,00	116	32	CLN	ONT
224	Võ Thị Yên	Thanh Lương	200,00	590	7	CLN	ONT
225	Nguyễn Văn Lương	Thanh Lương	400,00	858	16	CLN	ONT
226	Cao Thị Hồng Nhung	Thanh Lương	100,00	970	26	CLN	ONT
227	Hoàng Thị Hằng	Thanh Lương	400,00	45	26	CLN	ONT
228	Hoàng Như Quỳnh	Thanh Lương	400,00	615	9	CLN	ONT
229	Trần Thế Hùng	Thanh Lương	300,00	26	7	CLN	ONT
230	Đỗ Văn Sơn	Thanh Lương	300,00	37	26	CLN	ONT
231	Nguyễn Tiến Điều	Thanh Lương	200,00	248	27	CLN	ONT
232	Phạm Minh Thắng	Thanh Lương	50,00	237	23	CLN	ONT
233	Phạm Văn Hoạt	Thanh Lương	400,00	216	9	CLN	ONT
234	Phạm Thị Thảo	Thanh Lương	400,00	73	37	CLN	ONT
235	Lê Anh Điệp	Thanh Lương	400,00	345	8	HNK	ONT
236	Tạ Thị Phương	Thanh Lương	300,00	61	18	CLN	ONT
237	Nguyễn Ngọc Thảo	Thanh Lương	400,00	28	769	CLN	ONT
238	Đặng Thành Tâm	Thanh Lương	200,00	1262	26	CLN	ONT
239	Vũ Hùng Loan	Thanh Lương	300,00	657	26	CLN	ONT
240	Nguyễn Phi Quân	Thanh Lương	400,00	784	26	CLN	ONT
241	Vũ Hùng Loan	Thanh Lương	100,00	482	26	CLN	ONT
242	Đỗ Văn Hiện	Thanh Lương	400,00	1482	26	CLN	ONT
243	Phạm Hoàng Đô	Thanh Lương	400,00	1332	26	HNK	ONT
244	Đỗ Văn Hiện	Thanh Lương	400,00	1483	26	CLN	ONT
245	Lê Văn Tùng	Thanh Lương	300,00	507	26	CLN	ONT
246	Chu Thị Thảo	Thanh Lương	100,00	184	14	CLN	ONT
247	Hoàng Thị Bảy	Thanh Lương	400,00	1484	26	CLN	ONT
248	Hoàng Thị Bảy	Thanh Lương	400,00	1485	26	CLN	ONT
249	Nguyễn Văn Cửu	Thanh Lương	400,00	709	19	CLN	ONT
250	Đỗ Văn Hiện	Thanh Lương	400,00	1486	26	CLN	ONT
251	Nguyễn Văn Cửu	Thanh Lương	400,00	159	19	CLN	ONT
252	Trần Thị Tuyết	Thanh Lương	50,00	579	19	CLN	ONT
253	Lỗ Thị Bích Luận	Thanh Lương	400,00	866	16	CLN	ONT
254	Phạm Hồng Phong	Thanh Lương	300,00	1337	26	CLN	ONT
255	Lỗ Thị Bích Luận	Thanh Lương	400,00	867	16	CLN	ONT
256	Phạm Hồng Phong	Thanh Lương	300,00	1338	26	CLN	ONT
257	Phạm Hồng Phong	Thanh Lương	300,00	1339	26	CLN	ONT
258	Nguyễn Văn Giám	Thanh Lương	400,00	67	26	CLN	ONT
259	Trần Đăng Khoa	Thanh Lương	400,00	869	16	CLN	ONT
260	Nguyễn Văn Giám	Thanh Lương	400,00	109	26	CLN	ONT
261	Vũ Thị Nguyên	Thanh Lương	350,00	803	16	CLN	ONT
262	Phạm Hồng Phong	Thanh Lương	300,00	1340	26	CLN	ONT
263	Nguyễn Văn Giám	Thanh Lương	300,00	1456	26	CLN	ONT
264	Trần Thị Tuyết Trinh	Thanh Lương	50,00	543	19	CLN	ONT

265	Nguyễn Thị Thu Hà	Thanh Lương	200,00	903	26	CLN	ONT
266	Nguyễn Văn Giám	Thanh Lương	400,00	1457	26	CLN	ONT
267	Phạm Hồng Phong	Thanh Lương	400,00	1341	26	CLN	ONT
268	Nguyễn Văn Giám	Thanh Lương	400,00	1479	26	CLN	ONT
269	Phạm Hồng Phong	Thanh Lương	300,00	1342	26	CLN	ONT
270	Phạm Đức Xuyên	Thanh Lương	50,00	143	10	CLN	ONT
271	Võ Văn Sơn	Thanh Lương	250,00	77	18	CLN	ONT
272	Nguyễn Kim Toàn	Thanh Lương	400,00	293	8	HNK	ONT
273	Võ Văn Sơn	Thanh Lương	150,00	72	18	CLN	ONT
274	Hồ Thị Chung	Thanh Lương	400,00	358	8	HNK	ONT
275	Lê Thị Hồng Xuân	Thanh Lương	150,00	477	20	CLN	ONT
276	Hoàng Đình Miên	Thanh Lương	400,00	358	8	HNK	ONT
277	Nguyễn Thái Dương	Thanh Lương	400,00	1363	26	CLN	ONT
278	Hoàng Đức Sinh	Thanh Lương	400,00	527	7	CLN	ONT
279	Nguyễn Thái Dương	Thanh Lương	400,00	1364	26	CLN	ONT
280	Đoàn Thị Lụa	Thanh Lương	100,00	388	20	CLN	ONT
281	Nguyễn Thị Hồng Luyện	Thanh Lương	400,00	1365	26	CLN	ONT
282	Châu Văn Thanh	Thanh Lương	200,00	646	26	CLN	ONT
283	Nguyễn Thị Hồng Luyện	Thanh Lương	400,00	1366	26	CLN	ONT
284	Phạm Ngọc Thao	Thanh Lương	400,00	1414	26	CLN	ONT
285	Phạm Ngọc Thao	Thanh Lương	400,00	1418	26	CLN	ONT
286	Dương Hoàng Long	Thanh Lương	400,00	1185	10	CLN	ONT
287	Phạm Ngọc Thao	Thanh Lương	400,00	1416	26	CLN	ONT
288	Phạm Thị Thúy Nga	Thanh Lương	50,00	102	32	CLN	ONT
289	Trần Văn Vững	Thanh Lương	150,00	96	21	CLN	ONT
290	Bùi Công Uy	Thanh Lương	400,00	84	40	CLN	ONT
291	Phạm Thị Thúy Nga	Thanh Lương	50,00	103	32	CLN	ONT
292	Đinh Thị Thuận	Thanh Lương	300,00	252	9	CLN	ONT
293	Nguyễn Huy Long	Thanh Lương	400,00	121	27	CLN	ONT
294	Đào Xuân Sang	Thanh Lương	400,00	168	36	CLN	ONT
295	Trần Thị Thanh Thương	Thanh Lương	350,00	887	26	CLN	ONT
296	Lê Thị Tuyết	Thanh Lương	100,00	496	21	CLN	ONT
297	Mai Thị Loan	Thanh Lương	350,00	1239	26	CLN	ONT
298	Hồ Thị Thùy An	Thanh Lương	400,00	1394	7	CLN	ONT
299	Tạ Xuân Quang	Thanh Lương	350,00	745	28	CLN	ONT
300	Lê Thanh Hải	Thanh Lương	400,00	274	27	CLN	ONT
301	Lưu Thanh Sơn	Thanh Lương	150,00	743	28	CLN	ONT
302	Nguyễn Cao Cường	Thanh Lương	350,00	744	28	CLN	ONT
303	Trần Thị Thu Tuyền	Thanh Lương	400,00	272	27	CLN	ONT
304	Nông Thái Hoàng	Thanh Lương	400,00	275	27	CLN	ONT
305	Phạm Thị Phương Thanh	Thanh Lương	350,00	768	28	CLN	ONT
306	Nguyễn Văn Tấn	Thanh Lương	400,00	273	27	CLN	ONT
307	Phạm Đình Soạn	Thanh Lương	100,00	370	35	CLN	ONT
308	Bùi Thị Bích Hiền	Thanh Lương	50,00	476	20	HNK	ONT
309	Hồ Thị Thùy An	Thanh Lương	350,00	748	28	CLN	ONT
310	Cao Thị Hồng Nhung	Thanh Lương	350,00	259	30	CLN	ONT
311	Nguyễn Thanh Loan	Thanh Lương	200,00	70	3	CLN	ONT
312	Nguyễn Văn Uẩn	Thanh Lương	400,00	1304	26	CLN	ONT

313	Trương Thành Chung	Thanh Lương	350,00	1236	26	CLN	ONT
314	Nguyễn Quân Cảnh	Thanh Lương	350,00	1238	26	CLN	ONT
315	Nguyễn Văn Uẩn	Thanh Lương	400,00	1303	26	CLN	ONT
316	Nguyễn Đình Trung	Thanh Lương	300,00	282	30	CLN	ONT
317	Nguyễn Văn Uẩn	Thanh Lương	400,00	1302	26	CLN	ONT
318	Bùi Quang Tùng Anh	Thanh Lương	300,00	230	20	HNK	ONT
319	Cao Thị Hồng Nhung	Thanh Lương	350,00	258	30	CLN	ONT
320	Lê Ngọc Ý	Thanh Lương	350,00	244	26	CLN	ONT
321	Nguyễn Thị Nhật Phương	Thanh Lương	400,00	419	30	CLN	ONT
322	Hồ Thị Thùy An	Thanh Lương	300,00	747	28	CLN	ONT
323	Trần Trung Hiếu	Thanh Lương	400,00	416	30	CLN	ONT
324	Nguyễn Văn Chiến	Thanh Lương	400,00	421	30	CLN	ONT
325	Trần Thị Thanh Thương	Thanh Lương	400,00	1237	26	CLN	ONT
326	Mai Việt Hùng Hồ Quốc Bảo Võ Văn Tài (ĐSH)	Thanh Lương	400,00	6	12	CLN	ONT
327	Trần Thị Huyền	Thanh Lương	400,00	414	30	CLN	ONT
328	Nguyễn Huy Tèo	Thanh Lương	250,00	1437	26	CLN	ONT
329	Nguyễn Thế Bài	Thanh Lương	400,00	415	30	CLN	ONT
330	Hồ Quốc Bảo	Thanh Lương	400,00	417	30	CLN	ONT
331	Nguyễn Huy Tèo	Thanh Lương	250,00	1438	26	CLN	ONT
332	Nguyễn Thái Dương	Thanh Lương	400,00	418	30	CLN	ONT
333	Thái Anh Tùng	Thanh Lương	400,00	865	16	CLN	ONT
334	Lê Thành Đông	Thanh Lương	200,00	69	3	CLN	ONT
335	Lê Xuân Khang	Thanh Lương	400,00	536	21	CLN	ONT
336	Nguyễn Thị Loan	Thanh Lương	400,00	648	19	CLN	ONT
337	Phạm Văn Quyến	Thanh Lương	400,00	438	30	CLN	ONT
338	Nguyễn Thị Thò	Thanh Lương	400,00	134	32	CLN	ONT
339	Phạm Văn Quyến	Thanh Lương	400,00	439	30	CLN	ONT
340	Lê Thị Hồng Xuân	Thanh Lương	200,00	501	20	HNK	ONT
341	Nguyễn Thanh Loan	Thanh Lương	250,00	79	3	CLN	ONT
342	Bùi Thị Bích Hiền	Thanh Lương	250,00	394	20	HNK	ONT
343	Lê Thanh Hải	Thanh Lương	400,00	85	3	CLN	ONT
344	Lê Thanh Hải	Thanh Lương	400,00	83	3	CLN	ONT
345	Nguyễn Duy Khanh	Thanh Lương	300,00	72	26	CLN	ONT
346	Phạm Thị Yên	Thanh Lương	100,00	525	19	CLN	ONT
347	Lê Văn Đông	Thanh Lương	400,00	437	23	CLN	ONT
348	Nguyễn Bình Sơn	Thanh Lương	300,00	647	19	CLN	ONT
349	Lê Đình Toàn	Thanh Lương	250,00	711	19	CLN	ONT
350	Nguyễn Văn Giám	Thanh Lương	100,00	1451	26	CLN	ONT
351	Vũ Thái Tư, Mai Thị Thông	Thanh Lương	50,00	1202	26	CLN	ONT
352	Đặng Kim Lan	Thanh Lương	400,00	418	35	CLN	ONT
353	Đặng Kim Lan	Thanh Lương	400,00	419	35	CLN	ONT
354	Đặng Kim Lan	Thanh Lương	400,00	420	35	CLN	ONT
355	Đỗ Minh Ngọc	Thanh Lương	50,00	315	36	CLN	ONT
356	Huỳnh Tấn Hưng	Thanh Lương	100,00	846	26	CLN	ONT

357	Nguyễn Hữu Tài	Thanh Lương	100,00	663	26	CLN	ONT
358	Trần Thế Kiên	Thanh Lương	70,00	1381	17	CLN	ONT
359	Lê Thanh Hải	Thanh Lương	350,00	82	3	CLN	ONT
360	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thanh Lương	250,00	262	30	CLN	ONT
361	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thanh Lương	250,00	261	30	CLN	ONT
362	Nguyễn Đức Thành	Thanh Lương	400,00	752	28	HNK	ONT
363	Nguyễn Cao Cường	Thanh Lương	400,00	753	28	HNK	ONT
364	Trần Văn Tuấn	Thanh Lương	200,00	717	6	CLN	ONT
365	Bùi Thị Tâm	Thanh Lương	400,00	580	19	CLN	ONT
366	Vũ Văn Quân	Thanh Lương	400,00	1424	26	CLN	ONT
367	Nguyễn Kim Quý	Thanh Lương	400,00	1425	26	CLN	ONT
368	Dương Thị Đoàn	Thanh Lương	400,00	489	19	CLN	ONT
369	Bùi Thị Hòa	Thanh Lương	400,00	647	22	CLN	ONT
370	Phan Văn Hào	Thanh Lương	100,00	1259	7	CLN	ONT
371	Trần Văn Đức	Thanh Lương	400,00	1469	26	CLN	ONT
372	Nguyễn Cao Cường	Thanh Lương	400,00	1473	26	CLN	ONT
373	Trần Minh Dương	Thanh Lương	150,00	775	26	CLN	ONT
374	Đào Thị Lượ	Thanh Lương	400,00	100	2	CLN	ONT
375	Nguyễn Cao Cường	Thanh Lương	400,00	1469	26	CLN	ONT
376	Nguyễn Hồng Hải	Thanh Lương	400,00	345	36	CLN	ONT
377	Nguyễn Văn Thiệu	Thanh Lương	400,00	26	10	CLN	ONT
378	Hồ Quốc Bảo	Thanh Lương	400,00	474	30	CLN	ONT
379	Lê Thị Thanh Thúy	Thanh Lương	300,00	1149	26	CLN	ONT
380	Đông Thị Hoài	Thanh Lương	300,00	574	22	CLN	ONT
381	Nguyễn Thị Bảy	Thanh Lương	100,00	99	21	CLN	ONT
382	Nguyễn Hoàng Thiêm	Thanh Lương	150,00	792	32	CLN	ONT
383	Nguyễn Hoàng Thiêm	Thanh Lương	150,00	109	32	CLN	ONT
384	Nguyễn Văn Phong	Thanh Lương	400,00	320	31	CLN	ONT
385	Lê Phi Hùng	Thanh Lương	300,00	23	23	CLN	ONT
386	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Thanh Lương	250,00	165	27	CLN	ONT
387	Lê Xuân Đước	Thanh Lương	50,00	546	21	CLN	ONT
388	Nguyễn Văn Hoàn	Thanh Lương	150,00	673	26	CLN	ONT
389	Hoàng Như Tài	Thanh Lương	400,00	184	26	CLN	ONT
390	Phạm Minh Dương	Thanh Lương	200,00	120	33	CLN	ONT
391	Phạm Minh Dương	Thanh Lương	100,00	113	33	CLN	ONT

PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022

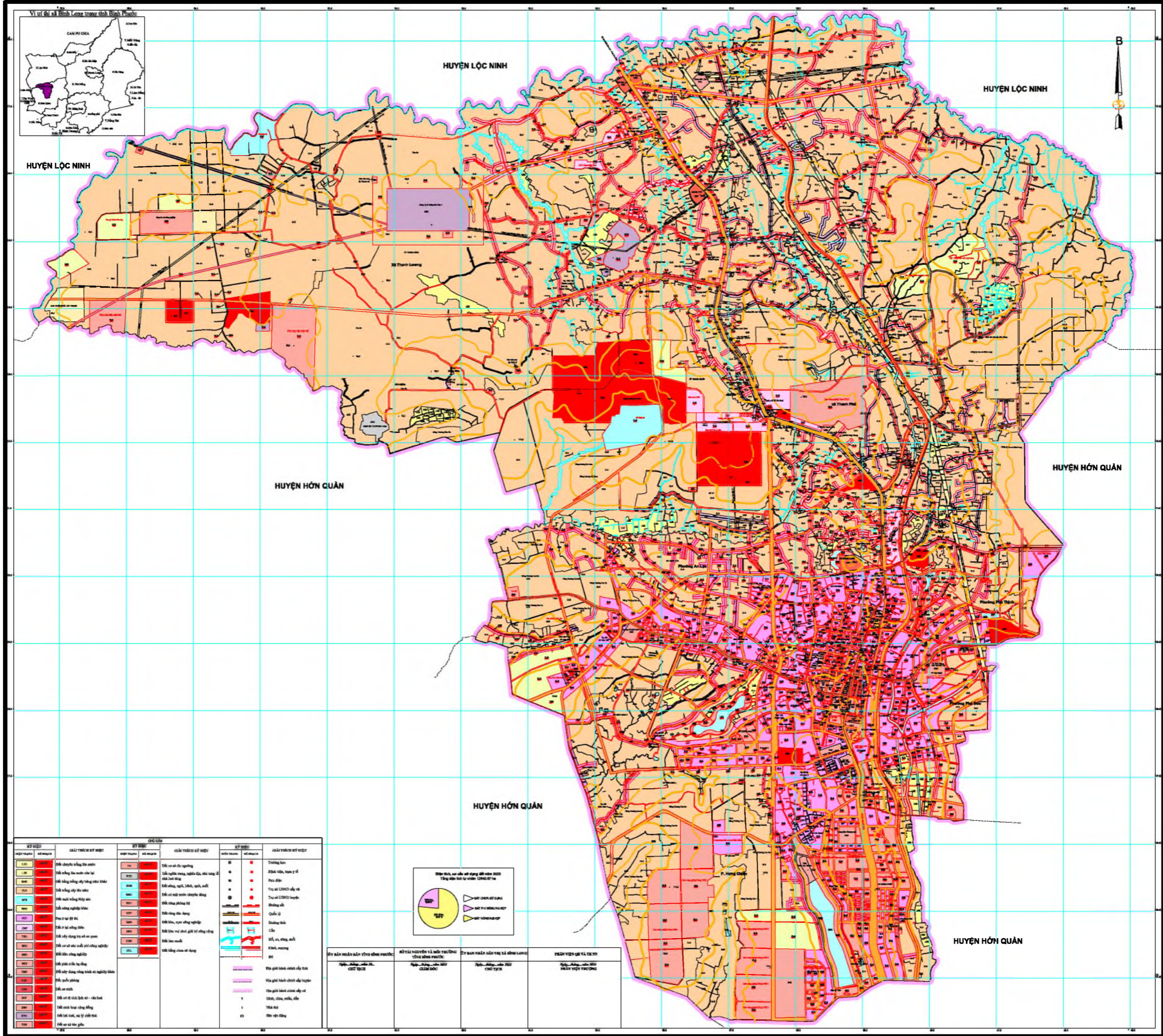
Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lý do
I	Các dự án trong NQ17 (01 CT, DT)			
1	Bãi xử lý rác thải	Hưng Chiến	10	Không quy hoạch
II	Các dự án ngoài NQ17 nhưng có trong NQ thu hồi cũ (NQ22,NQ09)/có VB pháp lý (41 CT,			
2	Mở rộng tuyến đường giáp ranh giữa lô cao su nhà nước và các hộ dân từ tổ 1 đến tổ 4 thuộc KP. Đông Phát (giáp ranh xã Thanh Bình, Hón Quán)	Hưng Chiến	2,27	Quá 3 năm
3	Đường Trần Phú nối dài	An Lộc	0,58	Quá 3 năm
4	Đường Bùi Thị Xuân nối dài (320m)	An Lộc	0,34	Bỏ chưa khả thi thực hiện
5	Xây mương thoát nước 1,6 m, thửa số 23, tờ số 51	Phú Đức	0,01	Quá 3 năm
6	Nạo vét suối Kp. Phú Xuân, phường Phú Thịnh	Kp. Phú Xuân, phường Phú Thịnh	8	Quá 3 năm
7	Mương 2m từ ALT22 đến giáp ranh phường Hưng Chiến(Phú Tân)	phường An Lộc,	0,01	Quá 3 năm
8	Mương 2m từ đường ALT1 đến suối qua thửa số 76	phường An Lộc	0,02	Quá 3 năm
9	Mương 2m từ đường ALT1 ngang qua đường ALT5 đến giáp mương hiện hữu (đồi Đồ Long) tờ bản đồ số 15	phường An Lộc	0,09	Quá 3 năm
10	Mương nước từ đường ALT11 đến suối giáp ranh khu phố An Bình-Phú Trung	phường An Lộc	0,04	Quá 3 năm
11	Mương 2m từ đường ALT 1 đến suối qua thửa đất số 428 và thửa đất số 10 tờ bản đồ số 12	phường An Lộc	0,01	Quá 3 năm
12	Mương 2m từ đường ALT1 đến suối qua thửa đất số 76 và thửa đất số 268 tờ bản đồ số 14	phường An Lộc	0,02	Quá 3 năm
13	Mương 2m từ đường đất (khu đất kho An Lạc) đến điểm đầu từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 18 đến hệ thống mương thoát nước đường Đoàn Thị Điểm qua thửa đất số 3 tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 200, thửa 336	phường An Lộc	0,02	Quá 3 năm
14	Mương 2m từ đường đất đi qua các thửa số 27,29,31,32,38 tờ số 14 đến suối ranh giới giữa xã Thanh Phú-An Lộc	phường An Lộc	0,02	Quá 3 năm
15	Mương 2m từ đường đất đi qua các thửa số 43,54 tờ- số 14 đến suối ranh giới giữa xã Thanh Phú-An Lộc	phường An Lộc	0,02	Quá 3 năm
16	Mương 3m từ đường ALT 16 đến suối	phường An Lộc	0,03	Quá 3 năm
17	Mương 3m từ đường ALT 16 đến suối qua thửa đất số 12,15 tờ 21	phường An Lộc	0,02	Quá 3 năm
18	Mương 3m từ đường ALT16 đến suối qua thửa đất số 222 tờ 21	phường An Lộc	0,03	Quá 3 năm

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lý do
19	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 37 tờ 21 và thửa đất 452 tờ bản đồ 21	phường An Lộc	0,17	Quá 3 năm
20	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 400 tờ 12 và thửa đất 394 tờ bản đồ 12	phường An Lộc	0,19	Quá 3 năm
21	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 37 tờ 21 và thửa đất 452 tờ bản đồ 21	phường An Lộc	0,17	Quá 3 năm
22	Mương 1,4m từ đường ALT7 đến suối qua thửa đất số 400 tờ 12 và thửa đất 394 tờ bản đồ 12	phường An Lộc	0,19	Quá 3 năm
23	Mương từ đường bê tông đến đường ĐoànThị Điểm - ĐT 752	phường An Lộc	0,04	Bỏ chưa khả thi thực hiện
24	KDC Hưng Chiến	phường Hưng Chiến	8,06	Bỏ chưa khả thi thực hiện
25	Làng Công nhân cao su Bình Minh	Hưng Chiến	10	Bỏ chưa khả thi thực hiện
26	KDC Lò gạch	Phú Thịnh	2,94	Bỏ chưa khả thi thực hiện
27	Trung tâm học tập cộng đồng(DGD)	phường An Lộc	2	Quá 3 năm
28	XD cơ sở văn hóa khu phố Bình An	phường An Lộc	0,7	Trùng danh mục với trụ sở KP
29	Đất trụ sở ấp Sóc Du	phường An Lộc	0,07	Quá 3 năm
30	Đất trụ sở khu phố An Bình	phường An Lộc	0,32	Quá 3 năm
31	Đất trụ sở khu phố Phú Sơn (thuộc tờ bản đồ số 07)	phường An Lộc	0,02	Quá 3 năm
32	Đất trụ sở khu phố Phú Cường (thuộc tờ bản đồ số 05)	phường An Lộc	0,02	Quá 3 năm
33	Đất trụ sở khu phố Phú An (thuộc tờ bản đồ số 23)	phường An Lộc	0,04	Quá 3 năm
34	Đất trụ sở khu phố Bình Tân (thuộc tờ bản đồ số 23)	phường An Lộc	0,22	Quá 3 năm
35	Đất trụ sở khu phố Phú Bình	phường An Lộc	0,32	Quá 3 năm
36	Đất trụ sở khu phố Phú Trung	phường An Lộc	0,08	Quá 3 năm
37	Đất trụ sở khu phố Phú Tân	phường An Lộc	0,05	Quá 3 năm
38	Trụ sở khu phố Phú Hòa II(ODT)	Phú Đức	0,06	Quá 3 năm
39	Trụ sở khu phố Phú Nghĩa(ODT)	Phú Đức	0,02	Quá 3 năm
40	Trụ sở khu phố Phú Trọng	Phú Đức	0,1	Quá 3 năm
41	Trụ sở khu phố Phú Lộc	Phú Đức	0,63	Quá 3 năm
42	XD nhà văn hóa Kp. Bình Tây	Hưng Chiến	1,1	Quá 3 năm
IV	Các dự án chuyển mục đích (02 CT, DA)			
44	Nạo vét suối giáp ranh phường An Lộc và xã Thanh Phú	An Lộc	4,5	Quá 3 năm
45	Chuyển mục đích từ CLN sang TON (Chi Hội Tin lành Sóc Bè)	Thanh Phú, Tờ32,Thửa151	0,09	Bỏ do không thực hiện chuyển sang đất tôn giáo
V	Các dự án đấu giá đất (13 CT, DA)			

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lý do
46	Dự án mỏ đá Phú Lạc	Phú Thịnh	6,89	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
47	Đấu giá trường tiểu học Thanh Bình	Hung Chiến	0,53	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
48	KDC đường vành đai Hồ Sa Cát	Hung Chiến	0,5	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
49	KDC Thị ủy Bình Long	Phú Đức	0,1	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
50	Đài truyền thanh cũ	Hung Chiến	0,2	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
51	Khu dân cư hai bên đường Trần Hưng Đạo	Phú Đức, Phú Thịnh	5,51	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
52	KDC Thanh Phú(đất cao su)	Thanh Phú	13	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Lý do
53	Đấu giá trụ sở Kp. Phú Lộc (cũ)	Phú Đức	0,02	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
54	Đấu giá Sân bóng (thửa 104 tờ 39)	Hưng chiến	0,1	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
55	Đấu giá thửa 119 tờ 51	Hưng chiến	0,15	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
56	Đấu giá thửa 54 tờ 39	Hưng chiến	0,14	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
57	Đấu giá khu đất công tờ bản đồ 59	Hưng chiến	0,02	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của
58	Đất giá khu dân cư Thanh Phú (13ha)	Thanh Phú	7,2	Bỏ do chưa có trong DM xác định giá đất của tỉnh (CV số 184/KH-UBND ngày 202/6/2022 của

BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ BÌNH LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC



KÝ HIỆU		CHỖ ĐÀM		KÝ HIỆU		CHỖ ĐÀM	
biểu tượng	mô tả	biểu tượng	mô tả	biểu tượng	mô tả	biểu tượng	mô tả
[Symbol]	Đất nông nghiệp lâu năm	[Symbol]	Đất sử dụng chuyên nghiệp	[Symbol]	Trồng lúa	[Symbol]	Đường trục
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng nông nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhánh
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ
[Symbol]	Đất nông nghiệp ngắn hạn	[Symbol]	Đất sử dụng công nghiệp	[Symbol]	Đất trồng cây công nghiệp	[Symbol]	Đường nhỏ



ĐY BAN HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT	ĐY BAN HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT	ĐY BAN HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT	ĐY BAN HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG ĐẤT
Ngày.../.../2022	Ngày.../.../2022	Ngày.../.../2022	Ngày.../.../2022
CHỨC TÊN	CHỨC TÊN	CHỨC TÊN	CHỨC TÊN

Tỷ lệ 1:10.000